

LỜI MỞ ĐẦU

Khai thác và chế biến than là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn ở nước ta. Nó có một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân: là nguồn cung cấp năng lượng chủ yếu và là sản phẩm không thể thiếu trong sản xuất và đời sống, tham gia vào hầu hết các ngành công nghiệp lớn của đất nước như điện, cơ khí, phân bón, và vật liệu xây dựng...

Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin là một đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn than và khoáng sản Việt Nam. Ban lãnh đạo Công ty cùng với đội ngũ công nhân viên đã luôn nỗ lực trong việc cải cách, sửa đổi bộ máy quản lý, tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, chủ động trong sản xuất kinh doanh như tìm nguồn cung ứng vật tư đầu vào, nâng cao chất lượng sản phẩm,... Kết quả trong những năm gần đây Công ty đã hoàn thành và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh mà Tập đoàn giao và làm ăn có lãi, từng bước mở rộng quy mô sản xuất.

Trong công tác quản lý doanh nghiệp, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu quan trọng luôn được các nhà doanh nghiệp quan tâm vì chúng gắn liền với kết quả sản xuất kinh doanh thông qua số liệu do bộ phận kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cung cấp mà các nhà lãnh đạo doanh nghiệp biết được chi phí sản xuất và giá thành thực tế của mỗi loại sản phẩm cũng như kết quả của hoạt động SXKD tại doanh nghiệp, từ đó phân tích đánh giá tình hình thực hiện định mức, dự toán chi phí sử dụng lao động, vật tư ... để đề ra phương hướng hữu hiệu nhằm thúc đẩy SXKD phát triển, doanh lợi ngày càng cao.

Việc phân tích đúng đắn kết quả sản xuất kinh doanh chỉ có thể dựa trên việc tính giá thành sản phẩm chính xác, mà muốn tính chính xác giá thành sản phẩm phải tập hợp chính xác, đầy đủ chi phí sản xuất làm sao cho giá thành sản phẩm của doanh nghiệp ở mức thấp nhất, có thể cạnh tranh tốt trên thị trường. Vì vậy, việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm giữ vai trò đặc

biệt quan trọng trong tổ chức hạch toán kế toán ở doanh nghiệp.

Nhận thức đầy đủ và đúng đắn vai trò, ý nghĩa của việc tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Sau một thời gian tìm hiểu thực tế sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin kết hợp với những kiến thức đã được học, em mạnh dạn lựa chọn đề đi đến hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “ ***Hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin*** ”.

Nội dung của khóa luận được trình bày trong 3 chương:

Chương I: Lý luận chung về tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương II: Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin

Chương III: Giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin

Do còn hạn chế về mặt lý luận cũng như kinh nghiệm thực tiễn nên khóa luận sẽ không tránh khỏi sai sót, em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô giáo để em có điều kiện bổ sung nâng cao kiến thức của mình, phục vụ tốt hơn cho công tác thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo ***Tiến sĩ Văn Bá Thanh***, các thầy cô giáo trong khoa QTKD cùng các cô, chú, anh chị của phòng Thống kê - Kế toán - Tài chính ***Công Ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin*** đã tận tình chỉ bảo, tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành bản khóa luận này.

Hải phòng, ngày 04 tháng 07 năm 2011

Sinh viên thực hiện

Vũ Thị Phương Liễu

CHƯƠNG I

LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1 - TỔNG QUAN VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.1.1 - Chi phí sản xuất

1.1.1.1 - Khái niệm và phân loại chi phí

✓ Khái niệm

Doanh nghiệp sản xuất là doanh nghiệp trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất để đáp ứng nhu cầu của xã hội. Để tiến hành hoạt động sản xuất các doanh nghiệp cần phải có các yếu tố đầu vào như tư liệu lao động, đối tượng lao động và quan trọng hơn cả là sức lao động. Song để có được yếu tố đầu vào đó người ta phải bỏ ra một khoản chi phí nhất định và người ta quan niệm đó là chi phí sản xuất.

Khái quát lại, có thể hiểu chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

✓ Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều khoản chi có nội dung, công dụng và mục đích sử dụng khác nhau. Vì vậy để quản lý chi phí được chặt chẽ, theo dõi và hạch toán chi phí một cách có hệ thống, nâng cao chất lượng công tác kiểm tra và phân tích kinh tế trong các doanh nghiệp, cần phải phân loại chi phí theo các tiêu thức thích hợp. Tùy theo việc xem xét chi phí ở các góc độ khác nhau và mục đích quản lý chi phí mà chi phí sản xuất được phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

❖ Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế:

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ được chia ra thành các yếu tố chi phí sau :

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: bao gồm các chi phí nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu và thiết bị cơ bản ... mà doanh nghiệp đã sử dụng trong kỳ

- Chi phí nhân công: là chi phí về tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn trên tiền lương, tiền công...

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí khấu hao của tất cả các tài sản cố định trong doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền phải trả cho các dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp (như dịch vụ cung cấp điện, nước, sửa chữa các tài sản cố định...)

- Chi phí khác bằng tiền: Là các chi phí khác bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ngoài bốn chi phí nói trên.

Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung tính chất kinh tế có tác dụng quan trọng đối với việc quản lý chi phí của lĩnh vực sản xuất: cho phép hiểu rõ cơ cấu, tỷ trọng từng yếu tố chi phí, là cơ sở để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm cơ sở cho việc dự trù hay xây dựng kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, huy động sử dụng lao động ...

❖ Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích công dụng của chi phí

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được chia thành :

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về các nguyên vật liệu chính (kể cả nửa thành phẩm mua ngoài) vật liệu phụ, nhiên liệu ... sử dụng trực tiếp vào việc sản xuất tạo ra những sản phẩm hay thực hiện công việc, lao vụ. Không tính vào khoản mục này những chi phí nguyên vật liệu dùng vào mục đích sản xuất chung hay cho những hoạt động ngoài lĩnh vực sản xuất.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí về tiền lương, phụ cấp
Sinh viên : VŨ THỊ PHƯƠNG LIỄU_QT1102K

phải trả các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN trên tiền lương của công nhân (lao động) trực tiếp sản xuất theo qui định. Không tính vào khoản mục này khoản tiền lương, phụ cấp và các khoản trích trên tiền lương của nhân viên phân xưởng, nhân viên bán hàng, nhân viên quản lý doanh nghiệp hay nhân viên khác.

- Chi phí sản xuất chung: Là chi phí dùng vào việc quản lý và phục vụ sản xuất chung tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội, trại ...) bao gồm các khoản sau:

- + Chi phí nhân viên phân xưởng
- + Chi phí vật liệu
- + Chi phí dụng cụ sản xuất
- + Chi phí khấu hao tài sản cố định
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí bằng tiền khác

Phân loại chi phí sản xuất theo mục đích và công dụng kinh tế có tác dụng phục vụ cho việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí cho kỳ sau.

Ngoài các cách phân loại trên đây để phục vụ cho công tác quản lý và công tác kế toán chi phí sản xuất có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau như:

❖ **Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí với khối lượng sản phẩm, lao vụ sản xuất trong kỳ**

Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng sản phẩm lao vụ sản xuất trong kỳ, chi phí sản xuất được chia thành hai loại sau :

- Chi phí khả biến (biến phí) : Là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm, lao vụ sản xuất trong kỳ

- Chi phí bất biến (định phí) : là chi phí không thay đổi về tổng số dù có thay đổi trong mức độ hoạt động của sản xuất hoặc khối lượng sản phẩm sản

xuất ra trong kỳ

Phân loại chi phí sản xuất theo cách trên có tác dụng lớn đối với quản trị kinh doanh, phân tích điểm hoà vốn và phục vụ cho việc ra quyết định quản lý cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

Ngoài các cách phân loại trên đây để phục vụ cho công tác quản lý và công tác kế toán chi phí sản xuất có thể được phân loại theo nhiều cách khác nhau như:

- ❖ Phân loại chi phí sản xuất theo phương pháp tập hợp chi phí giá thành gồm: chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.
- ❖ Phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm gồm: chi phí cơ bản và chi phí chung.
- ❖ Phân loại theo mối quan hệ với các khoản mục trên báo cáo tài chính gồm: chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

1.1.1.2 - Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

✓ Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là các loại chi phí được thực hiện trong một phạm vi, giới hạn để tập hợp chi phí nhất định nhằm phục vụ cho việc kiểm tra, phân tích chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Các chi phí phát sinh cần được tập hợp theo phạm vi, giới hạn có thể là:

- Nơi phát sinh chi phí: Phân xưởng, đội, bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ, các phòng chức năng...
- Nơi gánh chịu chi phí: Sản phẩm, công việc hoặc lao vụ do doanh nghiệp đang sản xuất, công trình, hạng mục công trình, đơn đặt hàng...

✓ Phương pháp tập hợp chi phí

Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân bổ các chi phí trong giới hạn của đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định. Tùy thuộc vào khả năng qui nạp chi phí vào các đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, kế toán sẽ áp dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất một cách phù hợp.

❖ Phương pháp tập hợp trực tiếp

Phương pháp tập hợp trực tiếp áp dụng đối với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí đã xác định và công tác hạch toán ghi chép ban đầu cho phép qui nạp trực tiếp các chi phí này vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

❖ Phương pháp phân bổ gián tiếp

Phương pháp phân bổ gián tiếp được áp dụng khi một loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng được. Trường hợp này phải lựa chọn đối tượng phân bổ hợp lý, để tiến hành phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$C_i = \frac{\sum C}{\sum_{i=1}^n T_i} * T_i$$

Trong đó:

C_i : Là chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng thứ i

$\sum C$: Là tổng chi phí đã tập hợp cần phân bổ

$\sum_{i=1}^n T_i$: Là tổng đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ

T_i : Là đại lượng của tiêu chuẩn dùng để phân bổ của đối tượng thứ i

Tiêu chuẩn được lựa chọn để phân bổ chi phí cho các đối tượng đòi hỏi phải hợp lý phù hợp với mức tiêu hao của chi phí cần phân bổ.

1.1.2 - Giá thành sản phẩm

1.1.2.1 - Khái niệm và phân loại giá thành sản phẩm

✓ Khái niệm

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất mới chỉ là một mặt thể hiện sự hao phí. Để đánh giá chất lượng sản xuất kinh doanh, chi phí chỉ ra phải được xem xét trong mối quan hệ với mặt thứ hai, hiệu quả do nó mang lại, từ quan hệ đó hình thành lên chỉ tiêu giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hóa có liên quan đến khối lượng công tác, sản

phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng tài sản, vật tư lao động và tiền vốn trong quá trình sản xuất, cũng như tính đúng đắn của các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao hiệu quả, năng suất lao động, chất lượng sản xuất, hạ thấp chi phí và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Giá thành còn là một căn cứ quan trọng để định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

✓ **Phân loại giá thành sản phẩm**

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và kế hoạch hóa giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ, nhiều phạm vi tính toán khác nhau. Về lý luận cũng như trên thực tế, ngoài các khái niệm giá thành xã hội, giá thành cá biệt, còn có khái niệm giá thành công xưởng và giá thành toàn bộ ...

❖ **Phân loại giá thành sản phẩm theo cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành**

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tính trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để so sánh, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hạ giá thành của doanh nghiệp.

- Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho đơn vị sản phẩm. Giá thành định mức được xem như thước đo chính xác để xác định kết quả sử dụng các loại tài sản, vật tư, tiền vốn trong doanh nghiệp, giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình hoạt động sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cũng giống như giá thành kế hoạch việc tính giá thành định mức cũng được tiến hành trước khi sản xuất chế tạo sản phẩm.

- Giá thành thực tế: Là giá thành được tính trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh và tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất ra trong kỳ. Giá thành thực tế chỉ có thể tính toán được sau khi kết thúc quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm được tính toán cho cả chi tiêu tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả phấn đấu của doanh nghiệp trong quá trình tổ chức và sử dụng các giải pháp kinh tế, kỹ thuật ... để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với nhà nước cũng như các đối tác liên doanh, liên kết.

❖ Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí

- Giá thành sản xuất (giá thành công xưởng): Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các chi phí sản xuất, chế tạo sản phẩm (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung ...) tính cho những sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng để ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao thẳng cho khách hàng, đồng thời là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp.

- Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ: Bao gồm giá thành sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm tiêu thụ. Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ xác định và tính toán khi sản phẩm, công việc hoặc lao vụ đã được xác định là tiêu thụ. Giá thành toàn bộ là căn cứ để tính toán, xác định mức lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

1.1.2.2 - Đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành

✓ Đối tượng tính giá thành

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm cuối cùng của quy trình sản xuất (bán thành phẩm, thành phẩm...) hay đang trên dây chuyền sản xuất tùy theo yêu cầu của chế độ hạch toán kinh tế mà doanh nghiệp áp dụng và quá trình tiêu thụ sản phẩm. Cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

* Căn cứ vào đặc điểm, tình hình sản xuất kinh doanh, loại sản phẩm của doanh nghiệp để xác định đối tượng tính giá thành cho phù hợp với thực tế:

- Với sản xuất đơn chiếc và sản xuất hàng loạt nhỏ thì đối tượng tính giá thành là sản phẩm của từng đơn đặt hàng.

- Đối với sản xuất hàng loạt và khối lượng lớn phụ thuộc vào quy trình sản xuất giản đơn hay phức tạp mà đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm cuối cùng hay bán thành phẩm.

* Căn cứ vào quá trình công nghệ sản xuất của Doanh nghiệp:

- Nếu quy trình giản đơn thì đối tượng tính giá thành là SP ở cuối công nghệ.

- Ngược lại nếu quy trình công nghệ phức tạp theo kiểu chế biến liên tục thì đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm ở bước chế tạo cuối cùng hoặc bán thành phẩm ở từng bước chế tạo.

✓ **Kỳ tính giá thành**

Trong công tác tính giá thành kế toán còn có nhiệm vụ định kỳ tính giá thành.

Nguyên tắc chung của kỳ tính giá thành là khi kết thúc quy trình công nghệ sản xuất hoặc việc kết thúc một giai đoạn công nghệ phải phù hợp với yêu cầu trình độ quản lý. Do vậy, xác định kỳ tính giá thành phải căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, chu kỳ sản xuất, yêu cầu trình độ kế toán của nhân viên giá thành. Thông thường doanh nghiệp sản xuất với khối lượng sản phẩm lớn, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục, kỳ tính giá thành thích hợp nhất là hàng tháng. Nếu chu kỳ sản xuất dài thì kỳ tính thích hợp nhất là thời điểm mà sản phẩm đó hoàn thành.

1.1.2.3 - Phương pháp tính giá thành

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

❖ **Phương pháp trực tiếp (phương pháp giản đơn)**

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc loại hình sản xuất giản đơn, số lượng mặt hàng ít, sản xuất với khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn như các nhà máy điện, nước, các doanh nghiệp khai thác (quặng, than,

gỗ...). Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp này là từng loại sản phẩm hay dịch vụ.

$$\text{Giá thành sản phẩm hoàn thành} = \text{Giá thành SP dở dang đầu kỳ} + \text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành sản phẩm đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Tổng khối lượng sản phẩm}}$$

❖ Phương pháp xác định giá thành sản phẩm theo đơn đặt hàng

Đối với doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng của khách hàng kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng.

Đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng riêng biệt.

Việc tính giá thành sản phẩm theo các đơn đặt hàng chỉ tiến hành khi hoàn thành đơn đặt hàng, do đó kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ báo cáo. Đối với đơn đặt hàng mà kỳ báo cáo chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp được theo đơn đó đều coi là giá trị dở dang cuối kỳ báo cáo và được chuyển sang kỳ sau.

❖ Phương pháp tổng cộng chi phí

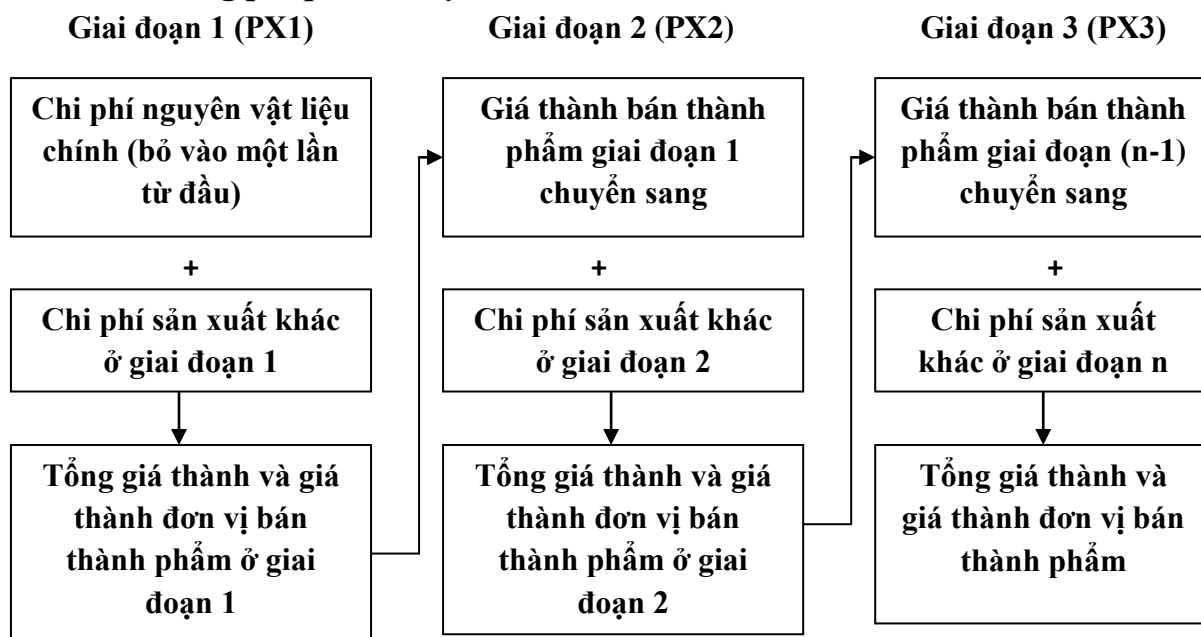
Áp dụng với các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc giai đoạn công nghệ hay bộ phận sản xuất. Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo...

Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hay tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất tạo nên thành phẩm.

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

❖ Tính giá thành sản phẩm theo phương pháp phân bước

* Phương pháp kết chuyển tuần tự



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ kết chuyển tuần tự chi phí để tính giá thành

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp các bán thành phẩm trong từng giai đoạn chế biến có giá trị sử dụng độc lập, có thể nhập kho hoặc đem bán.

Cách tính như sau:

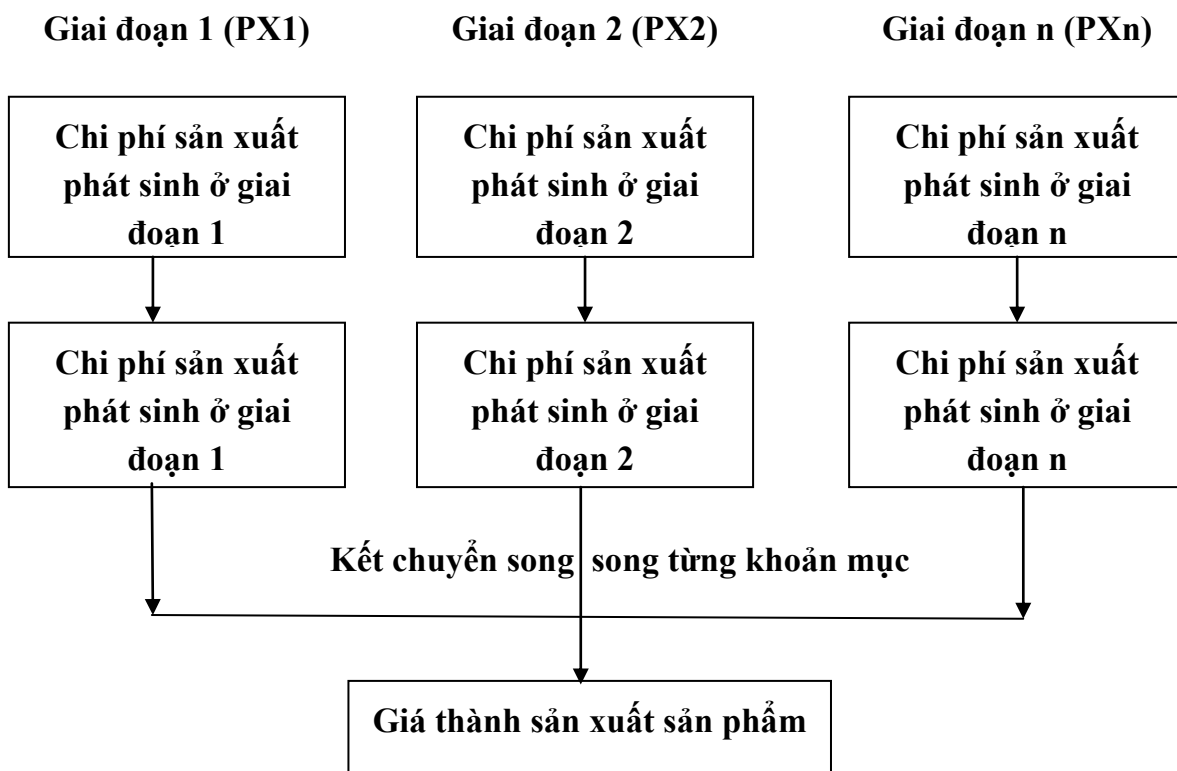
Căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp ở giai đoạn 1 để tính tổng giá thành đơn vị của bán thành phẩm ở giai đoạn theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành bán} \\ \text{thành phẩm} \\ \text{bước 1} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{vật liệu} \\ \text{chính} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến bước 1} \end{array} \pm \begin{array}{l} \text{Giá thành sản} \\ \text{phẩm dở dang đầu} \\ \text{kỳ - cuối kỳ} \end{array}$$

Tại giai đoạn 2 kế toán tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành bán} \\ \text{thành phẩm bước 2} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành bán thành} \\ \text{phẩm bước 1} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí chế} \\ \text{biến bước 2} \end{array} \pm \dots$$

Cứ tuần tự tính đến giá thành sản phẩm theo phương pháp này.

* *Phương pháp kết chuyển song song.***Sơ đồ 1.2: Sơ đồ kết chuyển song song chi phí để tính giá thành**

Theo phương pháp này mỗi bước chế biến chỉ tính chi phí chế biến của bước đó, không tính giá thành bán thành phẩm của bước khác chuyển sang, Chi phí chế biến của các bước sẽ tính nhập vào giá thành của sản phẩm theo phương pháp kết chuyển song song theo sơ đồ.

1.1.3 - Mối quan hệ giữa chi phí và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Chi phí sản xuất biểu hiện hao phí còn giá thành biểu hiện kết quả của quá trình sản xuất. Đây là hai mặt thống nhất trong một quá trình, chúng giống nhau về chất nhưng khác nhau về lượng.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống, lao động vật hóa và nhiều chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp bỏ ra trong quá trình sản xuất. Tuy nhiên, phạm vi và nội dung của chúng có những điểm khác nhau.

Thứ nhất, chi phí sản xuất gắn liền với từng thời kì phát sinh chi phí còn giá thành sản phẩm lại gắn với từng khối lượng sản phẩm, công việc, lao vụ đã

sản xuất hoặc hoàn thành.

Thứ hai, về mặt lượng chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có thể khác nhau khi có sản phẩm sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tính giá thành sản phẩm tổng quát sau đây:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá thành sản} & & \text{Chi phí dở} & & \text{Chi phí phát} & & \text{Chi phí dở} \\ \text{phẩm sản xuất trong kỳ} & = & \text{dang cuối kỳ} & + & \text{sinh trong kỳ} & - & \text{dang cuối kỳ} \end{array}$$

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt thống nhất của một quá trình, chúng có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại lẫn nhau. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường hiện nay, sự cạnh tranh đã trở thành một tất yếu thì việc tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm luôn là sự quan tâm hàng đầu của các doanh nghiệp.

1.2 - NHIỆM VỤ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Để tổ chức tốt kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm, đáp ứng tốt yêu cầu quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và yêu cầu quản lý.

- Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán CPSX và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán hàng tồn kho mà doanh nghiệp đã lựa chọn.

- Tổ chức tập hợp, kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định, theo yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.

- Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp.

- Tổ chức kiểm kê đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang một cách khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ một cách đầy đủ, chính xác.

1.3 - SỰ CẦN THIẾT PHẢI TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

- Tổ chức kế toán hợp lý, chính xác chi phí sản xuất, tính đúng, tính đủ giá thành sản phẩm có ý nghĩa rất lớn trong công tác quản lý chi phí, giá thành. Tổ chức kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của chi phí phát sinh ở doanh nghiệp nói chung, ở từng bộ phận và đối tượng nói riêng góp phần quản lý tài sản, vật tư, lao động, tiền vốn tiết kiệm có hiệu quả. Mặt khác tạo điều kiện và có biện pháp phấn đấu hạ thấp giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm là một trong những điều kiện quan trọng để thị trường chấp nhận sản phẩm của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm của doanh nghiệp có điều kiện cạnh tranh với sản phẩm của các doanh nghiệp khác.

- Tổ chức kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là đối tượng chính của kế toán quản trị, chủ yếu cung cấp thông tin phục vụ cho công tác quản lý ở doanh nghiệp, song nó có ý nghĩa rất quan trọng và chi phối đến chất lượng công tác kế toán khác, cũng như chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý kinh tế, tài chính, tình hình thực hiện chính sách chế độ của Nhà nước, Bộ, Ngành trong doanh nghiệp. Do vậy, quản lý chi phí là một yêu cầu cấp thiết mà tất cả các doanh nghiệp đều phải thực hiện.

1.4 - NỘI DUNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.4.1 - Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

✓ Khái niệm:

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi, phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình nhập, xuất tồn vật tư hàng hóa trên sổ kế toán. Trong trường hợp áp dụng phương pháp KKTX, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số liệu hiện có, tình hình biến động tăng giảm của vật tư hàng hóa. Vì vậy, doanh nghiệp luôn quản lý được chi phí sản xuất trong quá trình sản xuất sản phẩm của mình ở bất cứ thời điểm nào

trong kỳ kế toán.

✓ **Tài khoản sử dụng:**

Theo chế độ kế toán hiện hành, các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTXX, toàn bộ chi phí sản xuất được tập hợp vào tài khoản 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Tài khoản này được hạch toán chi phí theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Ngoài ra, kế toán còn sử dụng TK 621 - chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp, TK 627 - Chi phí sản xuất chung để tập hợp chi phí theo từng khoản mục trước khi kết chuyển sang TK 154. Các TK này không có số dư cuối kỳ và phải mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và tùy thuộc vào từng yêu cầu quản lý chi phí của doanh nghiệp.

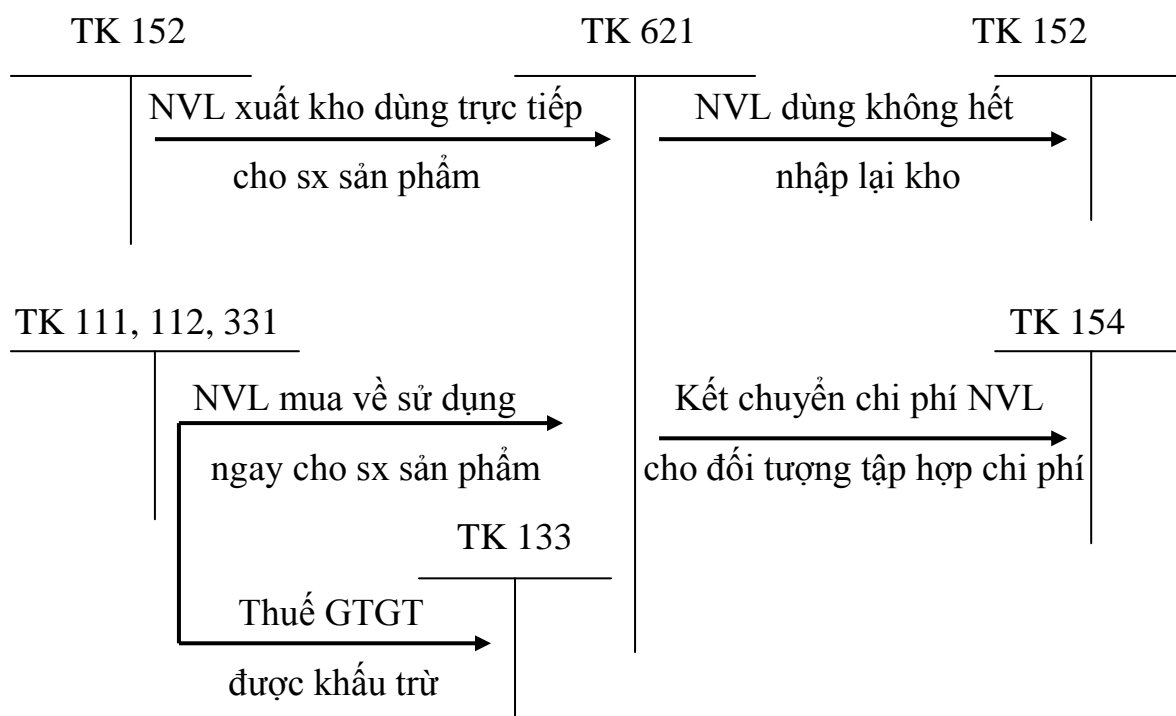
1.4.1.1 - Kế toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là giá trị nguyên, vật liệu chính, nửa thành phẩm mua ngoài, vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng trực tiếp cho việc sản xuất chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện các lao vụ, dịch vụ của doanh nghiệp.

Chi phí NVL trực tiếp thường chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm nhất là đối với các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, XDCCB. Sau khi xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí, kế toán tiến hành xác định chi phí NVL trực tiếp trong kỳ cho từng đối tượng tập hợp chi phí, tổng hợp theo từng TK sử dụng, lập Bảng phân bổ chi phí NVL làm căn cứ hạch toán tổng hợp chi phí NVL trực tiếp. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tính như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Chi phí NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá NVL} & & \text{Trị giá} \\ \text{trực tiếp} & = & \text{xuất sử} & + & \text{còn lại đầu kỳ} & - & \text{còn lại cuối} & - & \text{phế liệu} \\ \text{trong kỳ} & & \text{dụng trong} & & \text{ở địa điểm} & & \text{kỳ chưa sử} & & \text{thu hồi} \\ & & \text{kỳ} & & \text{sản xuất} & & \text{dụng} & & \end{array}$$

➤ **Chứng từ kế toán sử dụng:** Các chứng từ liên quan đến kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp gồm: phiếu xuất kho, bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho.

➤ **Sơ đồ hạch toán:**

Sơ đồ 1.3 : Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

➤ **Kết cấu TK 621 như sau:****TK 621**

- Tập hợp chi phí nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.	- Giá trị vật liệu xuất dùng không hết. - Kết chuyển chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp.
---	---

Tài khoản 621 cuối kì không có số dư

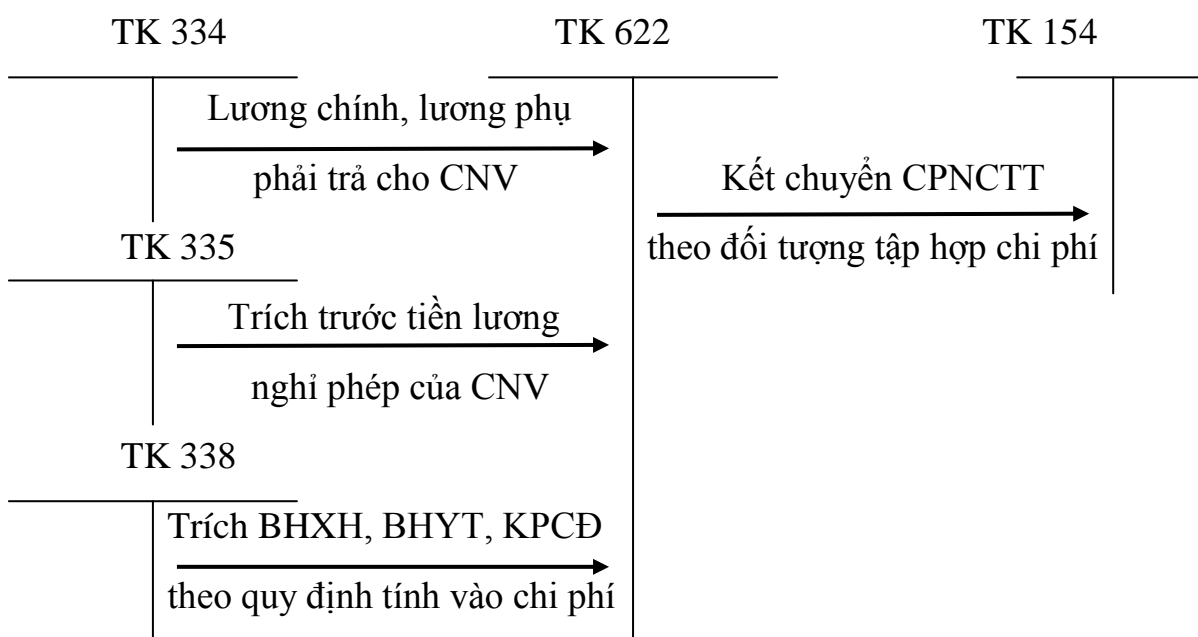
1.4.1.2 - Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: Tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, đất đỏ, độc hại, phụ cấp làm đêm, thêm giờ, các khoản đóng góp cho các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

➤ **Chứng từ kế toán sử dụng:** Bảng chấm công, Bảng thanh toán

lương, Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương,

➤ **Sơ đồ hạch toán:**



Sơ đồ 1.4 : Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Về nguyên tắc, chi phí nhân công trực tiếp cũng được tập hợp giống như đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Trường hợp cần phân bổ gián tiếp thì tiêu chuẩn phân bổ chi phí nhân công trực tiếp có thể là chi phí tiền công định mức (hoặc kế hoạch), giờ công định mức hoặc giờ công thực tế.

➤ **Kết cấu TK 622 như sau:**

TK 622

- Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm hay thực hiện các lao vụ, dịch vụ.	- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản tính giá thành.
--	--

Tài khoản 622 cuối kì không có số dư

1.4.1.3 - Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những chi phí phát sinh phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất của doanh nghiệp như: chi phí về tiền công các khoản phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí vật liệu, dụng cụ dùng cho quản lý ở các

phân xưởng, chi phí khấu hao.

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng địa điểm phát sinh chi phí sau đó mới tiến hành phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí liên quan. Trường hợp mỗi đơn vị, bộ phận sản xuất chỉ tiến hành sản xuất một loại sản phẩm, một loại công việc hay lao vụ nhất định thì chi phí sản xuất chung của bộ phận đơn vị đó chính là chi phí trực tiếp và được kết chuyển trực tiếp cho loại sản phẩm, công việc hay lao vụ đó. Nếu có nhiều loại sản phẩm, công việc hay lao vụ thì chi phí sản xuất chung của từng bộ phận, đơn vị được phân bổ cho các đối tượng liên quan theo tiêu chuẩn phân bổ nhất định.

Đề tập hợp phân bổ chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK627: “ Chi phí sản xuất chung ”. Chi phí sản xuất chung gồm có chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi.

+ Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí khấu hao, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng sản xuất.

+ Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp.

Bên Nợ : Tập hợp chi phí sản xuất chung trực thực tế phát sinh.

Bên Có : - Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung

- Kết chuyển hay phân bổ chi phí sản xuất chung

Do chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều loại sản phẩm, lao vụ dịch vụ, trong phân xưởng nên cần thiết phải phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng (sản phẩm, dịch vụ) theo tiêu thức phù hợp (theo định mức, theo tiền lương công nhân sản xuất thực tế, theo số giờ làm việc thực tế của công nhân sản xuất...).

Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi, kế toán sẽ phân bổ hết cho lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức biến phí sản} \\ \text{xuất chung phân bổ} \\ \text{cho từng đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng biến phí sản xuất} \\ \text{chung cần phân bổ} \\ \text{Tổng tiêu thức phân bổ} \\ \text{cho tất các các đối tượng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của từng} \\ \text{đối tượng} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của từng} \\ \text{đối tượng} \end{array}$$

Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường. Cuối kỳ phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường, kế toán ghi:

Nợ TK154 : Chi phí SXKD dở dang

Có TK 627 : Chi phí SXC cố định

Trường hợp mức sản xuất thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí SXC cố định được phân bổ cho hết số sản phẩm SX theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Mức định phí} \\ \text{sản xuất chung} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng định phí sản xuất} \\ \text{chung cần phân bổ} \\ \text{Tổng tiêu thức phân bổ} \\ \text{cho tất các các đối tượng} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối tượng} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối tượng} \end{array}$$

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định được tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ (còn gọi là định phí sản xuất chung không phân bổ). Kế toán ghi:

Nợ TK 632 : Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí SXC cố định không phân bổ)

Có TK 627 : Chi phí SXC

Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến

cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh. Công thức phân bổ như sau:

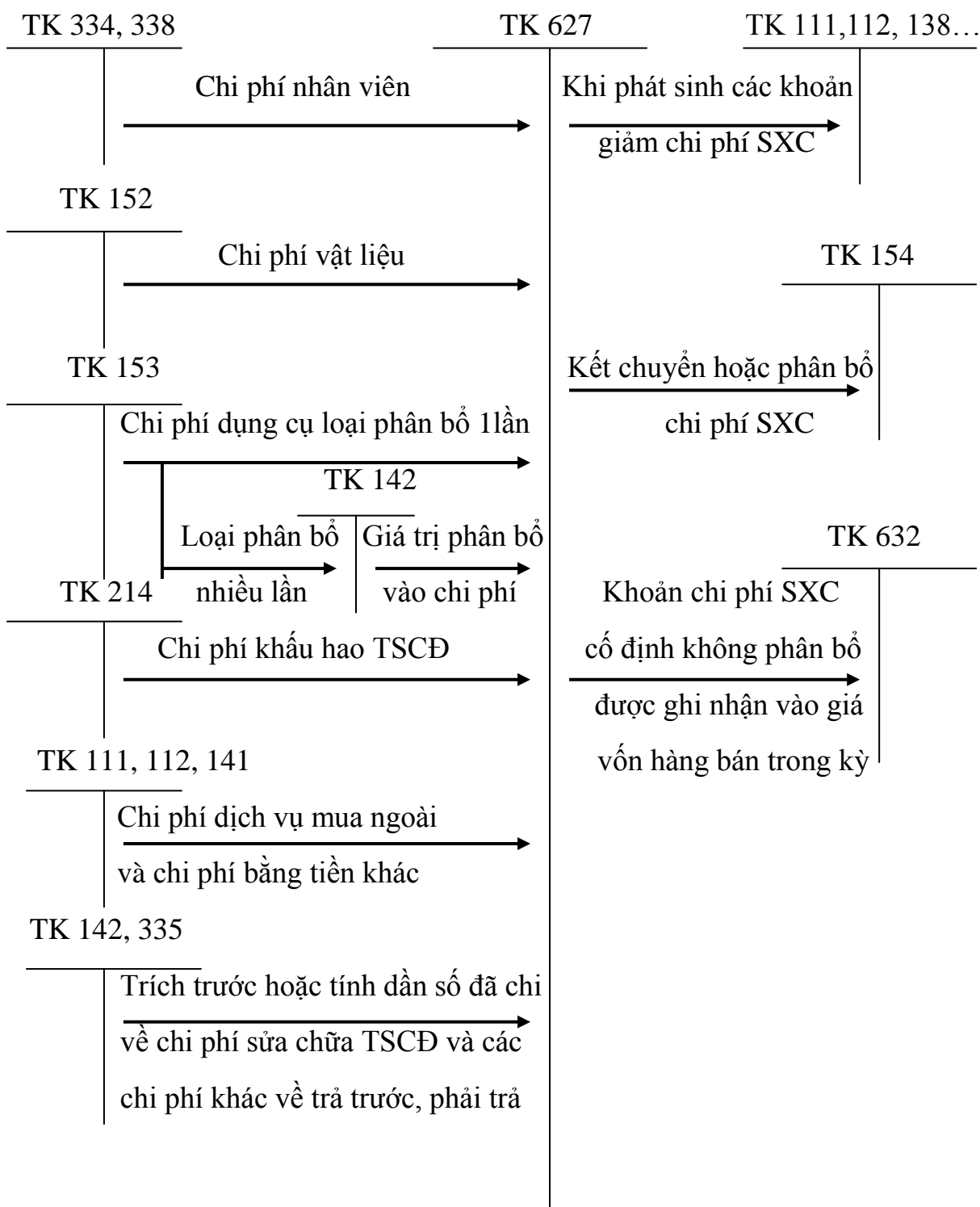
$$\begin{array}{l} \text{Mức định phí} \\ \text{sản xuất chung} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{mức sản phẩm} \\ \text{thực tế} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ của mức} \\ \text{sản phẩm sản xuất chung thực tế} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ của sản} \\ \text{phẩm theo công suất bình thường} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng định} \\ \text{phí sản xuất} \\ \text{chung cần} \\ \text{phân bổ} \end{array}$$

Mức chi phí sản xuất chung tính cho phần chênh lệch sản phẩm thực tế với công suất bình thường sẽ tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức định phí sản xuất chung} \\ \text{(không phân bổ) tính cho} \\ \text{lượng sản phẩm chênh lệch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng định phí} \\ \text{sản xuất chung} \\ \text{cần phân bổ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Mức định phí sản xuất} \\ \text{chung phân bổ cho} \\ \text{mức sản phẩm thực tế} \end{array}$$

➤ **Chứng từ kế toán sử dụng:** Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương phản ánh chi phí nhân công thuộc chi phí sản xuất chung, Bảng phân bổ nguyên vật liệu, CCDC và các chứng từ liên quan, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, chứng từ gốc liên quan đến chi phí mua ngoài sử dụng cho sản xuất chung.

➤ Sơ đồ hạch toán



Sơ đồ 1.5 : Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung

1.4.1.4 - Hạch toán các thiệt hại trong sản xuất**✓ Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng**

Sản phẩm hỏng là sản phẩm không thỏa mãn các tiêu chuẩn chất lượng và đặc điểm kỹ thuật của sản xuất về màu sắc, kích cỡ, trọng lượng, cách thức lắp ráp...

Tùy theo mức độ hư hỏng mà sản phẩm hỏng được chia thành 2 loại là sản phẩm có thể sửa chữa được và sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

Trong quan hệ với công tác kế hoạch, cả hai loại sản phẩm hỏng nói trên lại được chi tiết thành sản phẩm hỏng trong định mức (những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất) và sản phẩm hỏng ngoài định mức.

+ Sản phẩm hỏng trong định mức là những sản phẩm hỏng mà doanh nghiệp dự kiến sẽ xảy ra trong quá trình sản xuất.

+ Sản phẩm hỏng ngoài định mức là những sản phẩm hỏng nằm ngoài dự kiến của nhà sản xuất do các nguyên nhân chủ quan (do lơ là, thiếu trách nhiệm của công nhân) hoặc khách quan (máy hỏng, hỏa hoạn bất chợt...). Thiệt hại của những sản phẩm này không được chấp nhận nên chi phí của chúng không được cộng vào chi phí sản xuất chính phẩm mà thường được xem là khoản phí tổn thời kỳ, phải trừ vào thu nhập. Vì thế, cần thiết phải hạch toán riêng giá trị thiệt hại của những sản phẩm ngoài định mức và xem xét từng nguyên nhân gây ra sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý.

Toàn bộ giá trị thiệt hại có thể theo dõi riêng trên tài khoản 1381 (chi tiết sản phẩm ngoài định mức) sau khi trừ đi số phế liệu thu hồi và bồi thường (nếu có), thiệt hại thực tế về sản phẩm hỏng sẽ được tính vào giá vốn hàng bán hay chi phí khác hoặc trừ vào quỹ dự phòng tài chính...

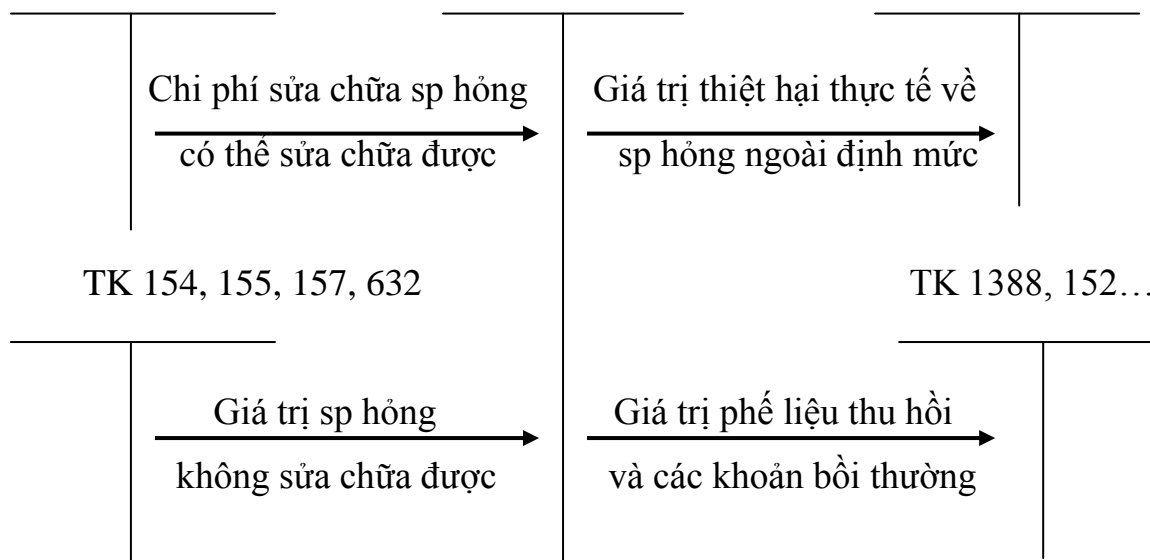
Sơ đồ hạch toán :

TK 152, 153, 334,

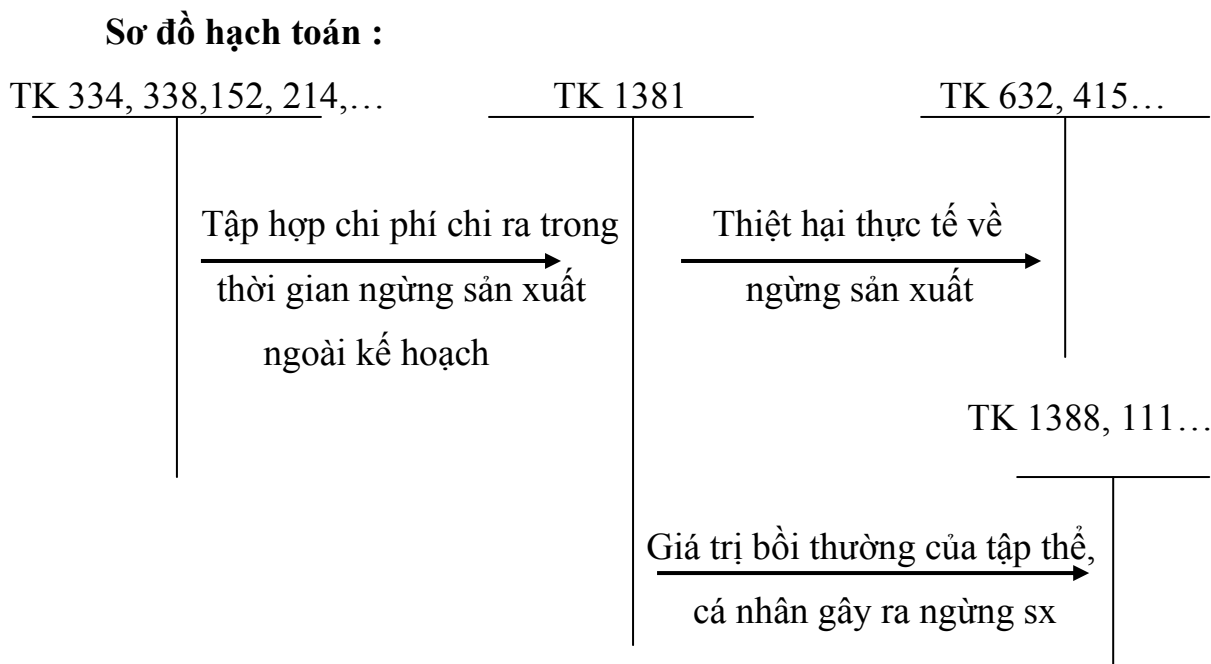
338, 241...

TK 1381

TK 632, 415...

**Sơ đồ 1.6 : Sơ đồ hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng ngoài định mức****✓ Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất**

Trong thời gian ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, địch họa, thiếu nguyên, vật liệu...) các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một khoản chi phí để duy trì hoạt động như tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất. Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán đã theo dõi ở tài khoản 335 – “ chi phí phải trả ”. Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này do không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên tài khoản 1381(chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất). Cuối kỳ, sau khi trừ phần thu hồi (nếu có do bồi thường), giá trị thiệt hại thực tế sẽ được tính vào giá vốn hàng bán, vào chi phí khác hay trừ vào quỹ dự phòng tài chính...



Sơ đồ 1.7: Hạch toán thiệt hại về ngừng sản xuất ngoài kế hoạch

1.4.1.4 - Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

✓ Tổng hợp chi phí sản xuất

Để tập hợp chi phí sản xuất toàn DN kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX sử dụng tài khoản 154 – “ Chi phí sản xuất kinh doanh ”. Cuối kỳ các chi phí sản xuất TK 621, 622, 627 được tổng hợp vào bên nợ TK 154 để tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp trong kỳ. Tài khoản 154 được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

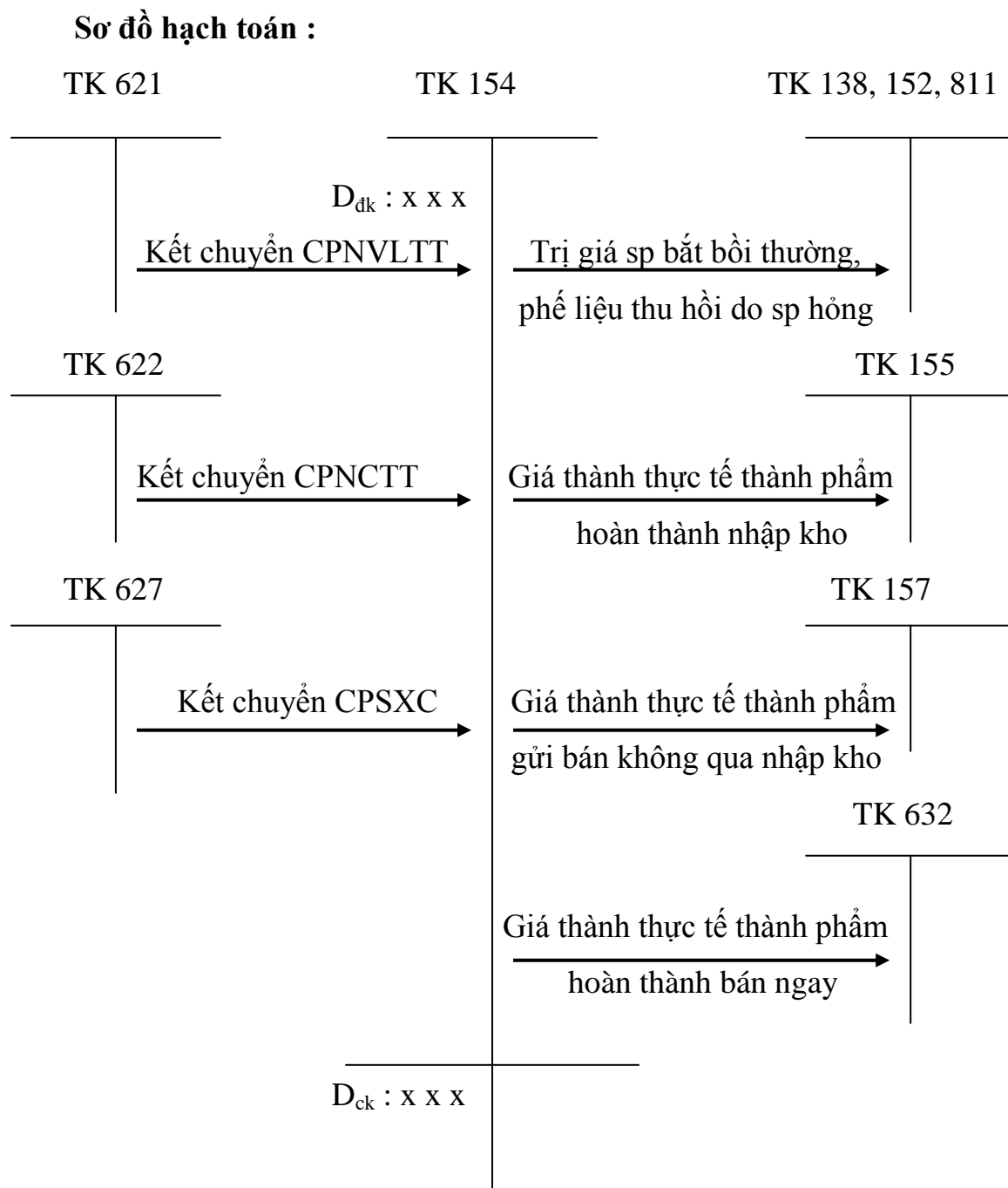
Nội dung phản ánh của TK 154 như sau:

Bên Nợ : Tổng hợp các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp; chi phí sản xuất chung).

Bên Có: - Các khoản ghi giảm chi phí sản phẩm.

- Tổng giá thành sản xuất thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Dư Nợ: Chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ dở dang, chưa hoàn thành.



Sơ đồ 1.8 : Trình tự tổng hợp chi phí sản xuất

✓ **Kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ**

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang. Tùy theo đặc điểm tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ và tính chất của sản phẩm mà doanh nghiệp có thể áp dụng một trong các phương pháp đánh giá sản phẩm dở

dang sau:

+ Xác định sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính:

Theo phương pháp này, toàn bộ chi phí chế biến được tính hết cho thành phẩm. Do vậy, trong sản phẩm dở dang chỉ bao gồm giá trị nguyên vật liệu chính mà thôi.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị vật liệu} \\ \text{chính nằm} \\ \text{trong sản} \\ \text{phẩm dở dang} \end{array} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}}{\text{Số lượng} \\ \text{thành phẩm} + \text{Số lượng sản} \\ \text{phẩm dở dang}} \times \begin{array}{l} \text{Toàn bộ} \\ \text{giá trị vật} \\ \text{liệu chính} \\ \text{xuất dùng} \end{array}$$

+ Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương:

Dựa theo mức độ hoàn thành và số lượng sản phẩm dở dang để quy sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành. Tiêu chuẩn quy đổi thường dựa vào giờ công hoặc tiền lương định mức. Để bảo đảm tính chính xác của việc đánh giá, phương pháp này chỉ nên áp dụng để tính các chi phí chế biến, còn các chi phí nguyên , vật liệu chính phải xác định theo số thực tế đã dùng:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị vật liệu} \\ \text{chính nằm} \\ \text{trong sản} \\ \text{phẩm dở dang} \end{array} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \\ \text{(không quy đổi)}}{\text{Số lượng} \\ \text{thành phẩm} + \text{Số lượng sản phẩm dở} \\ \text{dang không quy đổi}} \times \begin{array}{l} \text{Toàn bộ giá trị} \\ \text{vật liệu chính} \\ \text{xuất dùng} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí chế biến} \\ \text{nằm trong sản} \\ \text{phẩm dở dang} \\ \text{(theo từng loại)} \end{array} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ quy} \\ \text{đổi ra thành phẩm}}{\text{Số lượng} \\ \text{thành phẩm} + \text{Số lượng SP dở dang} \\ \text{quy đổi ra thành phẩm}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng chi phí} \\ \text{chế biến từng} \\ \text{loại} \end{array}$$

+ Xác định giá trị dở dang theo 50% chi phí chế biến:

Để đơn giản cho việc tính toán, đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong tổng chi phí, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp ước tính theo sản lượng

tương đương, trong đó giả định sản phẩm dở dang đã hoàn thành ở mức độ 50% so với thành phẩm.

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm dở} \\ \text{dang, chưa hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị NVL chính nằm} \\ \text{trong sản phẩm dở dang} \end{array} + \begin{array}{l} 50\% \text{ chi phí} \\ \text{ché biến} \end{array}$$

+ Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp hoặc theo chi phí trực tiếp:

Theo phương pháp này, trong giá trị sản phẩm dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp hoặc theo chi phí trực tiếp (nguyên, vật liệu và nhân công trực tiếp) mà không tính đến các chi phí khác.

+ Xác định giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc kế hoạch:

Căn cứ vào định mức tiêu hao (hoặc chi phí kế hoạch) cho các khâu, các bước, các công việc trong quá trình chế tạo sản phẩm để xác định giá trị dở dang.

Ngoài ra, trên thực tế, người ta còn áp dụng các phương pháp khác để xác định giá trị sản phẩm dở dang như phương pháp thống kê kinh nghiệm, phương pháp tính theo chi phí vật liệu chính và vật liệu phụ nằm trong sản phẩm dở dang.

1.4.2 - Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ là không theo dõi một cách thường xuyên liên tục về tình hình biến động của hàng tồn kho trên các tài khoản hàng tồn kho mà chỉ theo dõi, phản ánh giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ trên cơ sở kiểm kê cuối kỳ, xác định lượng tồn kho thực tế. Từ đó xác định lượng xuất dùng cho sản xuất kinh doanh và các mục đích khác bằng công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vật} \\ \text{tur xuất} \\ \text{dùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị vật tur} \\ \text{tồn kho đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị vật tur} \\ \text{nhập kho trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị vật tur} \\ \text{tồn kho cuối kỳ} \end{array}$$

1.4.2.1 - Kế toán chi phí nguyên, vật liệu

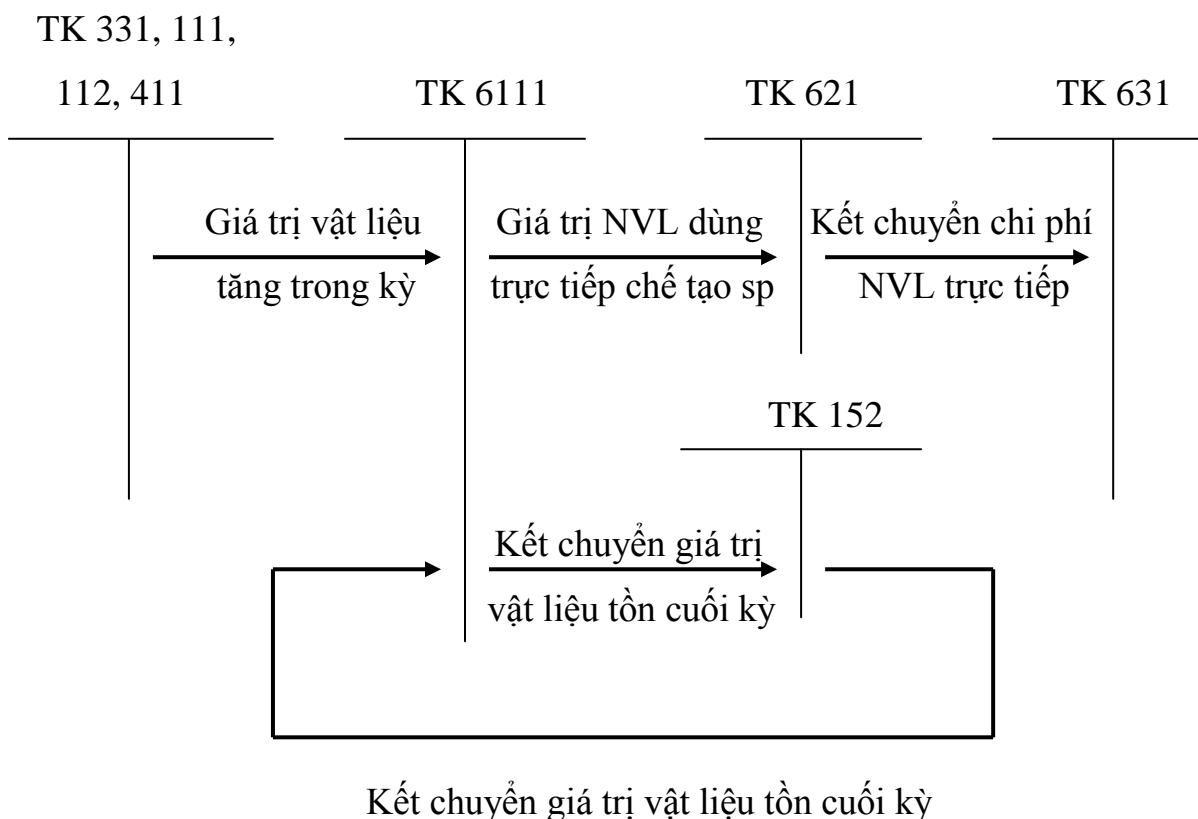
Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ nên chi phí nguyên, vật liệu xuất dùng rất khó phân định được là xuất cho mục đích sản xuất, quản lý hay cho tiêu thụ sản phẩm. Vì vậy, để phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán cần theo dõi chi tiết các chi phí phát sinh liên quan đến từng đối tượng (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, lao vụ...) hoặc dựa vào mục đích sử dụng hay tỷ lệ định mức để phân bổ vật liệu xuất dùng cho từng mục đích.

Để phản ánh các chi phí vật liệu đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng TK 621 – “ Chi phí nguyên , vật liệu trực tiếp”. Các chi phí được phản ánh trên tài khoản 621 không ghi theo từng chứng từ xuất dùng nguyên, vật liệu mà được ghi một lần vào cuối kỳ hạch toán, sau khi tiến hành kiểm kê, xác định được giá trị nguyên, vật liệu tồn kho. Nội dung phản ánh của TK 621 như sau:

Bên Nợ: Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động SXKD trong kỳ

Bên Có: Kết chuyển chi phí vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ.

Tài khoản 621 cuối kì không có số dư và được mở theo từng đối tượng hạch toán chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, lao vụ...).

Sơ đồ hạch toán :**Sơ đồ 1.9: Hạch toán tổng hợp chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp****1.4.2.2 - Kế toán chi phí nhân công trực tiếp**

Tài khoản sử dụng và cách tập hợp chi phí giống như phương pháp kê khai thường xuyên. Cuối kỳ, để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản 631 theo từng đối tượng:

Nợ TK 631 (chi tiết đối tượng) : Tổng hợp chi phí NCTT theo từng đối tượng.

Có TK 622 (chi tiết đối tượng) : Kết chuyển chi phí NCTT theo từng đối tượng.

1.4.2.3 - Kế toán chi phí sản xuất chung

Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp vào tài khoản 627 – “chi phí sản xuất chung” và được chi tiết theo các tài khoản cấp 2 tương ứng và tương tự như với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ

được phân bổ vào tài khoản 631 – “ Giá thành sản xuất”, chi tiết cho từng đối tượng để tính giá thành:

Nợ TK 631 (chi tiết đối tượng): Tổng hợp chi phí SXC theo từng đối tượng.

Có TK 627: Kết chuyển (hoặc phân bổ) chi phí SXC theo từng đối tượng.

1.4.2.4 - Tổng hợp chi phí sản xuất, kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 631- “ Giá thành sản xuất”. Tài khoản này được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất...) và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, lao vụ... của cả bộ phận sản xuất kinh doanh chính, sản xuất kinh doanh phụ, chi phí thuê ngoài gia công, chế biến...Được hạch toán vào TK 631 bao gồm các chi phí sản xuất liên quan đến sản phẩm hoàn thành (chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp; chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung). Nội dung phản ánh của TK 631 như sau:

Bên Nợ: Phản ánh giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ và các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan tới chế tạo sản phẩm hay thực hiện lao vụ, dịch vụ.

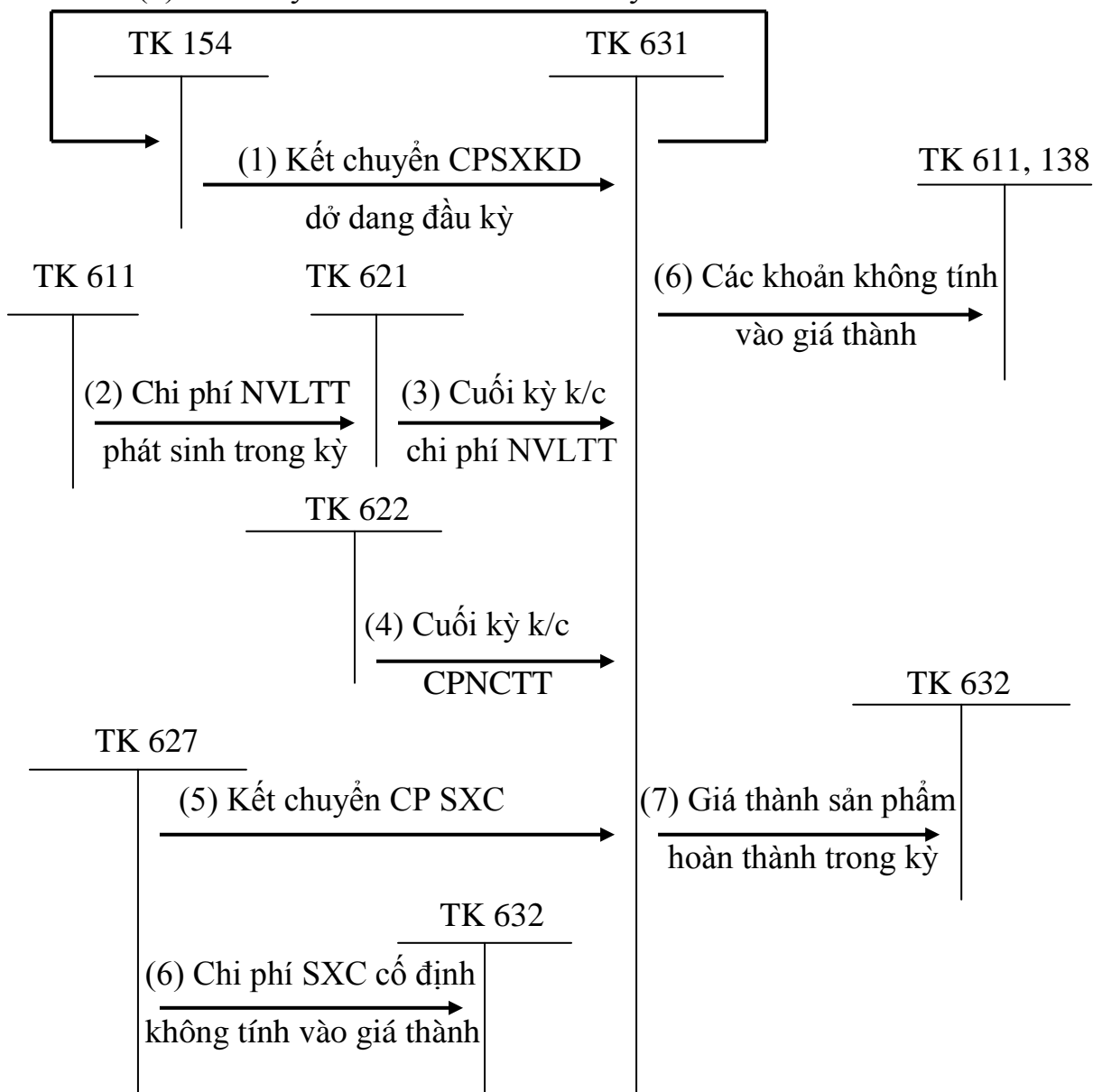
Bên Có: - Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

- Tổng giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.

Tài khoản 631 cuối kỳ không có số dư.

Sơ đồ hạch toán :

(5) Kết chuyển CPSX KDDD cuối kỳ

**Sơ đồ 1.10 : Sơ đồ kế toán tập hợp chi phí và giá thành sản phẩm**

1.5 - SỔ SÁCH KẾ TOÁN, HÌNH THỨC KẾ TOÁN SỬ DỤNG TRONG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.5.1 - Sổ sách kế toán sử dụng trong tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Tuỳ vào đặc điểm sản xuất, đặc điểm tổ chức công tác kế toán mà mỗi doanh nghiệp áp dụng các hình thức sổ Kế toán khác nhau. Theo chế độ Kế toán hiện hành thì có 5 hình thức ghi sổ:

- Hình thức Nhật ký Sổ cái: Sổ sách sử dụng bao gồm : Sổ nhật ký - Sổ cái, sổ thẻ kế toán chi tiết như sổ tài sản cố định, sổ chi tiết vật liệu, sản phẩm hàng hoá chi tiết...

- Hình thức Nhật ký chung: Sổ sách sử dụng bao gồm: Sổ nhật ký chung, sổ nhật ký thu tiền, sổ nhật ký chi tiền, nhật ký bán hàng, các sổ cái, sổ thẻ kế toán chi tiết.

- Hình thức Chứng từ ghi sổ: Sổ sách sử dụng bao gồm: Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, sổ cái, sổ thẻ kế toán chi tiết.

- Nhật ký chứng từ: Sổ sách sử dụng:

+ Nhật ký chứng từ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10.

+ Các bảng kê số :1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 11.

- Hình thức Kế toán trên máy vi tính

1.5.2 - Các hình thức kế toán

1.5.2.1 - Hình thức kế toán Nhật ký chung

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật

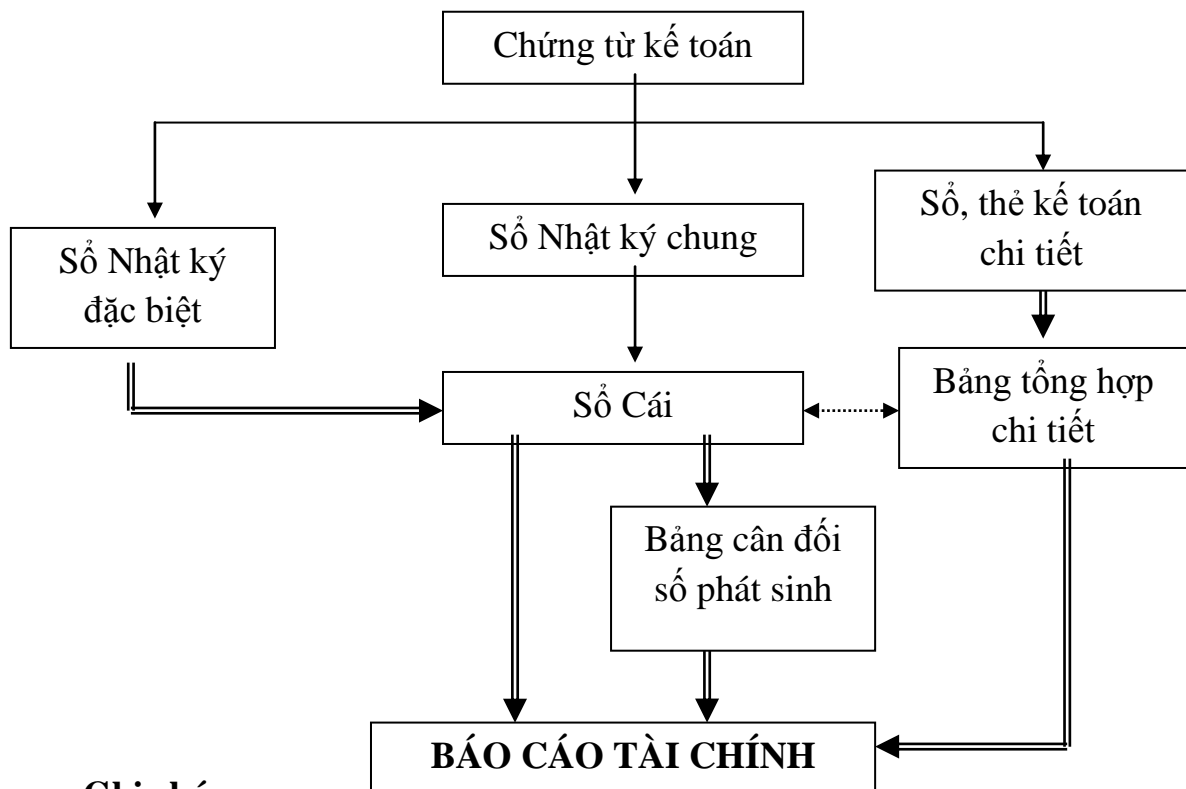
ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

Biểu 01 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú :

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra : \longleftarrow

1.5.2.2 - Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký – Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

$$\begin{array}{rcc} \text{Tổng số tiền của cột} & & \text{Tổng số phát sinh} & & \text{Tổng số phát sinh} \\ \text{“Phát sinh” ở phần Nhật} & = & \text{Nợ của tất cả các} & = & \text{Có của tất cả các} \\ \text{ký} & & \text{Tài khoản} & & \text{Tài khoản} \end{array}$$

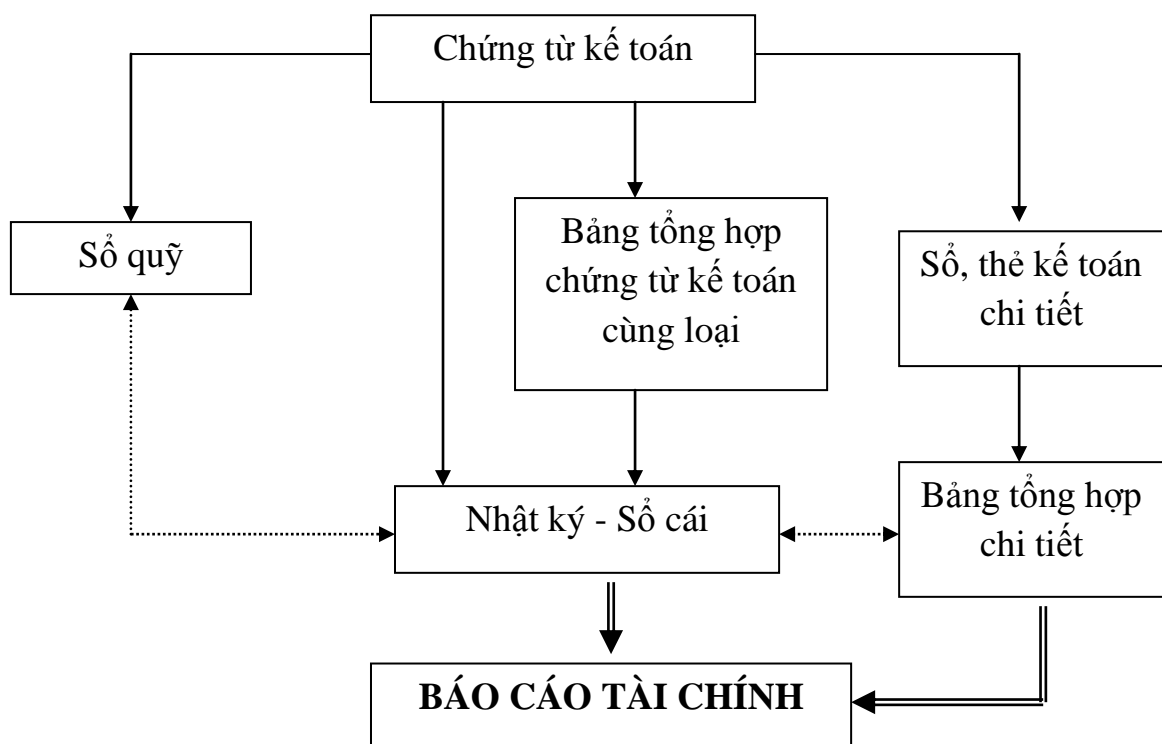
$$\text{Tổng số dư Nợ các Tài khoản} = \text{Tổng số dư Có các tài khoản}$$

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. ~~Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập “Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài~~
Sinh viên : VŨ THỊ PHƯƠNG LIỄU_QT1102K

khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khóa sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Biểu 02: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật Ký – Sổ Cái



Ghi chú :

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra : $\longleftarrow\cdots\longrightarrow$

1.5.2.3 - Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp gồm:

+ Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.

+ Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.

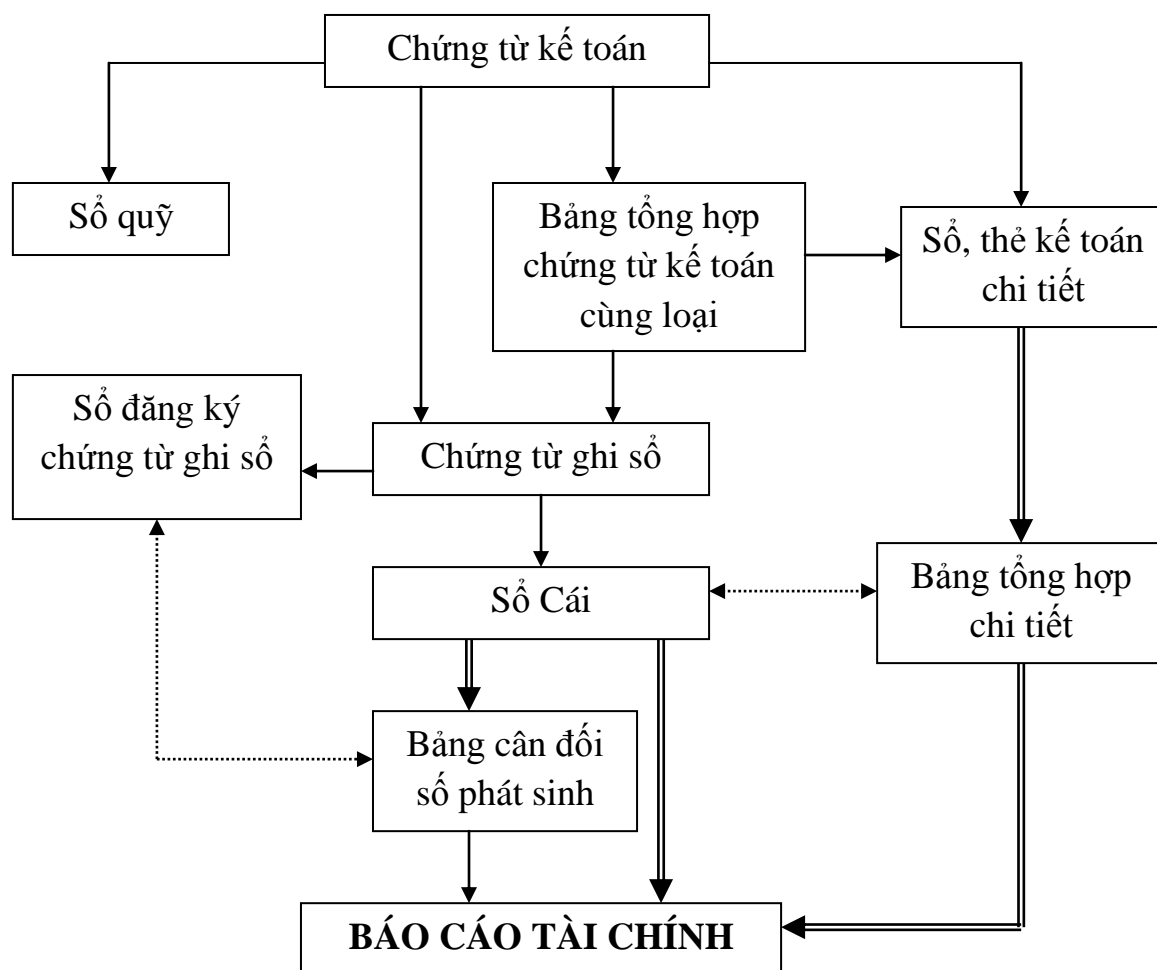
Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

Biểu 03 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán**Chứng từ ghi sổ****Ghi chú :**Ghi hàng ngày : \longrightarrow Ghi cuối tháng : \Longrightarrow Đối chiếu, kiểm tra : \longleftrightarrow **1.5.2.4 - Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ**

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ hoặc Bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các Bảng kê và Nhật ký - Chứng từ có liên quan.

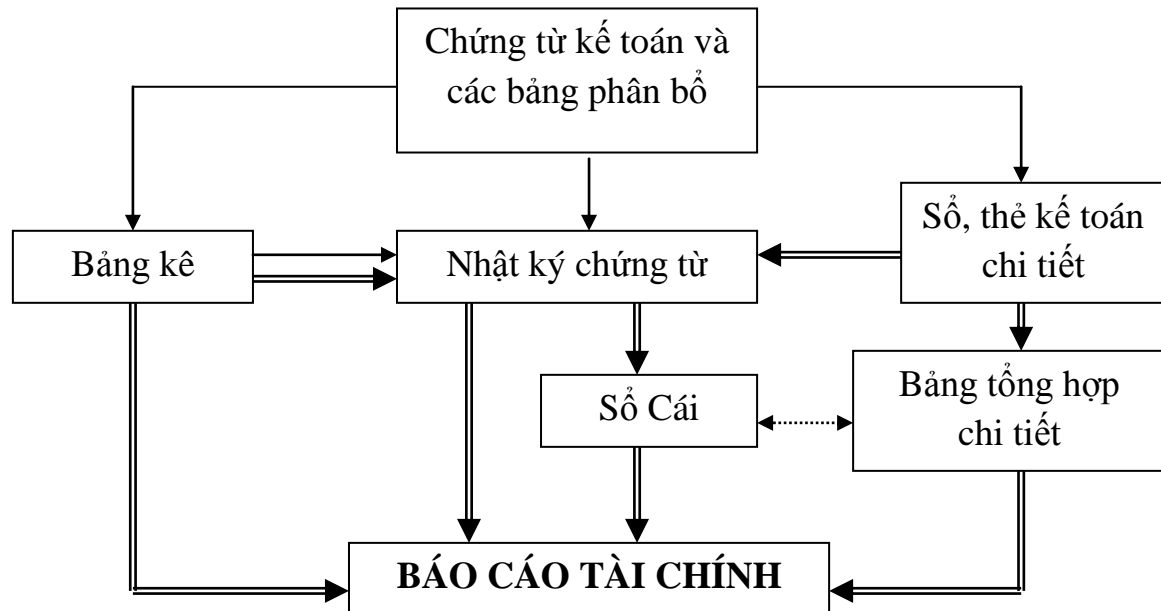
Đối với các Nhật ký - Chứng từ được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký - Chứng từ.

- Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký - Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ Cái.

Số liệu tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

Biểu 04: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật Ký – Chứng Từ



Ghi chú :

Ghi hàng ngày : \longrightarrow

Ghi cuối tháng : \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra : $\longleftarrow \cdots \cdots \longleftarrow$

1.5.2.5 - Hình thức kế toán trên máy vi tính

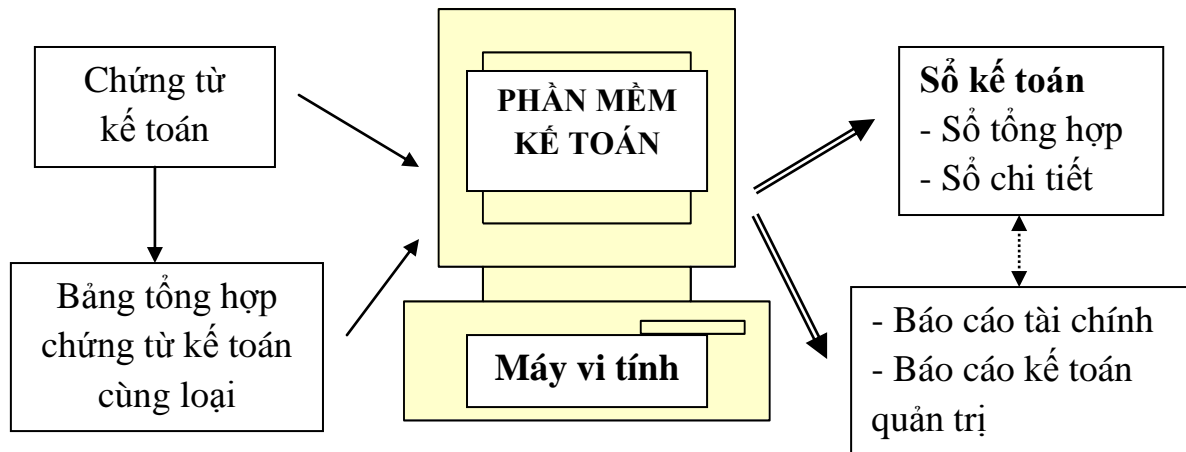
- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký- Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Biểu số 05: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính**Ghi chú:**

Nhập số liệu hàng ngày : \longrightarrow

In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm : \Longrightarrow

Đối chiếu, kiểm tra : \longleftrightarrow

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV THAN KHE CHÀM - VINACOMIN

2.1 – KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY TNHH MTV THAN KHE CHÀM – VINACOMIN.

- Tên công ty : Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – TKV
- Tên giao dịch quốc tế : Khe Cham Coal Mine.
- Cơ quan chủ quản : Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.
- Địa chỉ : Phường Mông Dương - Thị xã Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại : 033 3.868.258
- Fax : 033 3.868.267
- Email : thankhecham@vnn.vn
- Tổng vốn : 150.250.900.000 đồng (100% vốn Nhà nước).
- Ngành nghề kinh doanh chính :
 - ✓ Khai thác chế biến và tiêu thụ than
 - ✓ Vận tải đường bộ than và hàng hoá khác
 - ✓ Sửa chữa gia công cơ khí
 - ✓ Sản xuất vật liệu xây dựng.

2.1.1 - Quá trình hình thành và phát triển.

Mỏ than Khe Chàm, nay là Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin được thành lập từ ngày 01 tháng 01 năm 1986, nằm ở phía Bắc thị xã Cẩm Phả.

Các văn bản pháp lý thành lập doanh nghiệp :

- Quyết định số 15/MT- TCCB ngày 18 tháng 6 năm 1985 của Bộ trưởng bộ Mỏ và than “ Tách mỏ than Mông Dương – Khe Chàm trực thuộc than Hòn Gai thành mỏ than Mông Dương – Khe chàm từ ngày 01 tháng 07 năm 1985 ”.

- Quyết định số 203 LHTHG/TCCB ngày 11 tháng 01 năm 1986 của Tổng giám đốc liên hiệp than Hòn Gai tách mỏ than Mông Dương – Khe chàm thành mỏ than Mông dương và mỏ than Khe chàm từ ngày 01 tháng 01 năm 1986.

-Quyết định số 22. 1997/QĐ - BCN ngày 29 tháng12 năm 1997 của Bộ trưởng bộ Công nghiệp chuyển mỏ than Khe chàm trực thuộc Công ty than Cẩm Phả thành DN Công ty than Khe chàm – thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty than Việt Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 1998.

-Quyết định số 2457/QĐ – HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2006 của HĐQT Tập đoàn TKV về việc đổi tên Công ty Than Khe Chàm – TKV thành Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin. Địa vị pháp lý này của Công ty tồn tại đến hiện nay.

Khi mới thành lập mỏ, nay là công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin chỉ có 1 công trường khai thác lộ thiên, 2 công trường khai thác lò chợ chống gỗ, 4 phân xưởng phụ trợ 8 phòng ban với 1.040 cán bộ, CNV. Đội ngũ cán bộ CNV còn rất trẻ, trình độ quản lý và tay nghề bậc thợ còn hạn chế. 22 người có trình độ đại học và cao đẳng, 102 người có trình độ trung học, 751 công nhân kỹ thuật (trong đó 390 thợ lò) với 8 lô nhà cấp 4 đã gần hết khấu hao, không có đường điện thoại, thiếu nước sinh hoạt, giao thông đi lại rất khó khăn, đời sống của người lao động phụ thuộc vào cơ chế phân phối bao cấp. Trang thiết bị ban đầu của công ty chỉ có một số thiết bị vận tải đã cũ, gần hết khấu hao, 1 xe gạt T 130, cán bộ CNV phải đi bộ đi làm.

Đầu năm 1990 Công ty than Khe Chàm được Công ty than Cẩm Phả điều từ mỏ Cọc 6 cho 2 máy xúc EKG – 4 đã hết khấu hao và mở đầu tư thêm 4 máy khoan KZ.

Từ năm 1997 Công ty mạnh dạn áp dụng và đưa tiến bộ kỹ thuật vào khai thác, công nghệ chống cột thuỷ lực đơn trong lò trợ, đẩy công suất lò chợ lên đến $120-130.10^3$ tấn /năm. Không dừng lại ở đó năm 2002 công ty lại đưa công nghệ cơ giới hoá khai thác bằng máy khâu than COMBAI vào khai thác than lò chợ. Từ đó đẩy công suất khai thác và sản xuất kinh doanh từ $450- 500.10^3$ tấn / năm chỉ bằng phương pháp khai thác hầm lò. Năm 2005 Công ty đã mạnh dạn đầu tư một hệ thống máy khâu than liên hợp với tổng giá trị 50 tỷ đồng vào khai thác than nhằm tăng năng suất lao động và cải thiện điều kiện làm việc của người công nhân... Sau hơn 20 năm xây dựng và phát triển đến nay công ty đã trở thành DN có mức tăng trưởng cao, các công trình như khu nhà làm việc văn phòng, nhà ăn tập thể, nhà ở cho CBCNV đều được xây dựng từ 2 đến 3 tầng khang trang sạch sẽ, hệ thống đường cầu nối liền giữa văn phòng với khu mặt bằng sản xuất đã được bê tông hoá hoàn toàn. Toàn bộ hệ thống thiết bị, máy móc phương tiện vận tải, phương tiện bốc xúc phục vụ cho dây chuyền công nghệ khai thác than đã được trang bị đồng bộ tương đối hoàn thiện.

Nguồn khoáng sản than Khe Chàm thuộc dải chứa than Cẩm Phả - Hòn Gai cách thị xã Cẩm Phả khoảng 5-6 km.

Phía Bắc giáp thung lũng Dương Huy.

Phía Nam giáp Khe Tam, Lộ trí và Đèo Nai .

Phía Đông giáp mỏ than Mông Dương.

Phía Tây giáp mỏ than Dương Huy.

Diện tích khu mỏ $\sim 3,5\text{km}^2$.

Hiện nay khu mỏ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm có bốn mùa Xuân - Hạ - Thu – Đông trong đó có hai mùa chính ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất của công ty là :

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, hướng gió chủ yếu là Nam và Đông Nam, nhiệt độ trung bình là 25 – 27⁰C, cao nhất là 37⁰C, mưa nhiều nhất vào tháng 7 và tháng 8. Lượng mưa lớn nhất trong một ngày là 280mm

- Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, hướng gió chủ yếu là Bắc và Đông Bắc, nhiệt độ thấp nhất là 4⁰C

Với kiểu khí hậu này, mùa mưa không thuận lợi và ảnh hưởng xấu đến hoạt động sản xuất của công ty nhưng ngược lại mùa khô lại là điều kiện tốt để công ty đẩy mạnh sản xuất.

Ngoài ra trong khu vực đã có một mạng lưới cơ sở hạ tầng phục vụ dân trí như trường học, trạm xá, câu lạc bộ, sân vận động ... Phục vụ tốt cho đời sống văn hoá, tinh thần cho cán bộ công nhân viên cũng như con em của họ. Dân cư trong vùng chủ yếu là cán bộ công nhân viên chức ngành than và các cơ sở sản xuất của địa phương.

2.1.2 - Đặc điểm sản xuất kinh doanh và quy trình công nghệ

2.1.2.1 - Đặc điểm sản xuất kinh doanh

Là Công ty có ngành nghề kinh doanh khai thác chế biến tiêu thụ than; vận tải than đường bộ và hàng hoá khác; sửa chữa gia công cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng; đầu tư, kinh doanh hạ tầng; kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ, khách sạn; ... Nhưng nhiệm vụ chính chủ yếu vẫn là sản xuất chế biến và tiêu thụ than. Do đó mọi biện pháp tập chung chủ yếu đi sâu vào các mặt công nghệ, quản lý tổ chức sản xuất thật tốt nhằm sản xuất kinh doanh có lãi, nộp đủ các khoản nghĩa vụ đối với Tổng công ty và ngân sách Nhà nước.

Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin với công nghệ khai thác chủ yếu là hầm lò. Công nghệ khai thác than lò chợ bao gồm các khâu chủ yếu : khoan nổ nập thuốc nổ-nổ mìn, thông gió đào lò chuẩn bị; chống giữ khai thác; bốc xúc và vận tải than; quang lật; băng tải.

Qua các đợt lấy mẫu phân tích có thể rút ra kết luận sơ bộ : than của Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin thuộc loại Antraxit giòn mang đặc tính chủ yếu sau

- Độ ẩm làm việc (WLV) thay đổi từ 3,34 đến 9,39%, TB 5,2%
- Độ tro khô (AK) thay đổi từ 6,7 đến 23,83%, TB 14,5%
- Chất bốc cháy (Vch) thay đổi từ 5,2 đến 8,6%, TB 6,9%
- Hàm lượng lưu huỳnh (Sch) thay đổi từ 0,5 đến 0,7%, TB 0,6%
- Nhiệt lượng cháy (Qch) thay đổi từ 7699 đến 8666 Kcal/Kg, TB 8250

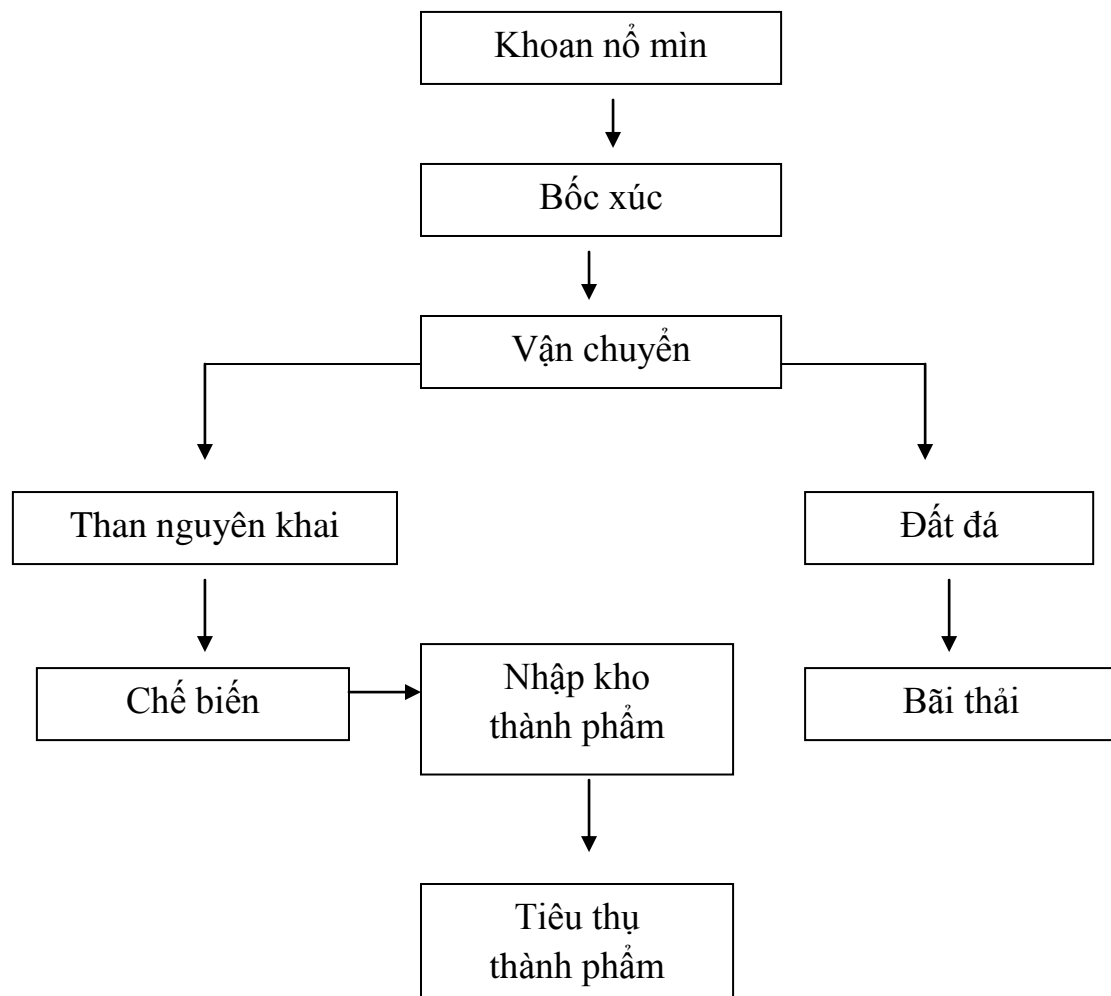
Kcal/Kg

Với các tính chất cơ lý và hoá học của các vỉa than thì tập vỉa có đủ các điều kiện khai thác và sử dụng tốt. Đặc biệt với tính chất trên tập vỉa than của Công ty có đủ điều kiện để xuất khẩu.

2.1.2.1 - Công nghệ khai thác than tại Công ty

- ❖ Quy trình công nghệ sản xuất than lộ thiên

Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ công nghệ khai thác than lộ thiên



Dây chuyền công nghệ trong khai thác than lộ thiên của công ty là một dây chuyền khép kín từ khâu san gạt mở tầng đến sản phẩm cuối cùng là than sạch

- Khoan nổ mìn : khoan bằng máy KZ đường kính lỗ khoan 20mm, nạp mìn cho nổ để làm tơi đất đá

- Bóc xúc : bóc xúc đất đá bằng máy xúc EKG, bóc xúc than bằng máy EKG và máy xúc thuỷ lực.

- Vận chuyển : vận chuyển bằng xe ô tô Benlaz và Kapaz tỷ trọng 12 tấn

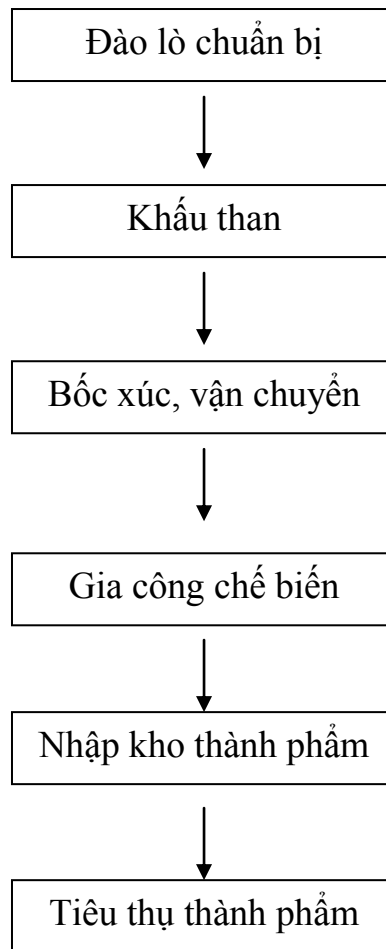
+ Đất đá : từ khu vực khai thác đổ ra bãi thải

+ Than : sau khi bóc xúc hết đất đá, than được xúc từ vỉa vận chuyển về kho chế biến

- Chế biến than : bằng hệ thống máy sàng và lao động thủ công để tuyển lựa, phân loại than đảm bảo các tiêu chuẩn quy định, sau đó được vận chuyển tới nơi tiêu thụ

❖ Quy trình công nghệ khai thác than hầm lò

Công ty đang áp dụng công nghệ khai thác theo quy trình đó là đào lò xây dựng cơ bản để mở lò chợ, chủ yếu bằng phương pháp khoan nổ mìn, dùng gỗ hoặc sắt thép chống lò, xúc đất đá, than bằng máy cào vơ và dùng goòng vận chuyển ra quang lật

Sơ đồ 2.2 : Sơ đồ khai thác than hầm lò

- Đào lò chuẩn bị : gồm đào lò dọc vỉa, lò xuyên vỉa, lò thượng, lò thông gió, lò sông đầu và song song chân. Trong công tác đào lò chuẩn bị cùng áp dụng một dây chuyền công nghệ riêng như :

Khoan nổ mìn - > Chống lò - > Bốc xếp vận chuyển - > Hoàn thiện hệ thống vận tải phục vụ khai thác than

-Khấu than : gồm tháo chuyên, chống vì chống, khoan bắn nổ mìn cho than tụt xuống

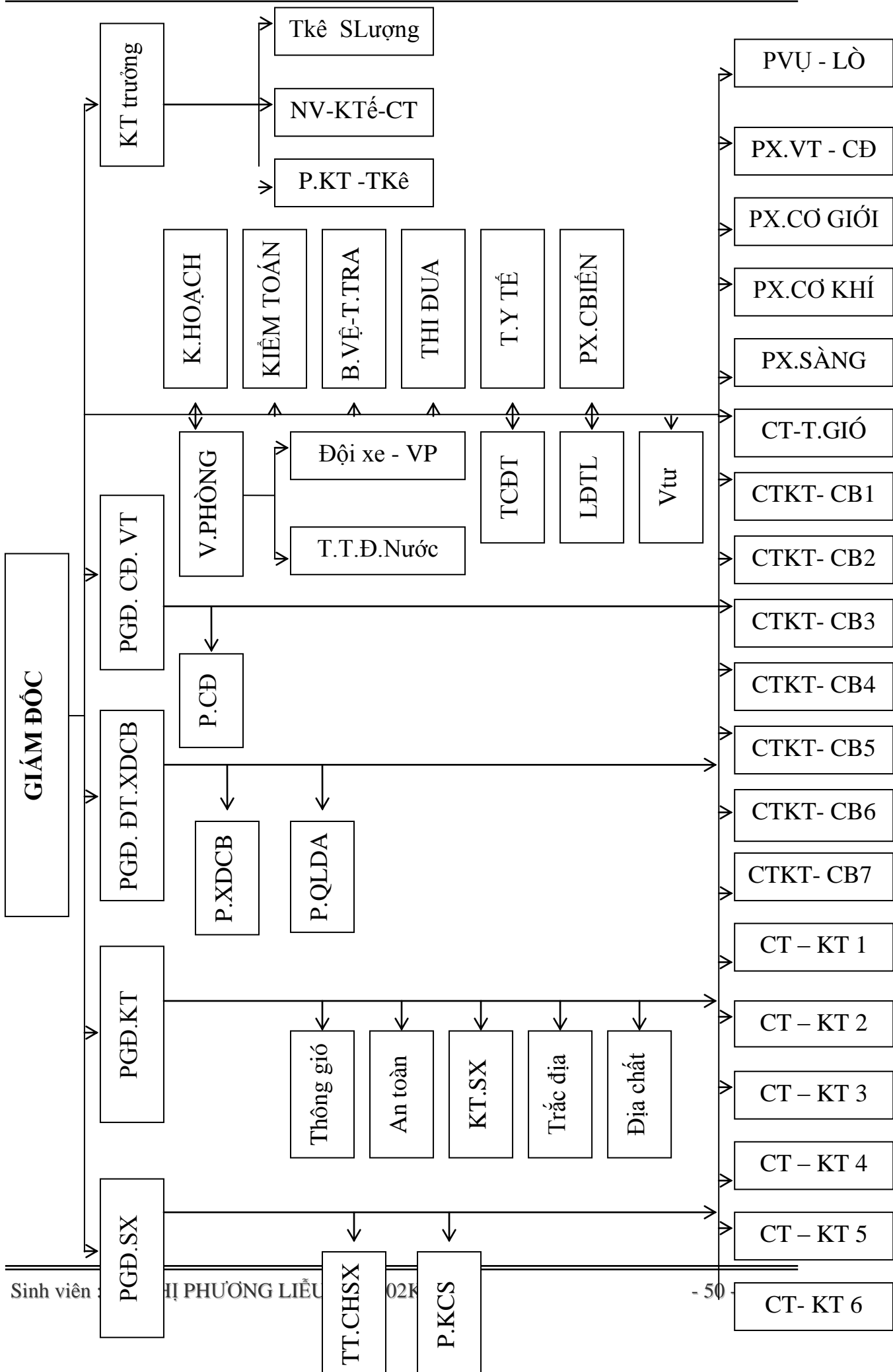
- Bốc xúc vận chuyển : Bằng hệ thống máng cào, máng trượt đổ than xuống toa goòng và vận chuyển ra bên ngoài.

2.1.3 - Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý

Để tồn tại phát triển và đi lên đối với doanh nghiệp trước hết là hiệu quả sản xuất kinh doanh. Để đạt được mục đích đó thì việc sắp xếp bộ máy tổ chức quản lý lao động hợp lý để nâng cao hiệu quả sản xuất và tận dụng năng lực sản xuất của các bộ phận là hết sức quan trọng. Hiện nay Công ty áp dụng phương pháp quản lý phân tuyến, theo phương pháp này Giám đốc Công ty là người chỉ đạo chung, ra mọi quyết định, người chỉ đạo trực tiếp tới các phó giám đốc và các phòng ban, quản đốc công trường, thu nhận và sử lý thông tin, xử lý và giải quyết các vướng mắc trong hoạt động tài chính và trong hoạt động sản xuất KD của công ty ...

Các phó giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc theo nhiệm vụ chuyên môn đã được phân công, có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát và xử lý những phát sinh trọng yếu trong quá trình SXKD, báo cáo và nhận sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc

***Sơ đồ 2.3 : Cơ cấu tổ chức công ty TNHH một thành viên than Khe
Chàm – TKV.***



Giám đốc : Điều hành chung các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và trực tiếp phụ trách các công tác sau: Tổ chức cán bộ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

- Tổ chức lập các phương án kinh tế và điều hoà vốn kinh doanh.

- Phụ trách mua bán vật tư thiết bị, tài chính và tiêu thụ sản phẩm, trực tiếp chỉ đạo các phòng.

- Tổ chức thống kê - kế toán - tài chính, bảo vệ thanh tra quân sự, kế hoạch văn phòng Công ty. Chỉ đạo việc xây dựng, sửa đổi và theo dõi kết quả thực hiện định mức kinh tế kỹ thuật.

- Chỉ đạo công ty kỹ thuật an toàn và bảo hộ lao động (chú ý đặc đối với những công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động và phòng chống cháy nổ).

- Chỉ đạo việc quản lý sửa chữa thiết bị xe máy đảm bảo phục vụ sản xuất cũng như quan hệ với các đơn vị trong và ngoài ngành để sửa chữa, chế tạo thiết bị vật tư phục vụ sản xuất...

Phó giám đốc sản xuất:

- Chỉ đạo xây dựng, tổ chức thực hiện tốt kế hoạch tháng, quý, cả về số lượng, chất lượng, tiêu thụ. Chỉ đạo công tác xây dựng định mức lao động.

- Điều hoà lao động ở các phân xưởng để thực hiện các mục tiêu kế hoạch.

Phó giám đốc kỹ thuật:

- Tham mưu giúp Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Công ty về toàn bộ công tác quản lý kỹ thuật công nghệ khai thác mỏ hầm lò.

Phó giám đốc đầu tư XD CB:

- Tham mưu chỉ đạo tiến hành công tác đầu tư mua sắm trang thiết bị cũng như cơ sở hạ tầng để tổ chức đầu tư trong sản xuất.

Phó giám đốc Cơ điện :

- Tham mưu giúp giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về toàn bộ công tác quản lý kỹ thuật cơ điện của Công ty.

Kế toán trưởng :

- Phụ trách phòng TK – KT – TC, tổ chức thực hiện đúng những nguyên tắc tài chính của Công ty.

Nhiệm vụ - chức năng các phòng ban :

Phòng kỹ thuật : Tham mưu cho Giám đốc về phương hướng sản xuất, hướng dẫn kiểm tra quản lý kỹ thuật khai thác trên cơ sở quy định điều lệ quy trình kỹ thuật. Đánh giá điều kiện kỹ thuật địa chất công trình, địa chất thủy văn ảnh hưởng đến công tác khai thác của công ty như thế nào, quản lý tài nguyên trong biên giới của công ty.

Phòng cơ điện và phòng vận tải : Trợ giúp Giám đốc về công tác cơ điện, công tác vận tải của công ty. Kiểm tra thực hiện quy trình, quy phạm kỹ thuật với thiết bị xe, máy ở các đơn vị sản xuất trong công ty, xây dựng mức năng suất thiết bị, định mức tiêu hao vật tư khoán cho các đơn vị khai thác, vận tải trong công ty.

Phòng địa chất - trắc địa – KCS : Có nhiệm vụ nghiên cứu báo cáo tình hình địa chất trong khu vực của công ty. Giám sát chất lượng sản phẩm từ khâu khai thác, quy hoạch khai thác, chất lượng các loại sản phẩm tiêu thụ, phát hiện và đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài ra còn có nhiệm vụ đo đạc tính khối lượng sản xuất của công ty về các địa hình và kiểm tra phương hướng của việc phát triển, mở rộng khu vực sản xuất.

Phòng an toàn : Theo dõi giám sát công tác an toàn lao động và bảo hiểm lao động, đánh giá các sự cố để giảm tác hại của chúng đồng thời phát hiện các sự cố mới để có thể tránh được ảnh hưởng của chúng.

Phòng thông gió : Có nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý, kiểm soát công tác thông gió, khí mỏ

Phòng xây dựng cơ bản : Tham mưu cho Giám đốc về công tác xây dựng cơ bản gồm đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình xây dựng hiện có, đề xuất các biện pháp quản lý, thẩm định, thiết kế dự toán các công trình, tổ chức nghiệm thu và hoàn chỉnh hồ sơ những công trình hoàn thành, theo dõi toàn bộ phần khối lượng công trình thiết bị của công ty.

Phòng tổ chức đào tạo : Tham mưu cho Giám đốc công tác tổ chức sản xuất, tổ chức cán bộ, công tác đào tạo nguồn nhân lực cho công ty. Nghiên cứu hoàn thiện tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý các đơn vị trong công ty. Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và thi nâng bậc hàng năm cho công nhân kỹ thuật.

Phòng kế toán thống kê : Thực hiện công tác kế toán thống kê theo quy định của kế toán thống kê doanh nghiệp, thực hiện hạch toán các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Đảm bảo việc sử dụng tài chính hợp lý đúng mục đích. Tổ chức kiểm tra, giám sát hạch toán phân xưởng và hoạt động kinh tế của công ty.

Phòng kế hoạch : Giúp Giám đốc trong việc lập kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và thực hiện công tác tiêu thụ sản phẩm, cân đối kế hoạch sản xuất, kỹ thuật, tài chính hàng năm. Giao kế hoạch sản xuất và kế hoạch vật tư theo định mức hàng tháng cho các đơn vị trong công ty. Tổng hợp dự toán sửa chữa lớn các thiết bị máy móc, đề xuất các biện pháp quản lý để nâng cao chất lượng công tác và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Phòng kiểm toán : Có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc trong lĩnh vực quản lý kiểm toán báo cáo, kiểm soát các thủ tục chứng từ kế toán, tài chính của các đơn vị, bộ phận trong toán Công ty.

Phòng vật tư : Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty lập kế hoạch và tổ chức thực hiện cung ứng vật tư, nhiên liệu, hàng hoá, đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất và các hoạt động khác của công ty.

Phòng bảo vệ : Tổ chức các lực lượng bảo vệ tuần tra canh gác trên các vị trí sản xuất của công ty, tổ chức thanh tra các vụ việc xảy ra trong nội bộ công ty. Đảm bảo an ninh trật tự trong khai trường sản xuất và các khu vực do công ty quản lý.

Phòng thi đua : Phục vụ toàn bộ công việc tạp vụ văn phòng, tổ chức hội nghị, tiếp đón khách đến công ty làm việc, tổng kết các phong trào thi đua trong toàn mô.

Phòng y tế : Là đơn vị trực thuộc công ty có chức năng tham mưu giúp việc cho Giám đốc quản lý sức khoẻ cán bộ công nhân viên bao gồm quản lý vệ sinh lao động, lập các phương án đảm bảo vệ sinh lao động, quản lý bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động, triển khai việc thực hiện công tác khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên theo đúng các quy định của công ty và của nhà nước.

Các công trường phân xưởng : Có nhiệm vụ chính là khai thác và chế biến than.

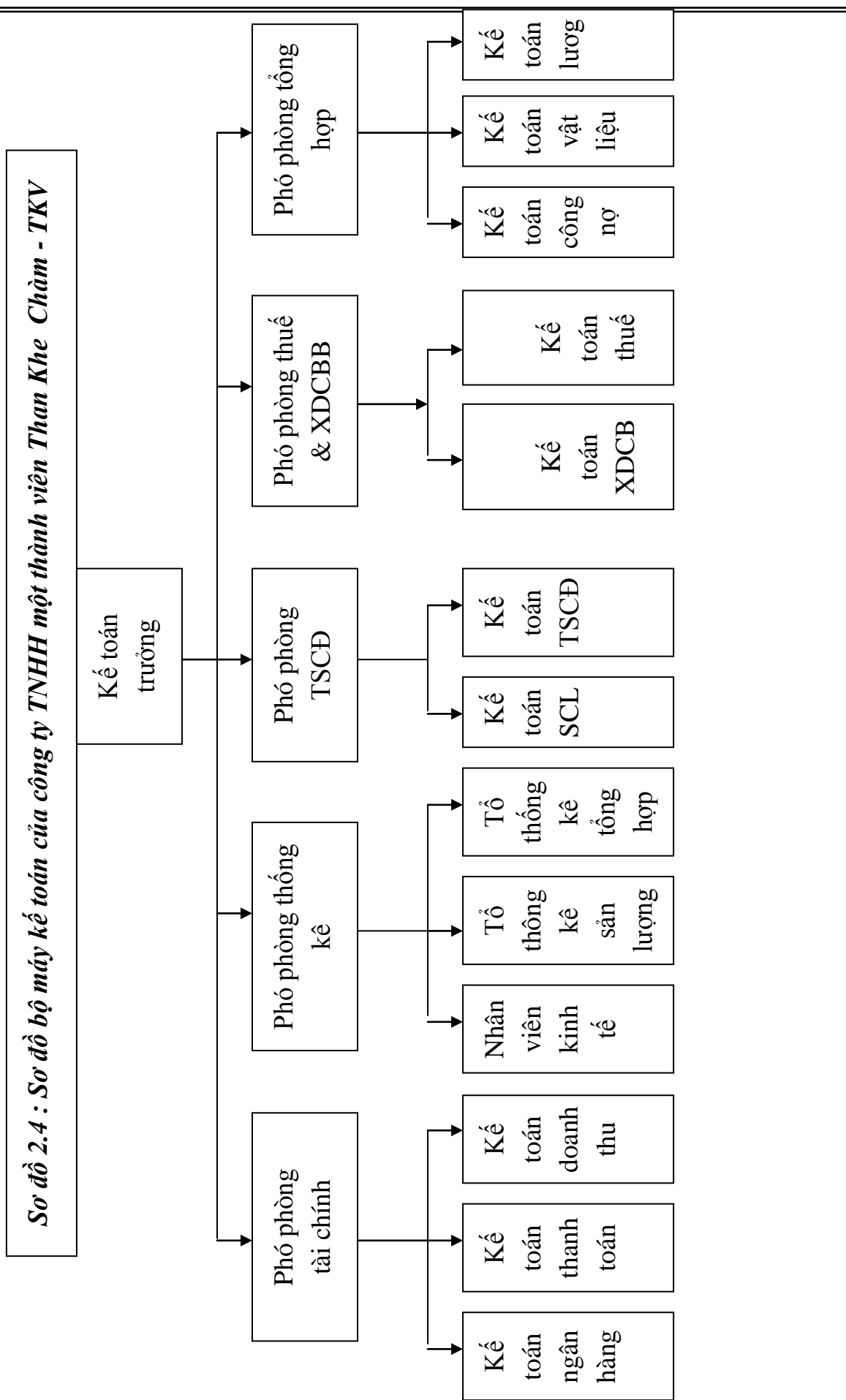
2.1.4 - Đặc điểm tổ chức công tác kế toán.

2.1.4.1 - Đặc điểm bộ máy kế toán.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức quản lý, quy mô sản xuất kinh doanh, khối lượng công việc, tính chất và mức độ phức tạp của các nghiệp vụ kế toán tài chính, trình độ quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ quản lý và cán bộ kế toán. Để đảm bảo được các yêu cầu : việc tổ chức cơ cấu bộ máy kế toán hợp lý, gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả cung cấp thông tin kịp thời, chính xác và đầy đủ hữu ích cho các nhà quản lý đồng thời phát huy và nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán. Với quy mô sản xuất kinh doanh vừa ,các công trường phân xưởng hoạt động trên địa bàn tập trung nên Công ty TNHH một thành viên than Khe Chàm đã tổ chức công tác hạch toán kế toán theo *hình thức tập trung* do phòng TK - KT - TC đảm nhận từ khâu tập hợp ghi chép số liệu ban đầu đến tính toán và lập báo cáo. Toàn bộ công việc kế toán được thực hiện tập trung tại phòng kế toán công ty. Tại các bộ phận công trường, phân xưởng không có bộ phận kế toán riêng mà chỉ bố trí các nhân viên kinh tế, nhân viên thống kê làm nhiệm vụ hướng dẫn, thực hiện hạch toán ban đầu, thu thập số liệu, kiểm tra chứng từ, định kỳ gửi chứng từ về phòng kế toán công ty.

Phòng TK - KT - TC đặt dưới sự chỉ đạo của Giám đốc Công ty với chức năng tổ chức ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, trung thực kịp thời, đầy đủ toàn bộ tài sản và phân tích kết quả của hoạt động SXKD của Công ty. Tính toán và trích nộp kịp thời các khoản nộp ngân sách, các quỹ của Công ty và tính toán đúng hạn các khoản vay công nợ phải trả, phải thu. Có trách nhiệm tham mưu giúp Giám đốc phát hiện kịp thời những ưu và nhược điểm để kịp thời sửa

chữa trong toàn Công ty và phòng TK- KT - TC phải chịu trách nhiệm trước Giám đốc về quản lý thu chi tài chính theo cơ chế của Công ty, của Tập Đoàn Than Việt Nam và của pháp luật.



Tổng số CBCNV phòng TK – KT – TC gồm 38 người. Trong đó:

Trình độ đại học : 19 người.

Đang học đại học : 05 người.

Trung cấp và cao đẳng : 14 người.

Phòng đã thường xuyên bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho nhân viên trong phòng, đặc biệt là trình độ vận hành máy vi tính đến nay 100% CBCNV trong phòng đã sử dụng máy vi tính để phục vụ thiết thực cho công việc của mình và ngày càng nâng cao chất lượng làm việc. Theo mô hình như trên thì phòng TK - KT - TC có các bộ phận như sau:

- Kế toán trưởng : 1 kế toán trưởng.

- Phó phòng : 05 phó phòng.

Kế toán trưởng là người chịu trách nhiệm chung toàn bộ công tác tổ chức , công tác hạch toán, hạch toán thống kê và nghiệp vụ tài chính. Chịu trách nhiệm lập báo cáo cân đối kế toán, báo cáo luân chuyển tiền tệ và báo cáo thuyết minh tài chính theo mẫu quy định và còn phải thực hiện báo cáo tài chính của Tổng Công ty than Việt Nam và hoạt động sản xuất kinh doanh than.

Năm phó phòng giúp kế toán trưởng lãnh đạo công việc chung của phòng.

- Kế toán ngân hàng : có nhiệm vụ theo dõi các hoạt động thanh toán qua ngân hàng, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn.

- Kế toán thanh toán : có nhiệm vụ theo dõi thu chi quỹ tiền mặt và các khoản công nhân viên tạm ứng.

- Kế toán doanh thu : có nhiệm vụ theo dõi các khoản doanh thu phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Các nhân viên kinh tế : có nhiệm vụ trực thuộc phòng KT – TK – TC nhưng lại làm việc tại các công trường, hưởng lương và các chế độ khác tại các đơn vị sản xuất, có nhiệm vụ theo dõi tình hình sử dụng lao động vật tư, ghi chép số liệu phát sinh hàng ngày của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tập hợp báo cáo số liệu hàng ngày.

- Tổ thống kê số lượng : làm việc theo ca cùng các công nhân sản xuất, cũng

theo dõi tình hình sử dụng lao động vật tư, ghi chép và báo cáo lại với phó phòng phụ trách thống kê.

- Tổ thống kê tổng hợp : cùng với phó phòng phụ trách thống kê tổng hợp, phân tích số liệu do các nhân viên kinh tế và tổ thống kê số lượng cung cấp để lập các báo cáo theo định kỳ về tình hình sử dụng lao động vật tư trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

- Kế toán tài sản cố định : quản lý, theo dõi TSCĐ tăng, giảm và quản lý toàn bộ tài sản của công ty, trích khấu hao theo đúng chế độ quy định của Bộ tài chính, lập các báo cáo thuộc phân hành TSCĐ tháng, quý, năm.

- Kế toán SCL : Có nhiệm vụ xác định chi phí sửa chữa và tính giá thành các công việc sửa chữa lớn hoàn thành, phân bổ đúng chi phí sửa chữa TSCĐ vào các đối tượng liên quan.

- Kế toán thuế : theo dõi các nghiệp vụ liên quan đến các khoản thuế và lập các báo cáo thuế định kỳ.

- Kế toán XDCCB : theo dõi, tập hợp chi phí cho các công trình đang thi công dở dang và quyết toán chi phí chính thức cho công trình bàn giao.

- Kế toán công nợ : có nhiệm vụ theo dõi thanh toán với các nhà cung cấp, các đơn vị nhận thầu với công ty.

- Kế toán vật liệu : theo dõi nhập xuất tồn vật tư, tham gia vào công tác quyết toán chi phí vật tư của các phân xưởng hàng tháng, lập bảng kê, bảng phân bổ nguyên vật liệu

- Kế toán lương : có nhiệm vụ theo dõi quỹ lương của công ty, hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương, lập bảng thanh toán lương và bảo hiểm xã hội hàng tháng cho toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty, đồng thời phát lương đến tận tay công nhân.

Ngoài ra, tổ kế toán tổng hợp (kế toán công nợ, kế toán vật liệu, kế toán lương) còn có nhiệm vụ tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng, từng công đoạn, tính giá thành sản phẩm, lập sổ cái, tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính theo quy định

2.1.4.2 – Hình thức kế toán áp dụng tại công ty

Là đơn vị sản xuất kinh doanh có quy mô vừa, có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh thường xuyên liên tục. Với đội ngũ cán bộ kế toán hầu hết đã được đào tạo cơ bản có trình độ từ trung cấp đến đại học kế toán tài chính, có trình độ nghiệp vụ tương đối vững vàng và đồng đều... Do vậy công ty đã áp dụng hình thức kế toán “*Nhật ký - chứng từ*” là hoàn toàn có căn cứ và hợp lý (Sơ đồ 2.5)

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

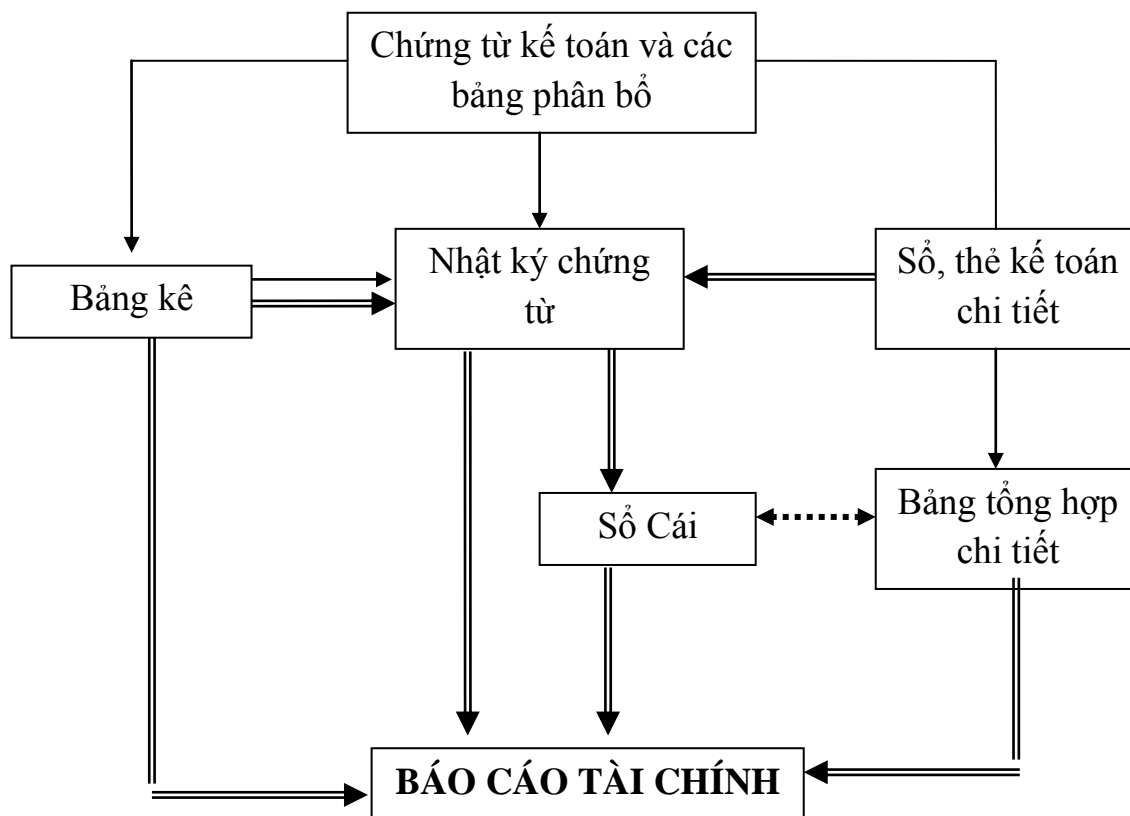
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền Việt Nam Đồng (VNĐ)

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

❖ Sổ sách kế toán sử dụng :

- | | |
|--------------------|--------------------------------|
| - Nhật ký chứng từ | - Sổ cái |
| - Bảng kê | - Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết |

❖ Quy trình hạch toán :

Sơ đồ 2.5 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - Chứng từ.**Ghi chú :**

- > : Ghi hàng ngày
- ====> : Ghi cuối tháng
- ◄-----> : Đối chiếu, kiểm tra

- Hàng ngày, từ các chứng từ kế toán đã được kiểm tra, kế toán vào các Bảng kê và Nhật ký chứng từ, Sổ và thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, từ sổ hoặc thẻ kế toán, lập Bảng kê và căn cứ vào các Bảng kê, Sổ chi tiết, kế toán lập Nhật ký chứng từ.

- Đồng thời, tại thời điểm cuối tháng, kế toán tổng hợp số liệu từ Nhật ký chứng từ để vào Sổ cái tài khoản, tổng hợp số liệu từ sổ và thẻ kế toán chi tiết để vào Bảng tổng hợp chi tiết.

- Để đảm bảo tính chính xác của số liệu, kế toán còn tiến hành đối chiếu, kiểm tra giữa Sổ cái tài khoản và Bảng tổng hợp chi tiết.

- Cuối quý, tổng hợp số liệu từ các Bảng kê, Nhật ký chứng từ, Sổ cái, bảng tổng hợp chi tiết vào Báo cáo tài chính.

2.2 - THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI CÔNG TY TNHH MTV THAN KHE CHÀM – VINACOMIN.

Hiện nay, Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin sản xuất kinh doanh rất nhiều ngành nghề như : khai thác chế biến và tiêu thụ than; vận tải đường bộ than và hàng hoá khác; sửa chữa gia công cơ khí; sản xuất vật liệu xây dựng;...nhưng chủ yếu là khai thác than. Vì vậy trong phạm vi bài khoá luận này em xin phản ánh thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm than tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin.

2.2.1 - Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin.

Xuất phát từ đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm ở Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin là quy trình khép kín kiểu liên tục: Sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn công nghệ cuối cùng mới được xác định là thành phẩm, hơn nữa khối lượng sản phẩm của Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin sản xuất trong kỳ là lớn. Công ty đã xác định :

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng phân xưởng sản xuất.
- Đối tượng tính giá thành là bán thành phẩm của từng công đoạn cụ thể:
 - + Đào lò chuẩn bị sản xuất: Giá thành một mét lò đào.
 - + Bóc đất đá chuẩn bị sản xuất: Giá thành 1 M³ đất đá bóc.
 - + Khai thác hầm lò và khai thác lộ thiên: Giá thành 1 tấn than nguyên khai khai thác trong kỳ.
 - + Sàng tuyển: Than sạch sau khi đã qua sàng
- Phương pháp tính giá thành theo phương pháp trực tiếp
- Kỳ tính giá thành là tháng.

2.2.2 - Tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin.

2.2.2.1. Kế toán chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp

Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin cũng như các Công ty khai thác và chế biến khoáng sản khác, mục vật liệu chỉ gồm các loại vật liệu phụ, không có vật liệu chính. Các loại vật liệu chủ yếu dùng trong khai thác than của Công ty gồm: vật liệu nổ (thuốc nổ, mìn, dây điện, kíp nổ), vật liệu chống lò (gỗ chống lò các loại, vì chống thủy lực đơn, kép, vì chống thép, ...).

Việc tính giá vật tư xuất dùng được kế toán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Đơn giá ghi trên bảng kê xuất nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ toàn công ty, sổ chi tiết tài khoản 621...là giá tạm tính (căn cứ vào đơn giá của tháng trước). Cuối kỳ, nếu có chênh lệch thì sẽ được điều chỉnh lại.

Vì công ty ký hợp đồng dài hạn với các công ty cung ứng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ nên giá mua thường được thực hiện theo giá ghi trên hợp đồng. Vì vậy, giá tạm tính thường sát với giá thực tế.

▪ Tài khoản, chứng từ và sổ sách sử dụng

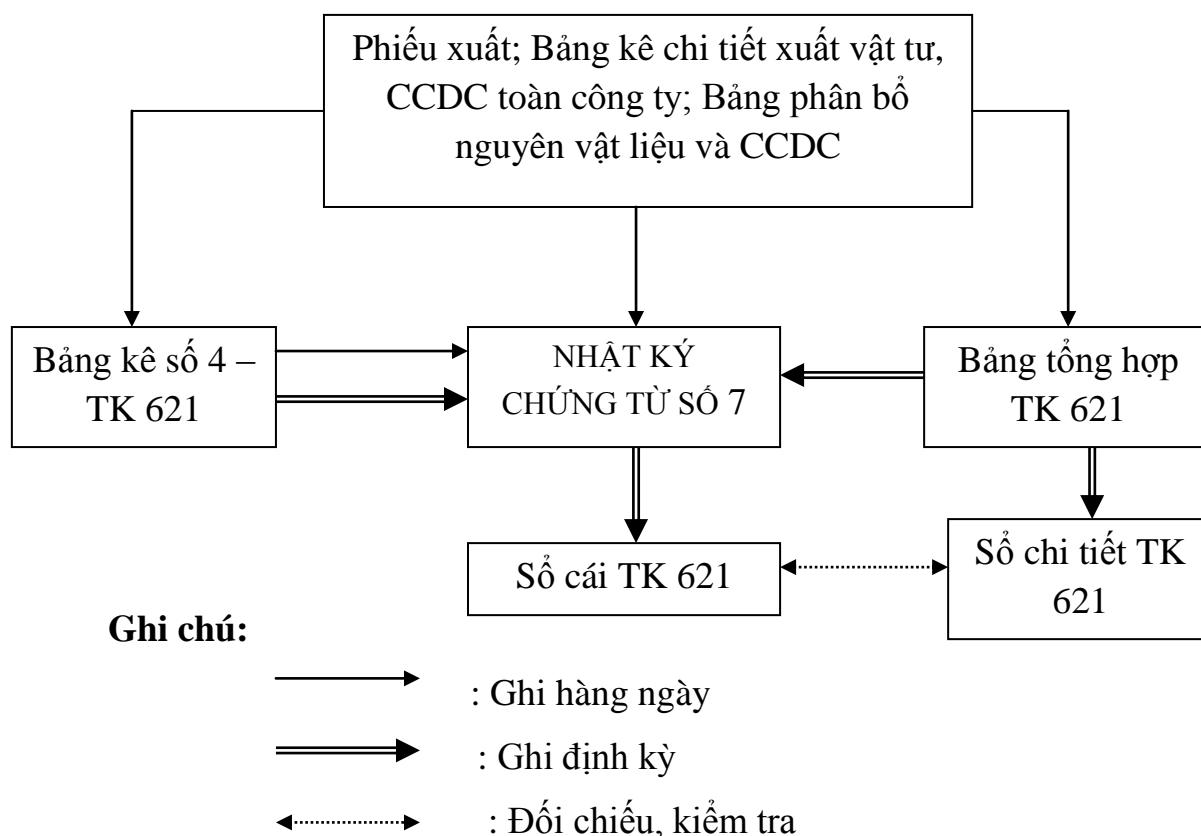
*** Tài khoản sử dụng:**

Để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 - "Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp". Tài khoản này dùng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu phát sinh trong tháng cho việc sản xuất sản phẩm và được mở chi tiết cho từng khâu sản xuất. Ngoài ra còn TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu với các tài khoản chi tiết:

- | | |
|------------------------|-------------------------------|
| - TK 1521 : Vật liệu | - TK 1523 : Phụ tùng thay thế |
| - TK 1522 : Nhiên liệu | - TK 1528: Vật liệu khác |

*** Chứng từ và sổ sách sử dụng:** Bảng phân bổ nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, Bảng kê số 4, sổ chi tiết TK621, Sổ tổng hợp TK621, NKCT số 7, Sổ Cái TK621...

▪ **Quy trình hạch toán:**



Sơ đồ 2.6: Quy trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomín

Ví dụ 1:

- Ngày 25/09/2010, công ty xuất kho NVL để sản xuất sản phẩm cho PX KT6: phiếu xuất kho số 248 (Biểu 2.1), kế toán tiến hành bảng kê chi tiết xuất NVL, CCDC toàn công ty (Biểu 2.2). Sau đó vào Sổ chi tiết TK 621 (Biểu 2.3)

- Từ bảng kê chi tiết xuất vật tư kế toán lập Bảng phân bổ NVL và CCDC (Biểu 2.4)

- Từ Sổ chi tiết, kế toán vào Sổ tổng hợp TK 621 (Biểu 2.5)

- Căn cứ vào bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ vào Bảng kê số 4 – TK 621 (Biểu 2.6).

- Cuối tháng, Từ Bảng kê số 4 lập nhật ký chứng từ số 7 (Biểu 2.7). Sau đó, căn cứ vào NKCT số 7 kế toán ghi Sổ cái TK 621 (Biểu 2.8)

**CÔNG TY TNHH ITHÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

PHIẾU XUẤT KHO

Số : 248

Ngày 25 tháng 09 năm 2010

Đơn vị sử dụng : PX KT6

Lý do xuất : *Xuất sản xuất sản phẩm*

Kho xuất : *Thiết bị hầm lò*

STT	Tên quy cách vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Đầu lai Xích máng cào SKAT(Đầu kéo)TQ	1701010A	Bộ	18	18		
2	Cặp trục bánh răng côn M/C Skat-80(TQ)	1701016A	Bộ	23	23		

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thu kho

Kế toán trưởng

Giám đốc

Biểu 2.1 : Phiếu xuất kho 248

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN

BẢNG KÊ XUẤT SỬ DỤNG VẬT TƯ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ TOÀN CÔNG TY

Tháng 09 năm 2010

Ngày chứng từ	Số chứng từ	Diễn giải	ĐVT	Số lượng	Tài khoản nợ	Đơn giá	Tiền vốn
	02	Bảo hộ lao động					443.149.476
01/09/2010				
	08	Thiết bị hâm lò					5.970.585.946
25/09/2010	1701010A	Đầu lai Xích máng cào SKAT (Đầu kéo)TQ	Bộ	18	621	3.163.793	56.948.274
25/09/2010	1701016A	Cặp trục bánh răng côn M/C Skat-80 (TQ)	Bộ	23	621	3.350.000	77.050.000
26/09/2010	1706340.11	Cục ổ trục bơm B99 PDWB051-s	Cái	01	621	102.300.000	102.300.000
.....
TỔNG SỐ							35.781.192.827

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.2 : Bảng kê chi tiết xuất VT, CCDC toàn công ty

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN**

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

TK 1521, 1522, 1523, 1528

Tháng 09 năm 2010

Mã	TK ghi Có	1521	1522	1523	1528	153	Tổng cộng
	TK ghi nợ						
1388	Phải thu khác	1.116.042			95.800.272		96.916.314
101	Khai thác 5	57.002					57.002
...
24141	XDCB (xây lắp)	4.517.206.314	195.534	205.197.651	141.611.967	167.902.084	4.864.211.466
338	Phải trả phải nộp #				893.362		893.362
621	Chi phí NVL công ty	17.986.268.632	3.154.265.934	7.093.942.065	971.821.688	728.379.570	29.934.677.889
1	Khai thác 1	181.835.939		126.130.820			307.966.759
...
101	Khai thác 5	240.524.639	108.630	312.069.704	51.606.000	121.546.357	725.855.330
105	Khai thác 6	187.956.305		169.582.387	17.792.000	135.476.586	510.807.278
...
627	Chi phí SX Công ty	17.599.382			1.454.509		19.053.891

...
105	Khai thác 12	589.420					589.420
...
63232	Giá vốn HHDV khác	115.525.158	71.695.800				187.220.958
...
642	Chi phí QLDN	149.637.284	87.903.200	29.845.755	4.217.730	238.521.569	271.603.969
811	Chi phí khác			180.100	11.225		191.325
TỔNG CỘNG		22.787.352.812	3.314.060.468	7.329.165.571	1.215.810.753	1.134.803.223	35.781.192.827

Biểu 2.3 : Bảng phân bổ nguyên vật liệu, dụng cụ

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN.**

SỔ CHI TIẾT TK THEO TK ĐỐI ỨNG

Tài khoản : 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 09 năm 2010

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
01/09/2010	01	01/09/2010	Dầu App - CS 32	1521	136.535	
					
25/09/2010	253	25/09/2010	Đầu lai Xích máng cào SKAT(Đầu kéo)TQ	1523	56.948.274	
25/08/2010	254	25/08/2010	Cấp trực bánh răng côn M/C Skat-80 (TQ)	1523	77.050.000	
					
Cộng số phát sinh					30.653.239.864	30.653.239.864
Số dư cuối kỳ						

Biểu 2.4 : Sổ chi tiết TK 621

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản : 621 - Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 9 năm 2010

Tài khoản	TK đối ứng	PS Nợ	PS Có
621	Chi phí NVL trực tiếp		
621	Số dư đầu kì		
621	1521	17.986.268.632	4.035.187
621	1522	3.154.265.934	101.102.900
621	1523	7.093.942.065	
621	1528	971.821.688	
621	153	728.379.570	
...
	Tổng PS	30.653.239.864	30.653.239.864
	Số dư cuối kỳ		

Mông Dương, Ngày...tháng...năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.5 : Sổ tổng hợp tài khoản 621

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S04b4-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản : 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 09 năm 2010

TT	Diễn giải	Ghi Nợ TK 621, ghi Có các TK						Số tiền
		1521	1522	1523	1528	153	...	
1	PX - KT1	181.835.939		126.130.820				307.966.759
.....
4	PX – KT4	240.524.639	108.630	312.069.704	51.606.000	121.546.357		725.855.330
5	PX – KT5	175.249.642		38.193.233	75.000			213.517.875
6	PX – KT6	187.956.305		169.582.387	17.792.000	135.476.586		510.807.278
7	PX Lộ thiên	208.082.415	1.251.417.600	592.282.374	521.178	21.308		2.052.303.567
8	PX - Tuyển than	858.866.831	402.474.150	1.758.644.420	150.000	5.083.622		
.....
Tổng cộng		17.986.268.632	3.154.265.934	7.093.942.065	971.821.688	728.379.570	...	30.653.239.864

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.6 : Bảng kê số 4 – TK 621

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 - PHẦN I

Tài khoản 1541, 621, 622, 627

Tháng 09 năm 2010

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản, ghi Có các tài khoản				
			154	621	622	627	Cộng Có
1	1111	Tiền Việt Nam				402.000	402.000
...
6	1541	Chi phí SXKD DD(than)		29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
7	155	Thành phẩm	109.251.712.112				
....			
Cộng			114.829.331.566	30.653.239.864	32.060.746.385	57.330.504.871	234.873.822.686

Mông Dương, Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.7 : Nhật ký chứng từ số 7 - Phần I

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT

Tài khoản : 621 – Chi phí NVL trực tiếp

Cả năm 2010

Số dư đầu kỳ Nợ :

Có :

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 9	Tháng 12	Cả năm
...						...
1521	16.114.541.225	17.986.268.632	26.790.079.677	256.578.234.831
1522	1.658.229.017	3.154.265.934	3.918.544.597	35.988.540.691
1523	1.477.065.581	7.093.942.065	11.026.266.965	75.909.123.280
...						...
Phát sinh Nợ	24.906.154.354	30.653.239.864	49.950.860.280	393.716.996.740
Phát sinh Có	24.906.154.354	30.653.239.864	49.950.860.280	393.716.996.740
Số dư Nợ						
Có						

Mông Dương, ngày ...tháng...năm...

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Biểu 2.8 : Sổ cái theo hình thức NKCT TK 621

2.2.2.2 - Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm hoặc trực tiếp thực hiện các loại lao vụ, dịch vụ gồm: Tiền lương chính, lương phụ, các khoản phụ cấp, tiền trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo số tiền lương của công nhân sản xuất.

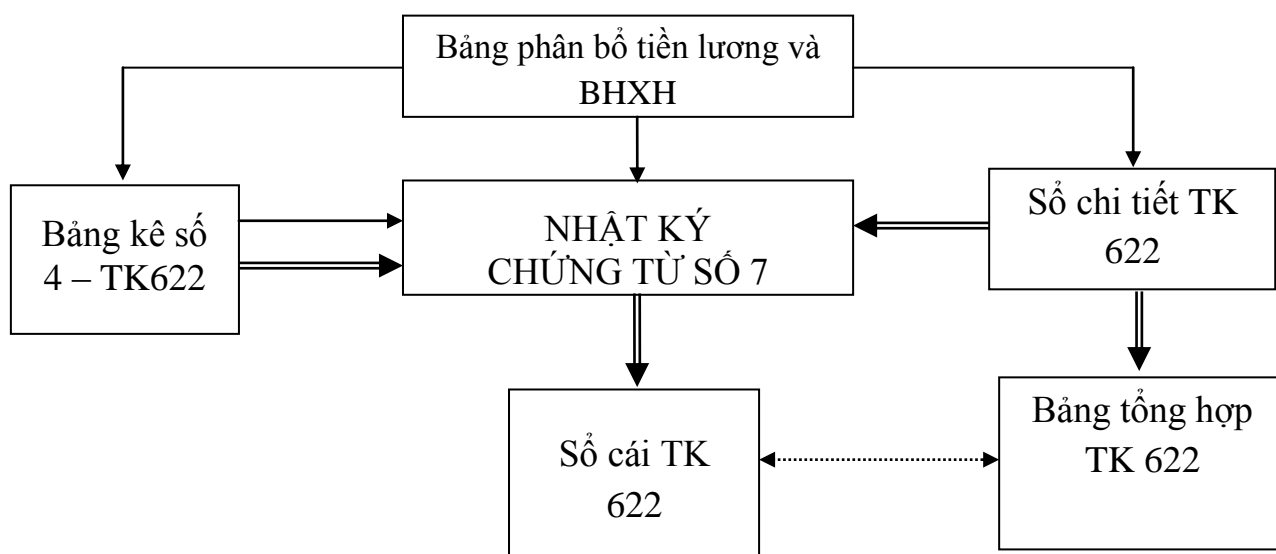
▪ **Tài khoản, chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng :**

✓ **Tài khoản sử dụng:**

Đề hạch toán chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 - “Chi phí nhân công trực tiếp”.

✓ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:** Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Bảng kê số 4 - TK 622 , NHKC số 7, Sổ chi tiết TK 622, Sổ tổng hợp TK 622, Sổ Cái TK 622

▪ **Quy trình hạch toán**



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi định kỳ
- ←.....> Đối chiếu

Sơ đồ 2.7: Quy trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin.

Từ Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội kế toán tiền lương lập Sổ chi tiết tài khoản theo TK đối ứng (TK 622), chọn lọc và tập hợp số liệu đưa vào Bảng kê số 4. Từ Bảng kê số 4 kế toán tiến hành lập Nhật ký chứng từ số 7. Cuối tháng, từ nhật ký chứng từ số 7 vào sổ cái TK 622.

Ví dụ 2:

- Từ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Biểu 2.9) kế toán vào sổ chi tiết TK 622 (Biểu số 2.10)
- Căn cứ vào sổ chi tiết TK 622 kế toán vào sổ tổng hợp TK 622 (biểu 2.11)
- Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và BHXH, Sổ chi tiết TK 622, kế toán ghi vào bảng kê số 4 – TK 622 (Bảng 2.12)
- Cuối tháng từ Bảng kê số 4 kế toán lập NKCT số 7 – Phần I (Biểu 2.13)
- Dựa trên số liệu ở NKCT số 7 kế toán lập ra Sổ cái TK 622 (Biểu 2.14).

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH

Tháng 09 năm 2010

Đvt : đồng

ST T	Ghi Có TK Ghi Nợ các TK	TK 334 – Phải trả người lao động			TK 338 – Phải trả, phải nộp khác					Tổng cộng
		Lương	Các khoản phụ cấp khác	Cộng Có TK 334	KPCĐ 3382	BHXH 3383	BHYT 3384	BHTN 3389	Cộng Có TK 338	

3	33888	77.740.500		77.740.500						77.740.500
4	622	29.198.286.446		29.198.286.446	913.254.335	1.592.522.388	243.566.586	113.116.630	2.862.459.939	32.060.746.385

	PXKT6	954.753.557		954.753.557	32.973.200	55.716.900	8.786.800	6.047.500	103.524.400	1.058.277.957

5	627	2.333.050.498		2.333.050.498	78.529.000	132.695.300	20.926.500	9.775.681	241.926.481	2.574.976.979

	Tổng cộng	37.387.481.061		37.387.481.061	1.107.059.532	2.012.386.039	306.874.772	267.199.010	3.693.519.353	41.081.000.414

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.9 : Bảng phân bổ tiền lương và BHXH tháng 09 năm 2010

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN**

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 09 năm 2010

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
.....			
30/09/2010	000445	30/09/2010	CP tiền lương Tháng 9 PX KT6	33411	954.753.557	
30/09/2010	000451	30/09/2010	BHXX phân bổ vào chi phí T9 PX KT6	3383	55.716.900	
.....			
Cộng số phát sinh					32.060.746.385	32.060.746.385
Số dư cuối kỳ						

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Biểu 2.10 : Sổ chi tiết TK 622

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản : 622 - Chi phí Nhân công trực tiếp

Tháng 09 năm 2010

Tài khoản	TK đối ứng	PS Nợ	PS Có
622	Chi phí Nhân công trực tiếp		
622	Số dư đầu kỳ		
622	1541		30.539.793.259
622	334	29.198.286.446	
622	3382	913.254.335	
622	...		
	Tổng PS	32.060.746.385	32.060.746.385
	Số dư cuối kỳ		

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.11 : Sổ tổng hợp TK 622

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S04b4-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản 622 – Chi phí Nhân công trực tiếp

Tháng 09 năm 2010

STT	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK					Số tiền
		33411	3382	3383	3384	3389	
	Số dư đầu kỳ	29.198.286.446	913.254.335	1.592.522.388	243.566.586	113.116.630	32.060.746.385
1	PX KT 1	966.551.620	36.989.900	62.504.217	9.857.200	9.096.100	1.084.999.037
.....
5	PX KT 5	493.740.370	22.788.900	38.507.800	6.072.900	5.603.900	566.713.870
6	PX KT 6	954.753.557	32.973.200	55.716.900	8.786.800	6.047.500	1.058.277.957
7	Phân xưởng lộ thiên	306.855.342	12.052.800	20.366.400	3.211.900	2.936.900	55.716.900
....
	Tổng cộng	29.198.286.446	913.254.335	1.592.522.388	243.566.586	113.116.630	32.060.746.385

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.12 : Bảng kê số 4 – TK 622

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 - PHẦN I

Tài khoản 154, 621, 622, 627

Tháng 09 năm 2010

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản, ghi Có các tài khoản				Cộng Có
			154	621	622	627	
1	1111	Tiền Việt Nam				402.000	402.000
...
6	154	Chi phí SXKD DD		29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
7	155	Thành phẩm	109.251.712.112				
.....			
Cộng			114.829.331.566	30.653.239.864	32.060.746.385	57.330.504.871	234.873.822.686

Mông Dương, Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.13 : Nhật ký chứng từ số 7 - Phần I

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S04a10-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
Cả năm 2010

Số dư đầu kỳ Nợ :

Có :

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 9	Tháng 12	Cả năm
33411	12.234.109.469	29.198.286.446	49.785.145.129	390.993.690.398
3382	223.282.389	913.254.335	1.143.083.462	8.137.068.245
3383	1.337.536.200	1.592.522.388	1.605.763.211	17.689.364.051
3384	204.975.200	243.566.586	14.141.976	2.458.588.036
33889			113.116.630		111.107.180	1.331.252.402
Phát sinh Nợ	14.666.949.463	32.060.746.385	53.195.556.769	421.860.868.031
Phát sinh Có	14.666.949.463	32.060.746.385	53.195.556.769	421.860.868.031
Số dư Nợ						
Có						

Mông Dương, ngày...tháng...năm...

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

2.2.2.3 - Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết khác phục vụ quá trình SX phát sinh ở các phân xưởng, bộ phận SX.

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo các yếu tố chi phí:

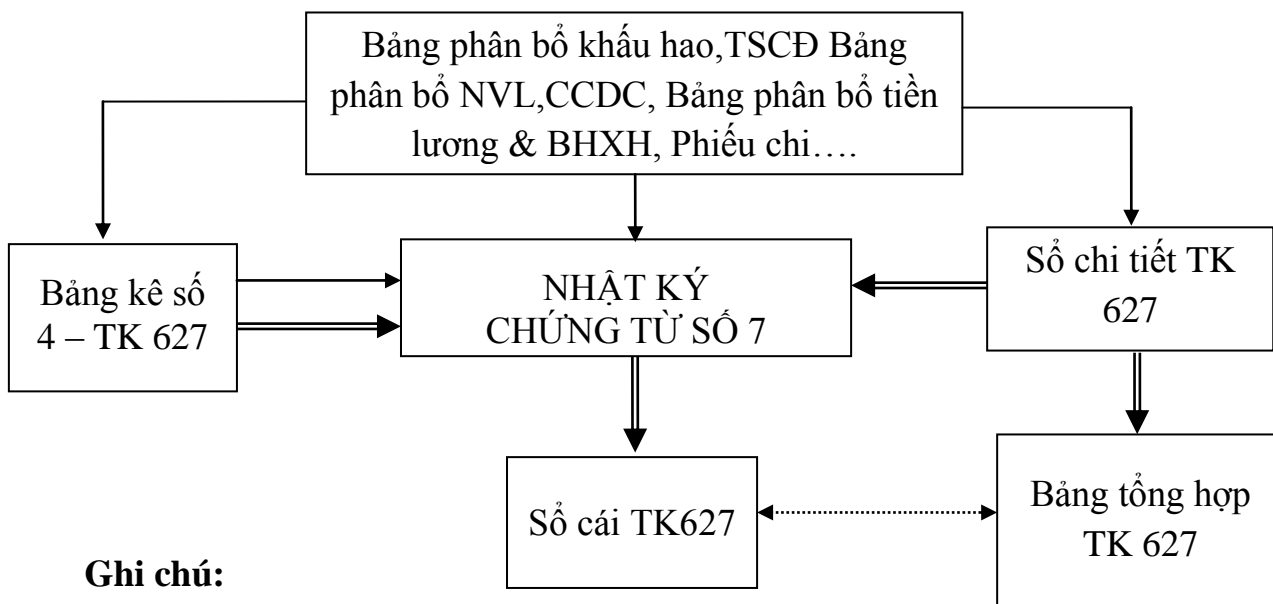
- Chi phí nhân viên phân xưởng
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Chi phí khác bằng tiền.

▪ Tài khoản, chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng

✓ **Tài khoản sử dụng** : Để hạch toán chi phí sản xuất chung, kế toán sử dụng TK 627 - “Chi phí sản xuất chung”.

✓ **Chứng từ, sổ sách sử dụng** : Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, Bảng phân bổ NVL,CCDC, Bảng phân bổ tiền lương & BHXH, Phiếu chi, sổ chi tiết TK 627, sổ tổng hợp TK 627, Bảng kê số 4 – TK 627, NKCT số 7, sổ cái TK 627...

▪ Sơ đồ hạch toán:



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

Ghi định kỳ ==>

Đối chiếu <-.->

Sơ đồ 2.8 : Quy trình hạch toán chi phí sản xuất chung

tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin

Ví dụ 3:

- Từ Bảng phân bổ khấu hao toàn công ty T09/2010 (Biểu 2.15) kế toán vào Sổ chi tiết TK 627 (Biểu 2.16). Cuối tháng vào Sổ tổng hợp TK 627 (Biểu 2.17)
- Căn cứ vào bảng phân bổ khấu hao kế toán lập Bảng kê số 4- TK 627 (Biểu 2.18)
- Cuối tháng từ bảng kê số 4 TK 627 kế toán lập nhật kí chứng từ số 7 (Biểu 2.19)
- Từ NKCT số 7 kế toán ghi Sổ cái TK 627 (Biểu 2.20)

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO

Tháng 09 năm 2010

TT	Đơn vị	SL Tấn	SL Mét	SL quy đổi	Khấu hao TSCĐ	Trích trước chi phí SCL	Tổng cộng
						
II	TK 627	165.280	2.156	185.552	16.419.413.123	2.000.000.000	18.419.413.123
1	Phân xưởng KT1	14336	51	14815.7	900.790.839	109.722.658	1.010.513.487
2	Phân xưởng KT2	9227	81	9988.8	607.318.673	73.975.686	681.294.359
3	Phân xưởng Vận tải lò				642.916.667	78.311.772	721.228.439
4	Phân xưởng lộ thiên				621.420.354	75.693.370	697.113.724
						
IV	TK 642 : Chi phí QLDN				794.502.720		794.502.720
	Trích từ 2141				777.629.657		
	Trích từ 2143				16.873.063		
						
TỔNG SỐ TOÀN MỎ					17.900.000.000	2.000.000.000	19.900.000.000

Kế toán tổng hợp

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN.**

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản : 627 - Chi phí sản xuất chung của công ty

Tháng 09 năm 2010

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			
01/09/2010	004089	01/09/2010	TT tiền trợ cấp thôi việc	1111	3.203.550	
04/09/2010	000838	04/09/2010	Thu tiền sử dụng BHLĐ	1111		50.000
					
19/09/2010	00902	19/09/2010	Thu tiền do làm mất đèn khi đi SX	1111		50.000
					
21/09/2010	000651	21/09/2010	Trích KHTSCĐ PX lộ thiên	2141	621.420.354	
21/09/2010	000652	21/09/2010	Trích trước chi phí sửa chữa lớn ở PX lộ thiên	3352	75.693.370	
...				
Cộng số phát sinh					57.330.504.871	57.330.504.871
Số dư cuối kỳ						

Biểu 2.16 : Sổ chi tiết TK 627

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN**

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN

Tài khoản : 627 - Chi phí SXC

Tháng 09 năm 2010

Tài khoản	TK đối ứng	PS Nợ	PS Có
	Số dư đầu kỳ		
...	...		
627	1411	1.349.088	
627	1521	17.599.382	
627	1528	1.454.509	
.....	
627	2141	16.419.413.120	
.....		
	Tổng PS	57.330.507.871	57.330.504.871
	Số dư cuối kỳ		

Mông Dương, Ngày.....tháng.....năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S04-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tài khoản : 627 – Chi phí sản xuất chung

Tháng 09 năm 2010

TT	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK						Số tiền	
		1111	1411	1521	1528	2141
1	PX KT 1			551.300		900.790.829			900.790.829
2	PX KT 2			409.890		607.318.673			607.318.673
.....
5	PX KT 5			49.500		557.231.385			557.231.385
6	PX KT 6			589.420		717.503.200			717.503.200
7	PX lộ thiên			802.400		621.420.354			621.420.354
....
Tổng cộng		133.885.279	1.349.088	17.599.382	1.454.509	16.419.413.120	57.330.504.871

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng

Biểu 2.18 : Bảng kê số 4 – TK 627

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 - PHẦN I

Tài khoản 154, 621, 622, 627

Tháng 09 năm 2010

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản, ghi Có các tài khoản				
			154	621	622	627	Cộng Có
1	1111	Tiền Việt Nam				402.000	402.000
...
6	1541	Chi phí SXKD DD(than)		29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
7	155	Thành phẩm	109.251.712.112				
....			
Cộng			114.829.331.566	30.653.239.864	32.060.746.385	57.330.504.871	234.873.822.686

Mông Dương, Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.19 : Nhật ký chứng từ số 7 - Phần I

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT

Tài khoản : 627 – Chi phí SXC

Cả năm 2010

Số dư nợ đầu kỳ Nợ :

Có :

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 9	Tháng 12	Cả năm
...					
1411	3.881.808	1.349.088	24.225.440	154.204.336
1521	12.577.060	17.599.382	24.361.432	208.465.764
1528	1.338.421	1.454.509	5.193.831	25.704.466
.....						
Phát sinh Nợ	27.656.677.951	57.330.504.871	14.094.065.174	625.480.948.340
Phát sinh Có	27.656.677.951	57.330.504.871	14.094.065.174	625.480.948.340
Số dư Nợ						
Có						

Người lập biểu

**Mông Dương, ngày...tháng...năm...
Kế toán trưởng**

Biểu 2.20 : Sổ Cái theo hình thức NKCT – TK 627

2.2.2.4 - Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm kinh doanh phụ và xác định giá trị phân bổ.

Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin không có các phân xưởng phụ riêng biệt chuyên làm nhiệm vụ phục vụ cho hoạt động SXKD chính mà chỉ có 2 phân xưởng vừa thực hiện chức năng của phân xưởng sản xuất phụ trợ vừa có chức năng của phân xưởng sản xuất chính, đó là phân xưởng cơ điện lò và phân xưởng gia công vật liệu. Hai phân xưởng này chuyên gia công chế biến các vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất chính như: gia công vì sắt, công lò, thanh giăng, tấm chèn lò... Các loại vật tư, thiết bị này có thể do Công ty tự chế, tự làm hoặc do chúng đã cũ, bị sai sót, không đủ điều kiện để đưa vào sản xuất nên phải gia công, chế biến lại. Công ty không tính giá thành sản phẩm kinh doanh phụ mà các vật tư, thiết bị sau khi gia công, chế biến được nhập trở lại kho và ghi nhận theo một giá trị nhất định lớn hơn giá trị của chúng ban đầu. Tổng chi phí gia công chế biến được coi là tổng chi phí nguyên vật liệu, CCDC xuất dùng cho khâu phụ trợ này.

Chi phí phát sinh theo các khâu và các công đoạn sản xuất trong Công ty tương đối độc lập do vậy chi phí phát sinh cho các khâu và công đoạn nào thì tổ chức hạch toán trực tiếp vào khâu, công đoạn đó theo quy định đối với khai thác than hầm lò, hạn chế việc phân bổ chi phí. Vì vậy, trong kỳ sản xuất kinh doanh Công ty không tiến hành phân bổ chi phí gia công chế biến cho các phân xưởng sản xuất chính mà các vật tư, thiết bị được sử dụng tại bộ phận, phân xưởng sản xuất nào thì tính trực tiếp cho phân xưởng sản xuất đó và tiến hành hạch toán vào giá thành sản phẩm trong kỳ. Do đó để tránh ghi trùng cũng như phản ánh giá thành được chính xác, các chi phí gia công chế biến được ghi :

Nợ TK 1521, 1523, 1528, 153 : chi phí gia công chế biến.

Có TK 1541 : chi phí gia công chế biến

Trong tháng 9 năm 2010 công ty phát sinh chi phí gia công chế biến, ta định khoản:

Nợ TK 1521	: 3.432.297.104
Nợ TK 1523	: 833.316.018
Nợ TK 1528	: 1.078.844.388
Nợ 153	: 233.161.944
Có TK 154	: 5.577.619.454

2.2.2.5 - Tổng hợp chi phí sản xuất và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

2.2.2.5.1 - Tổng hợp chi phí sản xuất

- **Tài khoản, chứng từ và sổ sách kế toán sử dụng**

- ✓ **Tài khoản sử dụng:**

Việc tập hợp các khoản mục chi phí sản xuất kể trên được thực hiện trên TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” nhằm phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm. Theo quy định của Tập đoàn TK 154 có 9 tài khoản cấp 2 được mở chi tiết theo từng đối tượng, sản phẩm dịch vụ:

TK 1541: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Than.

TK 1542: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Điện.

TK 1543: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Vật liệu nổ.

TK 1544: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Khoáng sản.

TK 1545: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Xây lắp.

TK 1546: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Vật liệu xây dựng.

TK 1547: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Cơ khí.

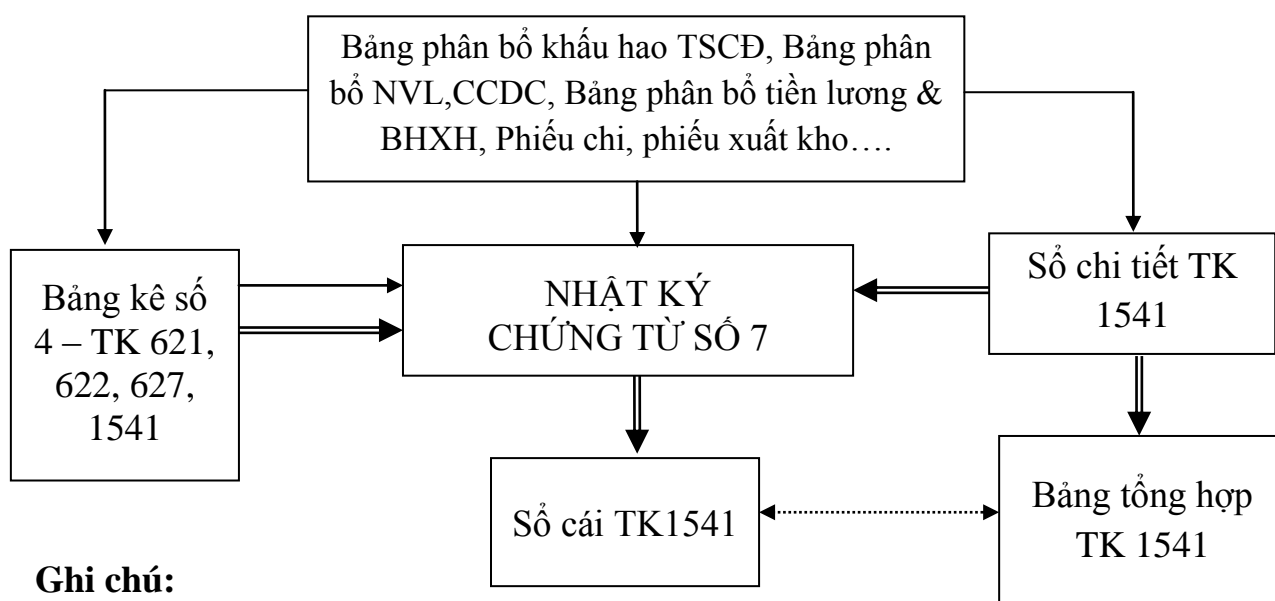
TK 1548: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Sản phẩm khác.

TK 1549: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cung cấp dịch vụ

- ✓ **Chứng từ, sổ sách sử dụng:**

Sổ chi tiết TK 1541, sổ tổng hợp TK 1541, Bảng kê số 4 – TK 621, 622, 627, NHKC số 7, sổ cái TK 1541.

▪ **Sơ đồ hạch toán:**



Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

Ghi định kỳ ==>

Đối chiếu <-.....->

Sơ đồ 2.9: Quy trình hạch toán tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh tại

Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin

Ví dụ 4:

- Căn cứ vào các chứng từ gốc: Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ, Bảng phân bổ NVL,CCDC, Bảng phân bổ tiền lương & BHXH, phiếu xuất kho....ở các ví dụ trên kế toán ghi sổ chi tiết TK 154 (Biểu 2.21).

- Cuối tháng, từ Sổ chi tiết TK 154 vào sổ tổng hợp TK 154 (Biểu 2.22)

- Căn cứ vào Bảng phân bổ khấu hao, Bảng phân bổ NVL,CCDC, Bảng phân bổ tiền lương kế toán vào Bảng kê số 4 – TK621, 622, 627, 154 (Biểu 2.23)

- Cuối tháng, từ bảng kê số 4 – TK621, 622, 627, 154 lập nên NKCT Số 7 (Biểu 2.24).

- Sau đó, căn cứ vào NKCT số 7 kế toán tiến hành ghi Sổ cái TK154 (Biểu 2.25)

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN**

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản : 1541 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Than)

Tháng 09 năm 2010.

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số PS	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		15.691.900.000	
....			...			
30/09/2010	8	30/09/2010	K/chuyển chi phí NVL trực tiếp	6211	29.211.431.509	
30/09/2010	12	30/09/2010	K/chuyển chi phí nhân công (công ty)	6221	30.539.793.259	
30/09/2010	9	30/09/2010	K/c Chi phí SX chung	6271	55.502.764.798	
...				
Cộng số phát sinh					115.253.971.566	114.829.331.566
Số dư cuối kỳ					16.116.540.000	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Kế toán tổng hợp

Biểu 2.21 : Sổ chi tiết TK 154

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN**

SỔ TỔNG HỢP TÀI KHOẢN
Tài khoản : 1541 - Chi phí SXKD DD than
Tháng 09 năm 2010

Tài khoản	TK đối ứng	PS Nợ	PS Có
1541	Chi phí SXKD DD		
1541	Số dư đầu kỳ	15.691.900.000	
...	...		
1541	155		109.251.712.112
1541	6211	29.211.431.509	
1541	6221	30.539.793.259	
1541	6271	55.502.764.798	
	Tổng PS	115.253.971.566	114.829.331.566
	Số dư cuối kỳ	16.116.540.000	

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Mông Dương, Ngày.....tháng.....năm...

Kế toán trưởng

Biểu 2.22 : Sổ tổng hợp TK 1541

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

BẢNG KÊ SỐ 4
TK 621, 622, 627, 1541
Khoản mục chi phí : Tất cả
Tháng 09 năm 2010

Phần I

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK								
			111	1411	1521	1522	1523	1528	153	156	2141
1	621	Chi phí NVL Công ty			17.986.268.632	3.154.265.934	7.093.942.065	971.821.688	728.379.570		
2	622	Chi phí NC của Công ty									
3	627	Chi phí SX chung của Công ty	133.885.279	1.349.088	17.599.382			1.454.509		1.744.012.940	16.419.413.120
4	1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang									
Tổng cộng			133.885.279	1.349.088	18.003.868.014	3.154.265.934	7.093.942.065	973.276.197	728.379.570	1.744.012.940	16.419.413.120

BẢNG KÊ SỐ 4(tiếp)

Phần II

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, Ghi Có các TK							
			21421	3311	3336	33411	335	33591	33592	3382
1	621	Chi phí NVL Công ty	718.561.975							
2	622	Chi phí NC của Công ty					29.198.286.446			
3	627	Chi phí SX chung của Công ty		13.824.444.343	4.035.187	3.839.651.400	2.743.464.798	2000.000.000	15.592.202.649	22.159.060
4	1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang								
Tổng cộng			718.561.975	13.824.444.343	4.035.187	3.839.651.400	2.743.464.798	2000.000.000	15.592.202.649	22.159.060

BẢNG KÊ SỐ 4 (Tiếp)

Phần III

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ TK chọn, Ghi Có các TK							Số tiền	
			3383	3384	3388	3389	51221	6211	6221		6271
1	621	Chi phí NVL Công ty									30.653.239.864
2	622	Chi phí NC của Công ty	1.592.522.388	243.566.586		113.116.630					32.060.746.385
3	627	Chi phí SX chung của Công ty	132.695.300	20.926.500	664.212.800	9.775.681	80.703.755				57.330.504.871
4	1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang						29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
Tổng cộng			1.725.217.688	264.493.086	664.212.800	122.892.311	80.703.755	29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	120.044.491.120

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

<i>Biểu 2.23 : Bảng kê số 4 – TK 621, 622, 627, 1541</i>
--

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN**

Mẫu số S04a7-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 - PHẦN I

Tài khoản 154, 621, 622, 627

Tháng 09 năm 2010

TT	Mã	Diễn giải	Ghi Nợ tài khoản, ghi Có các tài khoản				Cộng Có
			154	621	622	627	
1	1111	Tiền Việt Nam				402.000	402.000
...
6	1541	Chi phí SXKD DD(than)		29.211.431.509	30.539.793.259	55.502.746.798	115.253.971.566
7	155	Thành phẩm	109.251.712.112				
.....			
Cộng			114.829.331.566	30.653.239.864	32.060.746.385	57.330.504.871	234.873.822.686

Mông Dương, Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.24a : Nhật ký chứng từ số 7 - Phần I

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN

NHẬT KÍ CHỨNG TỪ SỐ 7 - PHẦN II - TẬP HỢP CHI PHÍ SXKD

TK: 1541 - Chi phí SXKD DD (Than)

Tháng 09 năm 2010

Mã KMCP	Nội dung	Số phát sinh
	Tên khoản mục chi phí	
10	Nguyên vật liệu	2.647.3180.496
11	Nhiên liệu	3.234.969.689
12	Động lực	1.762.684.107
20	Tiền lương	29.864.101.843
21	Bảo hiểm	3.104.386.420
22	Ăn ca	304.115.300
30	Khấu hao TSCĐ	15.914.236.136
40	Dịch vụ mua ngoài	18.250.004.826
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	122.201.000
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	40.193.930
.....	
50	Chi phí khác bằng tiền	16.346.292.749
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	5.520.000
5003	<i>Công tác phí</i>	2.930.000
.....
.....
Tổng cộng		115.253.971.566

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.24b : Nhật ký chứng từ số 7 - Phần II

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT

Tài khoản : 1541 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Cả năm 2010

Số dư đầu kỳ **Nợ : 9.215.305.609**

Có :

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 9	Tháng 12	Cả năm
...	
6211	17.779.565.793	29.211.431.509	43.233.859.363	363.074.610.842
6221	14.045.586.537	30.539.793.259	51.296.181.365	402.946.565.502
6271	26.805.248.345	55.502.746.798	12.428.566.814	606.128.709.964
Phát sinh Nợ	58.630.616.295	115.253.971.566	106.958.607.542	800.338.782.598
Phát sinh Có	45.601.360.675	114.829.331.566	104.912.051.542	803.445.589.189
Số dư Nợ	44.256.872.840		16.119.112.240		6.108.499.018	6.108.499.018
Có						

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Mông Dương, ngày...tháng...năm...

Kế toán trưởng

2.2.2.5.2 - Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Căn cứ vào tình hình tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ của Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin, Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam giao hệ số mét lò, hệ số bóc đất đá. Kế toán căn cứ vào hệ số được giao và biên bản nghiệm thu khối lượng sản phẩm cuối kỳ của công ty để xác định về khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Do đặc thù của ngành than nên Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin tổ chức tập hợp chi phí, tính giá thành theo từng giai đoạn sản xuất vì vậy sẽ phát sinh các chi phí dở dang cuối kỳ tính riêng cho từng giai đoạn. Các giai đoạn trong quy trình sản xuất than của Công ty là:

- Giai đoạn đào lò chuẩn bị sản xuất được kết chuyển vào giai đoạn khai thác hầm lò. Sản phẩm dở dang của giai đoạn đào lò CBSX là mét lò đào vượt hệ số.

- Giai đoạn bóc đất đá lộ vỉa được kết chuyển vào giai đoạn Khai thác lộ thiên. Sản phẩm dở dang của giai đoạn bóc đất đá CBSX là khối lượng đất đá bóc vượt hệ số.

- Giai đoạn sàng tuyển có sản phẩm dở dang là than bán thành phẩm.

Tại mỗi giai đoạn, chi phí dở dang cuối kỳ được tập hợp theo các yếu tố chủ yếu là: Nguyên vật liệu, tiền lương, BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN, chi phí khấu hao...

Việc xác định khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ là do bộ phận kỹ thuật, trắc địa - địa chất đo đạc tính toán, do vậy kế toán căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng cuối kỳ để lấy số liệu về sản phẩm dở dang.

a/ Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

BÁO CÁO CHI TIẾT TK 1541

Đối tượng tập hợp: Chi phí sxkddd sản phẩm than

Tháng 08 năm 2010

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Than nguyên khai	Tấn	44.834	350.000	15.691.900.000
02	Than bã sàng	Tấn			
03	Than sạch chưa nhập kho	Tấn			
04	Đất đá bóc CBSX	M ³			
05	Mét khoan sâu chưa nổ mìn	Mét			
06	Đất đá bắn toi chưa xúc	M ³			
07	Mét lò CBSX	Mét			
Tổng số					15.691.900.000

Biểu 2.26 : Báo cáo chi tiết TK 1541

(Trích số liệu Công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomín
tháng 08 năm 2010)

Thực hiện theo chế độ kế toán áp dụng trong TKV của Hội đồng quản trị Than Việt Nam (phần quy định cách tính giá trị sản phẩm dở dang – TK 154)

Cách tính chi phí dở dang cụ thể như sau:

* **Chi phí Mét đào lò CBSX dở dang:** Là chi phí cho mét lò đào vượt kế hoạch được chuyển sang tháng sau (chi phí mét lò vượt hệ số)

$$\text{Chi phí mét lò đào vượt hệ số} = \frac{\text{Số mét lò đào vượt hệ số}}{\text{Số mét lò đào vượt hệ số đầu kỳ}} \times \text{Giá thành một mét lò thực hiện trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Số mét lò đào vượt hệ số} = \frac{\text{Số mét lò đào vượt hệ số đầu kỳ}}{\text{Số mét lò đào vượt hệ số đầu kỳ}} + \frac{\text{Số mét lò đã đào trong kỳ}}{\text{Số mét lò đã đào tính vào giá thành}}$$

$$\text{Số mét lò đã đào tính vào giá thành} = \frac{\text{Số lượng than NK đã khai thác trong kỳ}}{\text{Số lượng than Nguyên Khai đã khai thác trong kỳ}} \times \text{Hệ số mét lò đào tính vào giá thành}$$

Sản lượng than Nguyên Khai đã khai thác trong kỳ là than Nguyên Khai hầm lò đã khai thác không kể than tận thu.

Hệ số mét lò tính vào giá thành (m/1000tấn): khi kế hoạch không giao thì lấy hệ số mét lò được giao trong kế hoạch năm làm hệ số mét lò tính vào giá thành.

Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng cuối kỳ do bộ phận kỹ thuật, trắc địa đo đạc tính toán kế toán sẽ xác định khối lượng sản phẩm dở dang từ đó tính ra chi phí dở dang.

Các chỉ tiêu định mức theo QĐ 2978 - KHZ ngày 29/12/2006 của TKV và KH Đ/C 2496a ngày 24/10/2006 thì Tập đoàn giao chỉ tiêu cụ thể để tính giá thành là:

Hệ số đào lò	=	12,85 (M/1000 tấn)
Sản lượng than NK hầm lò đã khai thác trong kỳ	=	182.366 tấn
Mét lò đã đào trong kỳ	=	2.343 m

Vậy: Mét lò đào đã tính vào giá thành = $182,366 * 12,85 = 2.343$ (m).

Mét lò đào vượt hệ số = $0 + 2.343 - 2.343 = 0$ (m)

Chi phí một mét lò thực hiện trong kỳ (được tính theo lũy kế bình quân từ đầu năm) = $\frac{177.092.161.397}{656.599} = 269.711,3$ (đ/m)

Chi phí mét lò đào vượt hệ số = $0 * 269.711,3 = 0$ (đồng)

* **Chi phí đất đá bóc chuẩn bị sản xuất** : là chi phí của khối lượng đất đá đã bóc vượt kế hoạch (chi phí đất đá bóc vượt hệ số):

Chi phí đất đá bóc CBSX vượt hệ số = $\frac{\text{Khối lượng đất đá bóc vượt hệ số}}{\text{Khối lượng đất đá bóc vượt hệ số}} \times \text{Giá thành } 1\text{m}^3 \text{ đất đá thực hiện trong kỳ}$

Trong đó:

Đất đá bóc vượt hệ số = $\frac{\text{Đất đá bóc vượt hệ số dở dang đầu kỳ} + \text{Đất đá đã bóc trong kỳ} - \text{Đất đá đã bóc tính vào giá thành trong kỳ}}{\text{Đất đá đã bóc tính vào giá thành trong kỳ}} \times \text{Hệ số bóc đất được duyệt tính vào giá thành trong kỳ}$

Sản lượng than NK đã khai thác trong kỳ là than NK lộ thiên đã khai thác khỏi vỉa, không kể than nguyên khai tận thu.

Hệ số đất đá tính vào giá thành (m^3) khi kế hoạch không giao thì lấy tổng khối lượng đất đá phải bóc theo kế hoạch năm chia cho tổng than nguyên khai lộ thiên khai thác theo kế hoạch năm.

Các chỉ tiêu định mức theo QĐ 2978 - KHZ ngày 29/12/2006 của TKV và KH Đ/C 2496a ngày 24/10/2006 thì Tập đoàn giao chỉ tiêu cụ thể để tính giá thành là:

Hệ số bóc đất đá	=	4,4 ($M^3/tấn$).
Sản lượng than lộ thiên khai thác trong tháng	=	70.727 tấn
Đất đá bóc vượt hệ số đầu kỳ	=	0 m^3
Khối lượng đất đá đã bóc trong kỳ	=	311.198,8 m^3

Vậy:

Khối lượng đất đá bóc tính vào giá thành = $4,4 * 70.727 = 311.198,8 m^3$.

Khối lượng đất đá bóc vượt hệ số trong kỳ = $0 + 311.198,8 - 311.198,8 = 0 (m^3)$

Vậy cuối tháng 09 Công ty không có chi phí đất đá bóc vượt hệ số.

* **Than bán thành phẩm:** là than nguyên khai đã qua sàng hoặc chưa sàng nằm ở kho bán thành phẩm.

Về mặt khối lượng được xác định như sau:

Khối lượng than nguyên khai dở dang CK	=	Khối lượng than nguyên khai dở ĐK	+	Khối lượng than nguyên khai khai thác trong kỳ	-	Khối lượng than nguyên khai tính vào giá thành trong kỳ
--	---	-----------------------------------	---	--	---	---

Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin chủ yếu khai thác hầm lò, do đó sản lượng của khai thác lộ thiên chỉ chiếm 1 phần nhỏ nên thường sàng tuyển, nhập kho ngay sau khi khai thác. Do đó chỉ có than nguyên khai trong khai thác hầm lò là còn dở dang vào cuối kỳ.

Khối lượng than nguyên khai dở dang đầu kỳ	=	44.834 tấn
Khối lượng than NK khai thác trong kỳ	=	182.366 tấn
Khối lượng than nguyên khai tính vào giá thành	=	182.362 tấn

Khối lượng than

$$\text{nguyên khai dở dang cuối kỳ} = 44.834 + 182.366 - 182.362 = 44.838 \text{ (tấn)}$$

$$\text{Chi phí than nguyên khai dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Khối lượng than nguyên khai tồn cuối kỳ}}{\text{Khối lượng than nguyên khai theo KH}} \times \text{Giá thành một tấn than}$$

Trong đó:

Giá thành một tấn than NK bình quân của 8 tháng trước = 359.439,3 đ/tấn.

$$\text{Chi phí than nguyên khai DDCK} = 44.838 * 359.439,3 = 16.116.540.000 \text{ đ}$$

Do đó:

$$\text{Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \text{Chi phí than BTP dở dang cuối kỳ} + \text{Chi phí mét lò đào dở dang cuối kỳ} + \text{Chi phí mét đất đá bóc dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Chi phí sản phẩm DDCK} = 16.116.540.000 + 0 + 0 = 16.116.540.000 \text{ (đồng).}$$

BÁO CÁO CHI TIẾT TK 154**Đối tượng tập hợp: Chi phí sx dở dang sản phẩm than***Tháng 09 năm 2010*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	Than				16.116.540.000
01	Than nguyên khai	Tấn	44.838	359.439,3	16.116.540.000
02	Than bã sàng	Tấn			
03	Than sạch chưa nhập kho	Tấn			
04	Đất đá bóc CBSX	M ³			
05	Mét khoan sâu chưa nổ mìn	Mét			
06	Đất đá bắn toi chưa xúc	M ³			
07	Mét lò CBSX	Mét			
Tổng số					16.116.540.000

Biểu 2.28 : Báo cáo chi tiết TK 154 T09/2010*(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin T09/2010)*

Sau khi đã tính được chi phí dở dang cuối kỳ của thành phẩm nhập kho theo các giai đoạn kế toán sử dụng kết quả này để phân bổ chi phí dở dang cuối kỳ theo các yếu tố chi phí. Cụ thể như sau:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất theo yếu tố CP Quý I}}{\sum \text{chi phí SXKD Quý I}}$$

$$\text{Chi phí dở dang cuối kỳ theo yếu tố chi phí} = \text{Hệ số phân bổ} \times \sum \text{Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

Thay số vào ta có:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ theo yếu tố chi phí NVL} &= \frac{62.693.931.929}{183.842.238.953} \times 16.116.540.000 \\ &= 5.496.066.994 \text{ đ} \end{aligned}$$

Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ theo các yếu tố chi phí khác tính tương tự như yếu tố nguyên vật liệu. Số liệu tính toán được thể hiện ở bảng tính chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dưới đây:

BẢNG TÍNH CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỒ DANG

Chỉ tiêu		Than bán thành phẩm			Đất Đá	Tổng cộng
		Qua sàng BTP	Nguyên khai	Cộng than		
	Sản lượng	0	48.838	48.838	0	
Yếu tố chi phí	Quý I / 2010					
Nguyên vật liệu	62.693.931.929	0	5.496.066.994	5.496.066.994	0	5.496.066.994
Tiền lương	63.626.009.367	0	5.577.777.614	5.577.777.614	0	5.577.777.614
Bảo hiểm	6.032.723.177	0	528.859.009	528.859.009	0	528.859.009
Khấu hao	51.489.574.480	0	4.513.836.382	4.513.836.382	0	4.513.836.382
Cộng	183.842.238.953	0	16.116.540.000	16.116.540.000	0	16.116.540.000
Giá		270.000	359.439,3	359.439,3	19.100	
Tiền		0	16.116.540.000	16.116.540.000	0	16.116.540.000

2.2.2.6 - Tính giá thành sản phẩm

Để tập hợp được giá thành của các công đoạn trên kế toán tập hợp chi phí mở sổ tập hợp chi phí toàn Công ty theo dõi cho từng công đoạn sản xuất.

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn đào lò CBSX - Biểu 2.29

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn khai thác hầm lò - Biểu 2.30

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn bóc đất đá - Biểu 2.31

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn khai thác lộ thiên - Biểu 2.32

Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn sàng tuyển - Biểu 2.33

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN ĐÀO LÒ CBSX

Tháng 09 năm 2010

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	28.315.442.190
10	Nguyên vật liệu	10.008.419.664
11	Nhiên liệu	294.469.266
12	Động lực	506.441.752
20	Tiền lương	6.957.133.622
21	BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	694.363.543
22	Ăn ca	67.018.705
30	Chi phí khấu hao	1.555.636.922
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.841.904.087
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	26.886.996
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	8.843.577
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	2.281.094.629
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	275.029
5003	<i>Công tác phí</i>	644.666
.....

Biểu 2.29 : Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn đào lò CBSX

(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm-vinacomin T09/2010)

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN KHAI THÁC HÀM LÒ*Tháng 09 năm 2010*

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	60.242.848.028
10	Nguyên vật liệu	12.364.049.755
11	Nhiên liệu	967.844.331
12	Động lực	1.087.026.073
20	Tiền lương	20.579.069.578
21	BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	2.167.457.586
22	Ăn ca	215.614.835
30	Chi phí khấu hao	12.095.432.415
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.289.392.356
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	86.330.312
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	28.395.468
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	5.476.961.099
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	2.713.078
5003	<i>Công tác phí</i>	2.069.933
.....

Biểu 2.30 : Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn khai thác hầm lò*(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin T09/2010)*

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN BỐC ĐẤT ĐÁ*Tháng 09 năm 2010*

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	14.771.773.505
10	Nguyên vật liệu	165.395.266
11	Nhiên liệu	647.907.866
12	Động lực	15.075.065
20	Tiền lương	197.503.325
21	BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	26.994.340
22	Ăn ca	2.005.697
30	Chi phí khấu hao	287.818.513
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.239.011.504
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	<i>800.513</i>
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	<i>263.244</i>
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	6.575.758.087
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	<i>543.603</i>
5003	<i>Công tác phí</i>	<i>19.190</i>
.....

Biểu 2.31 : Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn bóc đất đá*(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin T09/2010)*

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN KHAI THÁC LỘ THIÊN*Tháng 09 năm 2010*

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	3.534.493.045
10	Nguyên vật liệu	717.640.744
11	Nhiên liệu	624.963.882
12	Động lực	21.836.393
20	Tiền lương	301.064.803
21	BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	24.325.472
22	Ăn ca	2.117.768
30	Chi phí khấu hao	354.562.462
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	9.740.681
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	<i>1.159.293</i>
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	<i>381.310</i>
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	1.478.240.843
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	<i>826.441</i>
5003	<i>Công tác phí</i>	<i>27.795</i>
.....

Biểu 2.32 : Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn khai thác than lộ thiên*(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin T09/2010)*

SỔ TẬP HỢP CHI PHÍ GIAI ĐOẠN SÀNG TUYỂN*Tháng 09 năm 2010*

KMCP	Tên khoản mục chi phí	Số tiền
1541	Chi phí SXKDDD (than)	8.389.354.798
10	Nguyên vật liệu	3.217.675.067
11	Nhiên liệu	699.784.344
12	Động lực	132.304.824
20	Tiền lương	1.829.330.515
21	BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	191.254.479
22	Ăn ca	17.358.298
30	Chi phí khấu hao	1.620.785.824
40	Chi phí dịch vụ thuê ngoài	255.632.326
4004	<i>Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên</i>	<i>7.024.064</i>
4005	<i>Chi phí kiểm định kỹ thuật AT, TB đo lường</i>	<i>2.310.331</i>
.....
50	Chi phí khác bằng tiền	425.235.121
5002	<i>Tàu xe đi phép</i>	<i>1.161.849</i>
5003	<i>Công tác phí</i>	<i>168.416</i>
.....

Biểu 2.32 : Sổ tập hợp chi phí theo giai đoạn sàng tuyển

(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin T09/2010)

Sau khi tập hợp được chi phí toàn công ty theo giai đoạn sản xuất tiến hành tính giá thành cho từng giai đoạn.

Tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn:

◆ *Giá thành công đoạn đào lò CBSX:*

Toàn bộ giá thành sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ của giai đoạn đào lò CBSX được kết chuyển sang giai đoạn khai thác hầm lò. Do đó giá thành giai đoạn đào lò CBSX được xác định theo công thức:

$$\begin{aligned} & \text{Tổng giá thành đào lò CBSX} = \text{Chi phí dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí đào lò phát sinh} - \text{Chi phí dở dang cuối kỳ} - \text{CP khoản giảm trừ} \\ & \text{Giá thành đơn vị giai đoạn đào lò CBSX} = \frac{\text{Tổng giá thành theo giai đoạn}}{\text{Sản lượng tính giá thành tháng 9-2010}} \quad (\text{đồng/m}) \end{aligned}$$

Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ = 28.315.442.190 đồng.

Trong kỳ giá trị vật tư thu hồi = 837.431.054 đồng.

Giá thành sản phẩm giai đoạn đào lò CBSX = 28.315.442.190 - 837.431.054

= 27.478.011.136 (đồng)

Giá thành đơn vị giai đoạn đào lò CBSX = $\frac{27.478.011.136}{2.343} = 11.727.704$ (đồng/m)

Giá thành sản phẩm hoàn thành và dở dang cuối kỳ ở giai đoạn đào lò CBSX được kết chuyển sang giai đoạn khai thác hầm lò.

◆ *Giá thành giai đoạn khai thác hầm lò:*

Kết chuyển giá thành đào lò sang giá thành khai thác hầm lò:

Ghi Nợ TK 1541 (khai thác hầm lò): 27.478.011.136 đồng.

Ghi có TK 1541 (đào lò CBSX): 27.478.011.136 đồng.

Tổng giá thành công đoạn khai thác hầm lò được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{rcccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Giá thành} & & \text{CPSX} & & \text{CPSX} & & & & \text{Các} \\ \text{thành gđ} & = & \text{BTP gđ} & + & \text{dở} & + & \text{chi ra} & - & \text{CPSX dở} & - & \text{khoản} \\ \text{KTHL} & & \text{trước chuyển} & & \text{đang} & & \text{trong} & & \text{đang} & & \text{giảm} \\ & & \text{sang} & & \text{đầu kỳ} & & \text{kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & \text{chi phí} \end{array}$$

Giá thành đơn vị giai đoạn khai thác hầm lò:

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị giai đoạn} \\ \text{KTHL} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành theo giai đoạn}}{\text{Sản lượng tính giá thành}} \quad (\text{đồng/tấn})$$

Trong kỳ:

Giá thành bán thành phẩm ở giai đoạn đào lò CBSX chuyển sang	=	27.478.011.136 đồng
Chi phí dở dang đầu kỳ trước	=	15.691.900.000 đồng
Chi phí khai thác hầm lò phát sinh trong kỳ	=	60.242.8908.028 đồng
Chi phí dở dang cuối kỳ	=	16.116.540.000 đồng
Giá trị vật tư thu hồi trong kỳ	=	4.738.658.125 đồng

Thay số vào:

$$\begin{array}{r} \text{Tổng giá thành} \\ \text{Gđoạn KTHL} \\ \text{Giá thành đơn vị giai} \\ \text{đoạn KTHL} \end{array} = \begin{array}{r} 27.478.011.136 + 15.691.900.000 + 60.242.848.028 \\ - 16.116.540.000 - 4.738.658.125 = 82.557.621.039 \text{ (đồng)} \\ = \frac{82.557.621.039}{182.366} = 452.703 \text{ (đồng/tấn)} \end{array}$$

♦ **Giá thành giai đoạn bóc đất đá:**

$$\begin{array}{rcccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí bóc} & & & & & & \\ \text{thành bóc} & = & \text{dở dang} & + & \text{đất đá phát} & - & \text{Chi phí dở} & - & \text{CP khoản} \\ \text{đất đá} & & \text{đầu kỳ} & & \text{sinh} & & \text{đang cuối kỳ} & & \text{giảm trừ} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{Giá thành đơn vị gđ} \\ \text{bóc đất đá CBSX} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành theo giai đoạn}}{\text{Sản lượng tính giá thành}} \quad (\text{đồng/m}^3)$$

Chi phí dở dang đầu kỳ	=	0 đồng
Chi phí bóc đất đá phát sinh trong kỳ	=	14.771.773.505 đồng
Chi phí dở dang cuối kỳ	=	0 đồng
Giá trị vật tư thu hồi trong kỳ	=	0 đồng

$$\text{Tổng giá thành} = 0 + 14.771.773.505 - 0 - 0$$

$$\text{bóc đất đá} = 14.771.773.505 (\text{đ}).$$

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị giai} & \quad 14.771.773.505 \\ \text{đoạn bóc đất đá} & = \frac{\quad}{310.935} = 47.508 (\text{đồng}/\text{m}^3) \\ \text{CBSX} & \end{aligned}$$

Sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn bóc đất đá CBSX được kết chuyển sang giai đoạn khai thác lộ thiên.

♦ **Giá thành giai đoạn khai thác lộ thiên:**

Kết chuyển giá thành bóc đất đá sang giá thành khai thác lộ thiên:

Ghi Nợ TK 1541 (khai thác lộ thiên): 14.771.773.505 đồng

Ghi có TK 1541 (bóc đất đá CBSX): 14.771.773.505 đồng.

Tổng giá thành giai đoạn khai thác lộ thiên được xác định theo công thức:

Tổng giá thành gđ KTLT	=	Giá thành chuyển sang	+	CPSX dở dang đầu kỳ	+	CPSX phát sinh trong kỳ	-	CPSX dở dang cuối kỳ	-	Các khoản giảm trừ chi phí
------------------------	---	-----------------------	---	---------------------	---	-------------------------	---	----------------------	---	----------------------------

Giá thành đơn vị giai đoạn khai thác lộ thiên:

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị} & \quad \text{Tổng giá thành theo giai đoạn} \\ \text{gđoạn KTLT} & = \frac{\quad}{\text{Sản lượng tính giá thành}} (\text{đồng}/\text{tấn}) \end{aligned}$$

Trong kỳ:

Giá thành bán thành phẩm ở giai đoạn bóc đất đá CBSX chuyển sang	=	14.771.773.505 đồng
Chi phí dở dang đầu kỳ	=	0 đồng
Chi phí khai thác lộ thiên phát sinh trong kỳ	=	3.534.493.045 đồng
Giá trị vật tư thu hồi trong kỳ	=	153.892 đồng
Chi phí dở dang cuối kỳ	=	0 đồng

$$\text{Tổng giá thành} = 14.771.773.505 + 3.534.493.045 - 153.892$$

$$\text{giai đoạn KTLT} = 18.306.112.658 (\text{đ})$$

$$\text{Giá thành đơn vị gđoạn KTLT} = \frac{18.306.112.658}{70.727} = 258.828 (\text{đồng/tấn})$$

♦ **Giá thành giai đoạn sàng tuyển:**

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành gđoạn sàng tuyển} \\ = \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ} - \text{Các khoản giảm trừ chi phí} \end{array}$$

Giá thành đơn vị giai đoạn sàng tuyển:

$$\text{Giá thành đơn vị giai đoạn sàng tuyển} = \frac{\text{Tổng giá thành theo giai đoạn}}{\text{Sản lượng tính giá thành}} (\text{đồng/tấn})$$

$$\text{Chi phí sàng tuyển phát sinh trong kỳ} = 8.389.354.798 \text{ đồng.}$$

$$\text{Giá trị vật tư thu hồi trong kỳ} = 1.376.383 \text{ đồng.}$$

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sàng tuyển} \\ = 8.389.354.798 - 1.376.383 = 8.387.978.415 (\text{đ}) \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị giai đoạn sàng tuyển} \\ = \frac{8.387.978.415}{215.949} = 38.842 (\text{đồng/tấn}) \end{array}$$

Tính giá thành than sạch tháng 09 năm 2010:

Qua tìm hiểu thực tế, việc tính giá thành qua các giai đoạn chỉ để kiểm soát chi phí và phục vụ cho công tác quản trị chi phí của Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam. Còn đối với sản phẩm than sạch công ty lại sử dụng phương pháp tính giá thành theo phương pháp trực tiếp với công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản phẩm} \\ = \text{CPSX kỳ trước chuyển sang} + \text{CPSX chi ra trong kỳ} - \text{CPSX chuyển sang kỳ sau} - \text{Các khoản giảm chi phí} \end{array}$$

Trong đó: các khoản ghi giảm chi phí là giá trị nguyên vật liệu, CCDC xuất phục vụ cho gia công chế biến (các chi phí của bộ phận phụ trợ)

Tổng giá thành sản phẩm than sạch tháng 9 năm 2010 là:

$$Z = 15.691.900.000 + 115.253.971.566 - 16.116.540.000 - 5.577.619.454 \\ = 109.251.712.112 \text{ đồng.}$$

Giá thành đơn vị sản phẩm than sạch tháng 9 năm 2010 là:

$$\text{Giá thành đơn vị} \\ \text{tháng 09 - 2010} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm than sạch T09-2010}}{\text{Sản lượng tính giá thành T09-2010}} \quad (\text{đ})$$

Thay số vào:

$$\text{Giá thành đơn vị 1 tấn} \\ \text{than sạch tháng 09-2010} = \frac{109.251.712.112}{215.949} = 505.914 \text{ (đồng/tấn)}$$

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM THEO GIAI ĐOẠN ĐÀO LÒ*Tháng 09 năm 2010*

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	2.343							
Nguyên vật liệu				10.008.419.664	837.431.054		9.170.988.610	3.915.043
Nhiên liệu				294.469.266			294.469.266	125.707
Động lực				506.441.752			506.441.752	216.197
Tiền lương				6.957.133.622			6.957.133.622	2.969.961
BHXH, KPCĐ, BHYT, BHNTN				694.363.543			694.363.543	296.420
Ăn ca				67.018.705			67.018.705	28.610
Chi phí khấu hao				1.555.636.922			1.555.636.922	664.093
Chi phí dịch vụ thuê ngoài				5.841.904.087			5.841.904.087	2.493.858
Chi phí khác bằng tiền				2.390.094.629			2.390.094.629	1.020.316
Tổng cộng				28.315.442.190	837.431.054		27.478.011.136	11.727.704

Biểu 2.34 : Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn đào lò*(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin T09/2010)*

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN KHAI THÁC HÀM LÒ

Tháng 09 năm 2010

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	182.366							
Nguyên vật liệu		9.170.988.610	5.351.256.142	12.364.049.755	4.738.658.125	5.496.066.994	16.651.569.388	91.309
Nhiên liệu		294.469.266		967.844.331			1.262.313.597	6.922
Động lực		506.441.752		1.087.026.073			1.593.467.825	8.738
Tiền lương		6.957.133.622	5.430.813.844	20.579.069.578		5.577.777.615	27.389.239.429	150.188
BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		694.363.543	514.924.586	2.167.457.586		528.859.009	2.847.886.706	15.616
Ăn ca		67.018.705		215.614.835			282.633.540	1.550
Chi phí khấu hao		1.555.636.922	4.394.905.428	12.095.432.415		4.513.836.382	13.532.138.383	74.203
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		5.841.864.087		5.289.452.356			11.131.316.443	61.039
Chi phí khác bằng tiền		2.390.094.629		5.476.961.099			7.867.055.728	43.138
Tổng cộng		27.478.011.136	15.691.900.000	60.242.908.028	4.738.658.125	16.116.540.000	82.557.621.039	452.703

Biểu 2.35 : Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn khai thác hầm lò

(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin T09/2010)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN BỐC ĐẤT ĐÁ*Tháng 09 năm 2010*

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sx giảm trừ	Chi phí sx DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	310.935							
Nguyên vật liệu				165.395.266			165.395.266	532
Nhiên liệu				647.907.866			647.907.866	2.084
Động lực				15.075.065			15.075.065	48
Tiền lương				197.503.325			197.503.325	635
BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN				26.994.340			26.994.340	87
Ăn ca				2.005.697			2.005.697	6
Chi phí khấu hao				287.818.513			287.818.513	926
Chi phí dịch vụ thuê ngoài				3.239.011.504			3.239.011.504	22.040
Chi phí khác bằng tiền				6.575.758.087			6.575.758.087	21.149
Tổng cộng				14.771.773.505			14.771.773.505	47.508

Biểu 2.36 : Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn bóc đất đá*(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin T09/2010)*

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN KHAI THÁC LỘ THIÊN

Tháng 08 năm 2009

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	70.727							
Nguyên vật liệu		165.395.266		717.640.744	153.892		882.882.118	12.483
Nhiên liệu		647.907.866		624.963.882			1.272.871.748	17.997
Động lực		15.075.065		21.836.393			36.911.458	522
Tiền lương		197.503.325		301.064.803			498.568.128	7.049
BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		26.994.340		24.325.472			51.319.812	726
Ăn ca		2.005.697		2.117.768			4.123.465	58
Chi phí khấu hao		287.818.513		354.562.462			642.380.975	9.083
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		6.853.315.376		9.740.681			6.863.056.057	97.036
Chi phí khác bằng tiền		6.575.758.057		1.478.240.843			8.053.998.900	113.874
Tổng cộng		14.771.773.505		3.534.493.045	153.892		18.306.112.658	258.828

Biểu 2.37 : Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn khai thác lộ thiên

(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin T09/2010)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN SÀNG TUYỂN*Tháng 09 năm 2010*

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	215.949							
Nguyên vật liệu				3.217.675.067	1.376.383		3.216.298.684	14.894
Nhiên liệu				699.784.344			699.784.344	3.241
Động lực				132.304.824			132.304.824	613
Tiền lương				1.829.330.515			1.829.330.515	8.471
BHXH, KPCĐ, BHYT				191.254.479			191.254.479	886
Ăn ca				17.358.298			17.358.298	80
Chi phí khấu hao				1.620.785.824			1.620.785.824	7.505
Chi phí dịch vụ thuê ngoài				255.632.326			255.632.326	1.184
Chi phí khác bằng tiền				425.235.121			425.235.121	1.968
Tổng cộng				8.389.354.798	1.376.383		8.387.984.415	38.842

Biểu 2.38 : Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn sàng tuyển*(Trích số liệu công ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin T09/2010)*

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN**

Mẫu số S04b8- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG KÊ SỐ 8

Tài khoản : 155

Tháng 09 năm 2010

Số Ctừ	Ngày Ctừ	Diễn giải	TK 1541		Ghi Nợ TK chọn, ghi Có các TK		TK 63221		Số tiền
			Tổng SL nợ	Cộng nợ	Tổng SL nợ	Cộng nợ	Tổng SL nợ	Cộng nợ	
001863	30/09/2010	Giá thành than sạch nhập kho tháng 09/2010		109.251.712.112		109.105.246.165			
001863	30/09/2010	Giá vốn xuất kho thành phẩm tháng 09/2010						102.105.246.165	102.105.246.165
Tổng cộng				109.251.712.112		109.105.246.165		102.105.246.165	102.105.246.165

Mông Dương, ngày 30 tháng 09 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán tổng hợp

Kế toán trưởng

Biểu 2.39 : Bảng kê số 8 – TK 155

**CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM – VINACOMIN**

Mẫu số S05-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI THEO HÌNH THỨC NKCT

Tài khoản 155 – Thành phẩm

Cả năm 2010

Số dư đầu kỳ Nợ :

Có :

Ghi Có TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 9	Tháng 12	Cả năm
1541	41.208.117.059	109.251.712.112	98.404.661.954	800.474.647.597
Phát sinh Nợ	41.208.117.059	109.251.712.112	98.404.661.954	800.474.647.597
Phát sinh Có	24.506.332.105	102.105.246.165	90.932.300.269	797.963.879.792
Số dư Nợ	16.701.784.954		39.419.409.361		2.510.767.805	2.510.767.805
Có						

Người lập biểu

Mông Dương, ngày ...tháng...năm...

Kế toán trưởng

Biểu 2.40: Sổ cái TK 155

CHƯƠNG III

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV THAN KHE CHÀM - VINACOMIN

3.1 - NHẬN XÉT VỀ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV THAN KHE CHÀM - VINACOMIN

Qua thời gian tìm hiểu, nghiên cứu thực tế tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty, nhìn chung em thấy tổ chức kế toán tại Công ty được tiến hành tương đối chặt chẽ, chính xác, khoa học đảm bảo tuân thủ theo chế độ kế toán của Nhà nước và của Tập đoàn CN than và KS Việt Nam, đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty.

Sự chuyển đổi của nền kinh tế thị trường từ quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, đã là tiền đề cho Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacominc đẩy mạnh quá trình sản xuất kinh doanh theo xu hướng tích cực, trước không ít những khó khăn nhưng Công ty đã nhanh chóng hoà nhập để tồn tại và phát triển. Từ khi mới thành lập cho đến nay, Công ty đã luôn năng động trong việc tìm kiếm thị trường, không ngừng cải tiến công nghệ kỹ thuật, đào tạo đội ngũ công nhân, cán bộ tinh nhuệ giàu kinh nghiệm để không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và tạo uy tín với khách hàng. Có thể nói để đứng vững trên thị trường và không ngừng phát triển là kết quả của những cố gắng hết sức to lớn của ban Giám đốc cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty sau một thời gian dài nền kinh tế phát triển trì trệ cũng như Ngành than làm ăn thua lỗ, kém hiệu quả. Sự năng động, sáng tạo trong công tác quản lý kinh tế, quản lý sản xuất và đặc biệt là quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đóng vai trò hết sức quan trọng trong

thành tựu chung mà Công ty đã đạt được thời gian qua.

Em xin được mạnh dạn đưa ra một số nhận xét khái quát về tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin nói riêng như sau:

3.1.1 – Kết quả đạt được

3.1.1.1 - Về tổ chức bộ máy kế toán của Công ty:

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung, phù hợp với đặc điểm, tình hình sản xuất của công ty. Hình thức này cũng đảm bảo sự thống nhất từ khâu hạch toán ban đầu đến khâu lập báo cáo, cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo nhanh chóng, chính xác, kịp thời và đầy đủ phục vụ cho công tác kiểm tra, chỉ đạo sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả cao.

- Phòng kế toán chịu sự chỉ đạo chung của kế toán trưởng, kết hợp với việc chia các tổ chuyên trách có người chịu trách nhiệm trực tiếp, mỗi phân hành kế toán đều do một nhân viên đảm nhiệm tạo cho các nhân viên tự chủ và có trách nhiệm trong công việc.

- Giữa bộ phận kế toán và bộ phận thống kê công trường có mối quan hệ chặt chẽ là cơ sở góp phần đáp ứng yêu cầu kế toán, tránh trùng lặp trong hạch toán, dễ kiểm tra đối chiếu

- Trong quá trình áp dụng chế độ kế toán mới, tuy còn gặp nhiều khó khăn do phải tiếp cận với những khái niệm, quan điểm mới nhưng bộ máy kế toán đã biết vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo và có hiệu quả chế độ kế toán mới vào điều kiện cụ thể của Công ty mình.

3.1.1.2 - Về hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách kế toán

- Công ty sử dụng hệ thống tài khoản, chứng từ đúng với chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Công ty hiện nay đang áp dụng hình thức kế toán “Nhật ký chứng từ”. Đây là hình thức kết hợp giữa việc ghi chép theo thứ tự thời gian với việc ghi sổ theo hệ

thống và với việc tổng hợp số liệu báo cáo cuối tháng. Việc áp dụng hình thức kế toán này đã giúp ban lãnh đạo Công ty thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty một cách thuận lợi dễ dàng. Hơn nữa, việc tổ chức luân chuyển chứng từ sổ sách giữa phòng kế toán với thủ kho và thống kê ở các phân xưởng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được nhanh chóng, chính xác.

3.1.1.3 - Về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Công ty tập hợp chi phí sản xuất theo từng phân xưởng kết hợp với tập hợp chi phí theo giai đoạn công nghệ, theo các yếu tố chi phí:

- | | |
|---------------------------|-----------------------------|
| + Chi phí nguyên vật liệu | + Tiền ăn ca |
| + Chi phí nhiên liệu | + Khấu hao TSCĐ |
| + Chi phí động lực | + Chi phí dịch vụ mua ngoài |
| + Chi phí khác bằng tiền | + Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, |
| + Chi phí tiền lương | BHTN, KP Đảng |

- Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hoàn toàn phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy mô của Công ty và đáp ứng được nhu cầu về quản lý chi phí nguyên vật liệu. Đặc biệt, trên phiếu xuất kho vật tư của công ty đã ghi rõ đối tượng hạch toán chi phí tạo điều kiện thuận lợi cho việc hạch toán chi phí sản xuất. Phương pháp KKTX giúp cho kế toán có thể theo dõi, phản ánh tình hình biến động của chi phí một cách thường xuyên, liên tục trên hệ thống tài khoản kế toán tổng hợp và các sổ kế toán, đảm bảo thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và yêu cầu của công ty đối với kế toán tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Đối với ngành công nghiệp khai thác than yếu tố chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng chi phí sản xuất là một yếu tố dễ gây lãng phí, thất thoát. Vì vậy công ty đã tổ chức hệ thống sổ sách hạch toán chi phí nguyên vật liệu đến từng đơn vị, từng công đoạn sản xuất giúp lãnh đạo công ty quản lý chặt

chẽ chi phí trong quá trình sản xuất. Việc tập hợp chi phí sản xuất chung cho từng công đoạn sản xuất đã làm cho công tác quản lý chi phí được dễ dàng, giúp cho các nhà lãnh đạo đưa ra được những biện pháp quản lý phù hợp. Ngoài ra công ty còn tiến hành dự đoán trước chi phí sửa chữa lớn tài sản tránh được sự ảnh hưởng làm tăng vọt giá thành sản phẩm

- Công ty thực hiện tốt quản lý chi phí sản xuất thông qua việc lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch giá thành sản phẩm (trên cơ sở chi phí kỳ trước và dự toán chi phí kỳ này và kế hoạch của Tập đoàn) cho từng tháng, quý và cả năm.

Bên cạnh đó tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - Vinacomin được thực hiện một cách chặt chẽ, chính xác và khoa học thể hiện qua hệ thống các chứng từ, Bảng kê, Bảng phân bổ, sổ chi tiết, sổ tổng hợp, được theo dõi từ các phân xưởng, bộ phận sản xuất đến phòng TK-KT-TC. Vì thế luôn đảm bảo duy trì chi phí, giá thành ở mức tiết kiệm, hợp lý.

3.1.1.4 - Về tính giá thành sản phẩm

- Trong việc tính giá thành sản phẩm Công ty áp dụng kỳ tính giá thành theo từng tháng, phù hợp với kỳ báo cáo. Điều này đảm bảo cung cấp kịp thời thông tin về chi phí sản xuất và giá thành cho các nhà quản lý, giúp cho việc lập kế hoạch giá thành và bán thành phẩm hàng tháng hợp lý.

Nhìn chung, tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty đã đáp ứng được yêu cầu đặt ra cho công tác này trên cả hai khía cạnh tuân thủ đúng chuẩn mực kế toán quy định chung và phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

3.1.2 - Hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - Vinacomin vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần khắc phục và hoàn thiện.

3.1.2.1 - Về hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Căn cứ vào sổ cái TK 621 ta thấy công cụ dụng cụ phân bổ 1 lần đã được kế

toán của công ty hạch toán đối ứng với TK 621. Như vậy là đã thực hiện sai chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006 – QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

3.1.2.2 - Về hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Tiền lương của công ty chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ. Nhưng công ty không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân mà toàn bộ tiền lương nghỉ phép của công nhân phát sinh trong tháng nào thì hạch toán hết vào chi phí tháng đó (thường tập trung vào những ngày mùa hè nóng bức...) làm cho giá thành sản phẩm trong kỳ không được phản ánh chính xác.

3.1.2.3 - Về hạch toán chi phí sản xuất chung

Hiện nay, công ty chưa mở các tiểu khoản cho TK 627 dẫn đến kế toán kho có thể theo dõi chặt chẽ chi phí phát sinh cụ thể đối với khoản mục chi phí này.

3.1.2.4 - Về việc tính giá thành sản phẩm

Yêu cầu của tổ chức kế toán tính giá thành sản phẩm là tính đúng, tính đủ chi phí cho từng loại sản phẩm, từng đơn vị sản phẩm. Công ty sử dụng phương pháp tính giá thành theo phương pháp giản đơn để tính giá thành cho sản phẩm hoàn thành cuối cùng (than sạch). Việc tính giá thành này không phù hợp với đặc điểm của một doanh nghiệp khai thác với quy trình công nghệ phức tạp kiểu chế biến liên tục đang được công ty áp dụng. Do vậy, công ty nên áp dụng một phương pháp tính giá thành phù hợp với tính chất đặc thù của ngành, đảm bảo cho việc kiểm soát chi phí, phục vụ tốt cho công tác quản trị chi phí của doanh nghiệp.

3.1.2.5 - Về sổ sách sử dụng

Hiện nay, công ty chưa mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho các TK 621, 622, 627. Từ đó dẫn đến việc không theo dõi được các yếu tố chi phí của từng khoản mục trên và việc cung cấp thông tin cũng không thuận lợi cho việc đánh giá về chi phí nhằm phục vụ mục đích tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

3.1.2.6 - Về ứng dụng phần mềm kế toán máy vào tổ chức công tác kế toán

- Khối lượng công việc khá lớn là một vấn đề gây ảnh hưởng lớn đến hiệu quả công việc kế toán tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin. Mặc

dù đội ngũ cán bộ được tinh giảm nhưng vẫn phải đảm nhiệm đầy đủ các phần việc, mặt khác việc áp dụng hình thức “Nhật ký chứng từ” đòi hỏi hệ thống sổ sách chứng từ kế toán rất công phu, việc ghi chép mất nhiều thời gian, đôi khi trở nên quá sức đối với đội ngũ nhân viên phòng kế toán, ảnh hưởng lớn đến khả năng cung cấp thông tin. Do đó Công ty nên thay thế hạch toán kế toán thủ công bằng hạch toán kế toán trên phần mềm kế toán máy.

3.2 - GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV THAN KHE CHÀM – VINACOMIN.

Từ nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm, trên cơ sở nghiên cứu tình hình thực tế về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cùng với những kiến thức đã được trang bị ở nhà trường, em xin đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công Ty TNHH MTV than Khe Chàm – vinacomin.

3.2.1 - Giải pháp về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Đối với công cụ dụng cụ thuộc loại phân bổ một lần thay vì hạch toán vào chi phí sản xuất chung kế toán lại hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Như vậy là sai với chế độ kế toán hiện hành. Do đó, công ty phải hạch toán lại cho đúng.

Kế toán hạch toán sai		Hạch toán đúng	
Nợ TK 621	: 728 .379.570	Nợ TK 627	: 728 .379.570
Có TK 153	: 728 .379.570	Có TK 153	: 728 .379.570

3.2.2 - Giải pháp về trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm

Việc Công ty không tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất mà khi phát sinh trong tháng nào thì hạch toán vào tháng đó. Điều đó gây ra biến động về chi phí cho doanh nghiệp. Vì tiền lương nghỉ phép là khoản tiền phải trả công nhân viên cho những ngày họ không đi làm mà nghỉ việc

do được nghỉ phép theo chế độ. Vậy trong những ngày này công nhân không đi làm mà vẫn được hưởng lương. Mặt khác số lượng công nhân nghỉ phép trong Công ty nhiều, họ nghỉ phép không đều nhau, có thể họ nghỉ hết số ngày được nghỉ phép vào một tháng, do đó nếu hạch toán như Công ty thì khi lương nghỉ phép được trả tính vào chi phí nhân công trực tiếp tháng đó sẽ tăng đột biến. Vì vậy, công ty cần trích trước tiền lương nghỉ phép cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

Để tiến hành trích trước tiền lương nghỉ phép kế toán lập kế hoạch trích trước. Trước hết kế toán tiền lương phải xác định được tỷ lệ trích trước cho hàng tháng, tỷ lệ này được xác định căn cứ vào số lượng công nhân sản xuất, mức lương cơ bản:

$$\text{Tiền lương nghỉ phép phải trả theo KH năm} = \frac{\text{Lương cơ bản phải trả cho công nhân trong tháng}}{26} \times \text{Số ngày nghỉ phép bình quân của Công ty}$$

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tiền lương nghỉ phép phải trả theo KH năm}}{\text{Tổng tiền lương chính theo KH của CNSX}} \times 100\%$$

$$\text{Mức trích tiền lương} = \text{Tiền lương chính phải trả cho công nhân sản xuất trong kỳ} \times \text{Tỷ lệ trích trước}$$

Hàng tháng, kế toán sử dụng tài khoản 335 để phản ánh khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm. Kế toán căn cứ vào kết quả tính toán trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất để hạch toán.

Nợ TK 622 : Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 335 : Chi phí phải trả.

Số tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 335 : Chi phí phải trả.

Có TK 334 : Phải trả người lao động.

Khi thanh toán tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 334 : Phải trả người lao động.

Có TK 112 : Tiền gửi ngân hàng

Cuối năm kế toán sẽ tiến hành so sánh số chi lương nghỉ phép thực tế và công nhân sản xuất trực tiếp với mức lương nghỉ phép trích trước và tìm chênh lệch (nếu có).

+ Nếu trích trước lớn hơn số chi, kế toán hạch toán ngược ghi:

Nợ TK 335: Phân chênh lệch

Có TK 711: Phân chênh lệch.

+ Nếu trích trước nhỏ hơn số phải trả thực hiện hạch toán phân lương còn thiếu như bình thường:

Nợ TK 622:

Có TK 334:

Việc hạch toán như trên đảm bảo cho việc tính lương được thực hiện theo đúng chế độ chính sách chế độ đồng thời tránh những biến động do công nhân nghỉ phép gây ra.

Ví dụ: Tính mức lương nghỉ phép trích trước vào giá thành tháng 09 năm 2010 của Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin. Các dữ liệu thực tế ở Công ty:

- Mức lương tối thiểu theo nhà nước quy định: 730.000 đồng.
- Số công nhân trực tiếp sản xuất năm 2010: 5.940 người.
- Số ngày nghỉ phép bình quân của Công ty: 15 ngày/người.
- Hệ số lương cấp bậc bình quân: 3,5

Từ những cơ sở dữ liệu trên ta tính được:

- Lương cơ bản phải trả cho công nhân trong tháng: 15.176.700.000 đồng.
- Lương cơ bản phải trả trong năm 2010 là: 182.120.400.000 đồng.

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương nghỉ phép} \\ \text{phải trả theo KH năm} \end{array} = \frac{15.176.700.000}{26} \times 15 = 8.755.788.462 \text{ đ}$$

Ta có:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trích} \\ \text{hàng tháng} \end{array} = \frac{8.755.788.462}{182.120.400.000} \times 100\% = 4,8 \%$$

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích tiền} \\ \text{lương tháng} \end{array} = 15.176.700.000 * 4,8 \% = 728.481.600 \text{ (đồng)}$$

Trình tự hạch toán:

- Phần trích trước hàng tháng:

Nợ TK 622 : 789.025.000

Có TK 335 : 789.025.000

- Phần tính trên lương nghỉ phép thực tế cho công nhân tháng 09/2010:

Nợ TK 335 : 728.481.600

Có TK 334 : 728.481.600

- Khi trả tiền lương nghỉ phép của công nhân ghi:

Nợ TK 334 : 728.481.600

Có TK 112 : 728.481.600

Hàng tháng cứ theo trình tự để trích. Cuối năm kê toán so sánh giữa số chi thực tế với số đã trích, khi có số chênh lệch thì điều chỉnh.

3.2.3 - Giải pháp về hạch toán chi phí sản xuất chung

Việc công ty không mở các tiểu khoản để hạch toán chi phí sản xuất chung làm cho kế toán khó theo dõi chi phí phát sinh cụ thể đối với các khoản mục chi phí này. Do đó, để thuận tiện hơn cho việc theo dõi các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất em xin đề nghị Công ty sử dụng tài khoản cấp 2 để hạch toán chi phí sản xuất chung theo các yếu tố sau:

6271 Chi phí nhân viên phân xưởng

6272 Chi phí vật liệu

6273 Chi phí dụng cụ sản xuất

6274 Chi phí khấu hao TSCĐ

6277 Chi phí dịch vụ mua ngoài

6278 Chi phí bằng tiền khác

3.2.4 - Giải pháp về việc tính giá thành sản phẩm

Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - Vinacomin là công ty sản xuất than có quy trình công nghệ phức tạp kiểu chế biến kiểu liên tục, chia ra nhiều giai đoạn nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định mà lại tính giá thành sản phẩm than sạch theo phương pháp giản đơn. Như vậy là không phù hợp với tính chất đặc thù của ngành than.

Mặt khác, em nhận thấy công ty đã tính giá thành sản phẩm cho từng giai đoạn đến giai đoạn khai thác hầm lò và khai thác lộ thiên. Đây là bước đầu của phương pháp phân bước, nhưng công ty chỉ dừng lại ở đó để kiểm soát chi phí và phục vụ công tác quản trị chi phí mà không kết chuyển giá thành sản phẩm của giai đoạn trước để tính giá thành của sản phẩm cuối cùng (than sạch). Do đó, em xin đưa giải pháp tính lại giá thành sản phẩm than sạch theo phương pháp phân bước như sau:

Giá thành than sạch GD sàng tuyển	=	Giá thành gđ KTHL	+	Giá thành gđ KT lộ thiên	+	Chi phí sản xuất gđ sàng tuyển	-	Chi phí DDCK gđ sàng tuyển	-	Giá trị vật tư thu hồi
--	---	----------------------------	---	-----------------------------------	---	--------------------------------------	---	-------------------------------------	---	------------------------------

Thay số vào ta có:

Tổng giá thành sản phẩm than sạch tháng 09 năm 2010 là:

$$Z = 82.557.621.039 + 18.306.112.658 + 8.389.354.798 - 1.376.383 \\ = 109.251.712.112 \text{ đồng.}$$

Giá thành đơn vị sản phẩm than sạch tháng 09 năm 2010 là:

$$\text{Giá thành đơn vị} \\ \text{tháng 09 - 2010} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm than sạch T09-2010}}{\text{Sản lượng tính giá thành T09-2010}} \quad (\text{đ})$$

Thay số vào:

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị tháng 9-2010} \end{array} = \frac{109.251.712.112}{215.949} = 505.914 \text{ (đồng/tấn)}$$

Ta có thể tính giá thành sản phẩm than như sau:

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH THEO GIAI ĐOẠN SÀNG TUYỂN (SẢN PHẨM THAN SẠCH)*Tháng 09 năm 2010*

Tên KMCP	Số lượng	GTBTP GD trước chuyển sang	Chi phí sản xuất DDDK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí sản xuất giảm trừ	Chi phí sản xuất DDCK	Giá thành	Giá thành đơn vị
Số lượng sp hoàn thành:	215.949							
Nguyên vật liệu		175.344.515.506		3.217.675.067	1.376.383		18.391.207.332	85.165
Nhiên liệu		2.535.185.345		699.784.344			3.234.969.689	15.980
Động lực		1.630.379.283		132.304.824			1.762.684.107	8.163
Tiền lương		27.887.807.557		1.829.330.515			35.147.951.916	162.760
BHXH, KPCĐ, BHYT		2.899.206.518		191.254.479			3.605.385.583	16.696
Ăn ca		286.757.005		17.358.298			304.115.303	1.408
Chi phí khấu hao		14.174.519.358		1.620.785.824			21.190.210.610	98.126
Chi phí dịch vụ thuê ngoài		17.994.372.500		255.632.326			18.250.004.826	84.511
Chi phí khác bằng tiền		15.921.054.628		425.235.121			16.346.289.749	75.695
Tổng cộng		100.863.733.697		8.389.354.798	1.376.383		109.251.712.112	505.914

Biểu 3.1 : Thẻ tính giá thành sản phẩm theo giai đoạn sàng tuyển

3.2.5 - Giải pháp hoàn thiện sổ sách kế toán

Công ty chưa mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho các tài khoản 621, 622, 627 để theo dõi cho từng yếu tố chi phí. Vì vậy sẽ không thuận lợi cho việc cung cấp thông tin nhằm phục vụ cho mục đích tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm. Do đó, công ty nên mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh cho các tài khoản 621, 622, 627 theo mẫu sau:

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÂM - VINACOMIN

Mẫu số S36- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Dùng cho các TK 621, 622, 627

Tài khoản:.....

Tên phân xưởng:.....

Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài Khoản đối ứng	Ghi nợ TK			
	SH	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra		
					
			Số dư đầu kỳ					
			Số phát sinh trong kỳ					
			Cộng số phát sinh trong kỳ					
			Ghi có TK					
			Số dư cuối kỳ					

Sổ này có.... Trang, đánh số từ trang 01 đến trang.....

Ngày mở sổ:

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Ngàythángnăm
Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN

Mẫu số S36- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Tháng 09 năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi nợ TK 621					
	SH	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra				
						Nguyên vật liệu	Nhiên liệu	Động lực	Công cụ, dụng cụ	Xây dựng cơ bản
			Số dư đầu kỳ							
			Số phát sinh							
01/09/10	01	01/09/10	Dầu App - CS 32	1522	136.535		136.535			
01/09/10	04	01/09/10	Dây thép 3 ly mềm	1521	268.000	268.000				
25/09/10	253	25/09/10	Đầu lai Xích máng cào SKAT	1523	56.948.274			56.948.274		
30/09/10	001854	30/09/10	Chi phí NVL - Giếng cánh gà	24121						225.617.505
30/09/10	001863	30/09/10	Chòong khoan than L = 1,5m	153					654.588	
.....
			Cộng số phát sinh		30.653.239.864	18.958.090.320	3.154.265.934	7.093.942.065	728.379.570	718.561.975
			Ghi có TK 621		30.653.239.864					
			Số dư cuối kỳ							

Người ghi sổ

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN

Mẫu số S36- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Tháng 09 năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Tổng số tiền	Ghi nợ TK 622				
	SH	Ngày tháng				Chia ra				
						Tiền lương	BHXH	BHYT	KPCĐ	BHTN
			Số dư đầu kỳ							
			Số phát sinh							
30/09/10	000445	30/09/10	CP tiền lương T09 PX KT6	33411	954.753.557	954.753.557				
30/09/10	000452	30/09/10	BHXH phân bổ vào chi phí T09 PX 6	3383	55.716.900		55.716.900			
30/09/10	000453	30/09/10	BHYT phân bổ vào chi phí T09 PX 6	3384	8.786.800			8.786.800		
30/09/10	000451	30/09/10	KPCĐ phân bổ vào chi phí T09 PX 6	3382	32.973.200				32.973.200	
30/09/10	000454	30/09/10	BHTN phân bổ vào chi phí T09 PX 6	3389	6.047.500					6.047.500
			Cộng số phát sinh		32.060.746.385	29.198.286.446	1.592.522.388	243.566.586	913.254.335	113.116.630
.....
			Ghi có TK 622		32.060.746.385					
			Số dư cuối kỳ							

Người ghi sổ

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng

CÔNG TY TNHH 1 THÀNH VIÊN
THAN KHE CHÀM - VINACOMIN

Mẫu số S36- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 627- Chi phí sản xuất chung

Tháng 09 năm 2010

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tổng số tiền	Ghi nợ TK 627					
	SH	Ngày tháng				Chia ra			Chi phí dịch vụ thuê ngoài	CP khác bằng tiền	
			Chi phí nhân công	Chi phí khấu hao	Nguyên vật liệu	Chi phí Ăn ca					
			Số dư đầu kỳ								
			Số phát sinh								
19/09	00902	19/09	Thu tiền do làm mất đèn khi đi SX	1111	50.000						50.000
03/09	511	03/09	Số sử dụng vật liệu nở công nghiệp	1521	25.440			25.440			
01/09	10	01/09	Xuất phục vụ ăn định lượng PXKT6	1561	9.993.400				9.993.400		
21/09	000651	21/09	Trích KHTSCĐ PX lộ thiên	2141	621.420.354		621.420.354				
21/09	000634	21/09	Trích trước chi phí SCL ở PX lộ thiên	3352	75.693.370					75.693.370	
30/09	000451	30/09	BHTN phân bổ vào CP T9 PX KT6	334	896.134.240	896.134.240					
.....
			Cộng số phát sinh		57.330.504.871	3.649.604.159	16.419.413.120	19.053.891	1.824.716.695	22.149.077.590	13.268.639.416
			Ghi có TK 627		57.330.504.871						
			Số dư cuối kỳ								

Người ghi sổ

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Kế toán trưởng

3.2.6 - Giải pháp về sử dụng phần mềm kế toán máy vào công tác kế toán

Hiện nay số lượng sổ sách kế toán của công ty là rất lớn, bộ phận kế toán đã phải làm việc khá vất vả. Vì vậy, nhằm giảm nhẹ khối lượng công việc, việc ứng dụng kế toán máy vào công tác kế toán là rất cần thiết và đặc biệt trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay.

Trên thị trường hiện nay có rất nhiều phần mềm kế toán máy phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp. Ví dụ như phần mềm kế toán máy **Metadata accounting, Esoft...**

+ Phần mềm kế toán máy **Metadata accounting** được phát triển trên cơ sở phân tích tỉ mỉ, bao trùm hầu hết các phần hành kế toán của nhiều loại hình doanh nghiệp. Với tiêu chí “Đơn giản, dễ sử dụng, đáp ứng tối đa nhu cầu quản lý kế toán của Doanh nghiệp”. Metadata được đánh giá là phần mềm có hiệu quả cao trong công tác kế toán tài chính – Quản trị doanh nghiệp, phù hợp với các loại hình doanh nghiệp: Thương mại dịch vụ, sản xuất và xây lắp.



+ Phần mềm kế toán máy Esoft có khả năng hỗ trợ khối lượng dữ liệu lớn hàng triệu bản ghi/ năm, hỗ trợ dữ liệu trong nhiều năm cùng trên một cơ sở dữ liệu, hỗ trợ các chế độ kế toán thông dụng: Nhật ký chứng từ, Chứng từ ghi sổ.... Hệ thống chứng từ sổ sách tuân theo chuẩn mực mới nhất do Bộ Tài Chính quy định. Đặc biệt rất phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh đặc trưng của công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacom (tính giá thành theo công đoạn và không theo công đoạn, tính giá thành cho nhiều đối tượng tính giá thành cùng

lúc theo nhiều phương pháp khác nhau...). Ngoài ra còn rất nhiều các chức năng khác giúp cho việc hạch toán kế toán, cung cấp thông tin một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời. Vì vậy, Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán máy Esoft.

Esoft là kinh tế (Economic), hiệu quả (Effective), và dễ sử dụng (Easy)

hệ thống kế toán Hàng hoá Vật tư Tài sản cố định Giá thành Nhập đồng Báo cáo Trợ giúp

Economic, Effective & Easy to use.
Kinh tế, hiệu quả và dễ sử dụng.

Esoft PHẦN MỀM KẾ TOÁN.
PHẦN MỀM QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Giải thưởng Sao Khuê 2006
PHẦN MỀM ƯU VIỆT

Sản phẩm của công ty phần mềm ESOFT
Tel: (04) 942 1586 Fax: (04) 942 1925 Web: <http://www.esoft.com.vn/> Email: Info@esoft.com.vn
Giải Sao Khuê - 2006
Cúp CNTT - 2005 của Hội tin học VN

Welcome to ESoft Accounting

KẾT LUẬN

Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế và tiến trình phát triển của đất nước, cơ chế nhà nước được đổi mới với những chính sách mở cửa đã mang lại những cơ hội cũng như những thách thức cho sự phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn tìm tòi sáng tạo, hoàn thiện phương thức sản xuất kinh doanh bằng một hệ thống công cụ quản lý kinh tế nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp. Một trong những mục tiêu đó là tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm đồng nghĩa với tăng lợi nhuận, tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Do vậy việc hiểu và phân tích một cách chính xác, đầy đủ tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một trong những nội dung quan trọng, thiết yếu giúp đưa ra những giải pháp hoàn thiện gắn liền với việc đánh giá và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin, em thấy công tác phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung tại Công ty đã được thực hiện tốt từ việc phân tích môi trường nhằm đưa ra các chiến lược sản xuất kinh doanh phù hợp, đến việc phân tích các báo cáo tài chính trong Công ty. Về công tác tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Tập đoàn giao với việc phát huy tối đa trình độ, kinh nghiệm cộng với sự sáng tạo, đồng tâm của CBCNV. Do đó, công tác này đã giúp cho Công ty nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang có những chuyển biến quan trọng đòi hỏi tính tự chủ, độc lập, sáng tạo rất lớn từ phía các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, do còn những hạn chế nhất định nên bài luận văn của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong sẽ nhận được những góp ý quý báu của các thầy cô giáo, các cô chú anh chị trong phòng TK-KT-TC trong

Công ty và các bạn để bài luận văn được hoàn thiện hơn, giúp em có những kiến thức và kinh nghiệm tốt trong công việc sau này.

Em xin được bày tỏ lòng cảm ơn chân thành tới thầy giáo ***TS Văn Bá Thanh*** cùng toàn thể thầy cô giáo khoa Quản trị kinh doanh trường ***Đại học Dân Lập Hải Phòng*** cũng như sự giúp đỡ của các cô chú, anh chị trong ***Công ty TNHH MTV than Khe Chàm - vinacomin*** để em có thể hoàn thành bài luận văn tốt nghiệp này.

Hải phòng, ngày 04 tháng 07 năm 2011

Sinh viên

Vũ Thị Phương Liễu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ths. Bùi Văn Trường – Kế toán chi phí – NXB Lao Động Xã Hội 2006.
2. Bộ Tài Chính – Hệ thống chuẩn mực kế toán – NXB Tài Chính 2006.
3. Hệ thống chế độ Kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Xưởng in Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam 2007
4. Một số luận văn của các anh, chị sinh viên khóa trước.